

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

100 BÀI TẬP-ĐỌC

LỚP NHỨT VÀ LỚP NHÌ
QUYỂN I



LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

Đã được duyệt-khảo và nhận làm sách giáo-khoa

<https://tiedu.vn.hopto.org>

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

100 BÀI TẬP-ĐỌC

LỚP NHỨT VÀ LỚP NHỊ
QUYỂN I



LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

Lời nói đầu

Vì nhận thấy sự thiếu sách giáo-khoa là một điều bất-tiện cho sự dạy-dỗ trẻ em, chúng tôi gom-góp những tài-liệu đã dùng mấy năm nay trong lớp và in thành sách tựa là « **100 Bài Tập-Đọc** ». Sách này chia làm hai quyển và dùng làm sách tập-đọc cho lớp nhút và lớp nhì bậc tiểu-học.

Chúng tôi phân chương-trình của hai lớp ấy ra làm 20 chánh-đề và mỗi chánh-đề gồm có một bài văn vắn và bốn bài văn xuôi. Tất cả những bài tập-đọc đều trích nguyên-văn trong những tác-phẩm của các Văn-nhân hiện-đại, hoặc phỏng theo những tác-phẩm ấy.

Sau mỗi bài văn, chúng tôi có phụ thêm :

1' / Dàn bài

2' / Giải nghĩa

3' / Đại ý

4' / Câu hỏi

để giúp cho học-sanh tìm hiểu bài văn một cách dễ dàng.

Vì là một quyển sách giáo-khoa, chúng tôi hết sức thận-trọng về mặt chính-tả, song lắm khi chúng tôi phải bối-rối với sự bất-đồng-ý của các nhà soạn từ-diễn xưa nay.

Ước mong quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho thầy trong sự dạy-dỗ và cho học-sanh trong sự học-hành.

Một nhóm Giáo-viên

I.— CHÁNH-ĐỀ : Học-đường, Trí-dục, Đức-dục



1. — KHUYẾN HỌC

1. — Khuyến ai **luyện-tập sách-đèn**,
Sao cho tỏ mặt thiếu-niên **anh-tài** ;
 Nước nhà đương buổi **bán-khai**,
Mong sao trọn vẹn là người quốc-dân.
2. — Xin đừng **lãng độ thanh-xuân**,
Xin đừng mê-mẩn giữ phần **dã-man**.
 Xin đừng cờ-bạc hoang-dàng,
Con ma đen đỏ phá tan cửa nhà.
 Xin đừng nha-phiến, rượu, trà,
Lối **phong-lưu** ấy mê-sa, hư đời.
 Phải nên khuya sớm **giỏi-mài**,
Phải nên học lấy thành tài là hơn.
 Cát kia còn đắp nên cồn,
Đá kia nước chảy cũng mòn nữa ta !
 Ta đi ta dốc chí ta,
Mong sao học được mới ra thân người.
 Mong sao học một hay mười,
Có công mài sắt ắt thời nên kim.

I. — Dàn bài :

1. — Ta phải học-tập mới phải là người công-dân hoàn-toàn.
2. — Ta phải xa lánh cờ-bạc, nha-phiến, rượu, trà.
3. — Phải bền-chí cố-công học cho thành tài.

II. — Giải nghĩa :

Sách-đèn = Chỉ người học-trò nhờ ngọn đèn sáng để đọc sách : Một ngọn đèn xanh, một quỳen vàng (Tú-Xương). — **Luyện-tập sách-đèn** : Gắng công chăm-chi học-hành. — **Anh-tài** = Anh là thứ cỏ tốt đẹp ; tài là thông-minh tài giỏi. Anh-tài là người dung-mạo đoan-trung, thông-minh tài giỏi hơn người. — **Thanh-xuân** = Mùa xuân cây cỏ xanh tươi, dùng để ví với tuổi đương tươi tốt đẹp-để hay thời trẻ-trung : Một chàng vừa trạc thanh-xuân (Nguyễn-Du). — **Lãng-độ thanh-xuân** = Lêu-lông chơi-bời, không lo học-tập, để cho tuổi trẻ qua đi. — **Bán-khai** = Chỉ văn-minh mới được phân nửa, chưa theo kịp các nước tiếp-tiến, đã có một nền văn-minh cao. — **Dã-man** = Chưa văn-minh tiến-hóa, còn lạc-hậu. — **Đen đỏ** = Cờ-bạc ăn gọi là đỏ, thua gọi là đen. — **Con ma đen đỏ** = Những người cờ-bạc cho rằng sự ăn thua do nơi hồn ma oan xúi-giục. — **Phong-lưu** = Phong là gió ; lưu là dòng nước. Xưa tiếng « phong-lưu » chỉ người có đức tốt, lịch-sự : Phong-lưu rất mực hồng-quần (Nguyễn-Du). Phong-lưu lại có nghĩa dài-các sang-trọng : Phong-lưu phú-quí ai bì (Nguyễn-Du). Phong-lưu lại nói sự chơi-bời phóng-túng (nghĩa trong bài) : Hẹn phong-lưu đề nợ-nần (Hoa-Tiên). — **Giỏi-mài** = Săn-sóc, chà xát món đồ của ta cho được bóng láng. Nghĩa trong bài là chuyên-cần học-tập (Học-tập là trau-giồi trí-hóa ta cho mở-mang).

III. — Đại ý :

Bài này khuyên ta chừa cờ-bạc, nha-phiến, rượu, trà ; nên chí-công học-tập dặng thành người anh-tài, có ích cho quốc-gia xã-hội.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tại sao trò phải chuyên-cần học-tập ? — **Làm sao** cho trọn vẹn một người công-dân ? — Ta phải chừa những điều hại nào có thể làm cho ta hư đời ? — Cát đắp lâu ngày thành gì ? — Đá tuy cứng mà bị nước chảy thì ra sao ? — Nếu ta bền-chí mài giũa, thời sắt sẽ trở nên gì ?
2. — **Lời văn** : Bài này về lối văn gì ? — Văn văn mà câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ kêu là gì ? — Giải nghĩa : *thiếu-niên, lãng, hoang-dàng*. — Hai câu *Cát kia còn đắp nên cồn, Đá kia nước chảy cũng mòn* nửa ta dùng để làm gì ? — Còn câu *Có công mài sắt ắt thời nên kim* ngụ ý gì ? — Tìm những tiếng phản nghĩa với : *dã-man, phong-lưu*.



2. — NGÀY KHAI TRƯỜNG

1.— Trên đường cái, học-trò **hón-hở** cặp sách đi học. Đã hơn hai tháng, hôm nay mới lại thấy các cô bé, các cậu bé họp từng bọn đi với nhau nói cười vui-vẻ. Khác ngày thường là bên cạnh những **bạn** trẻ lạnh-lẹ, **liễn-xáo**, ta thấy những học-trò **ngơ-ngác**, **rụt-rè**, đi sau ông cụ già hay người lớn tuổi. Đó là các cậu học-trò mới theo cha anh đến trường xin học.

2.— Với những bức tường mới quét vôi lại sáng-sủa, với cái sân rộng **sạch-sẽ**, cỏ 'cắt sát mặt đất, trường có vẻ mới hẳn.

3.— Trong sân trường, về **tấp-nập** lại hiện ra. Các cậu bé chạy nhảy, đuổi nhau gào thét. Các cậu lớn ra về **đứng-đắn** hơn, họp lại từng bọn, nói chuyện về các thú vui của mình trong những ngày nghỉ. Những trò mới học một năm ở lớp nhứt và thi rớt kỳ mới rồi, lại bẽn-lẽn cặp sách đi học, đứng riêng ra một góc trường. Còn học-trò mới thì đứng ngáy người ra, xem các học-trò cũ cười nói nô-dùa, ước-ao được vào học như họ, hoặc đi lại trước cửa các lớp, nhìn vào những dãy bàn, ghế kê có thứ-tự, những địa-đồ tranh ảnh treo trên tường.

I.— Dàn bài :

1. — Ngày khai trường, học-trò cũ và mới đi học.
2. — Trường học có vẻ mới.
3. — Nơi sân trường : cũ-chỉ và đáng-diệu của học-trò cũ và mới.

II.— Giải nghĩa :

Hớn-hở = Vui-vẻ trong lòng lộ ra nét mặt : Xuân đi học coi người hớn-hở (Q.V.G.K.). — **Liễn-xáo** = Lia-lịa, lẹ-làng ở bộ-tịch và cách nói-nang. — **Ngơ-ngác** = Lơ-làng vì ngạc-nhiên hoặc sợ-sệt : Chàng ngơ-ngác nhìn quanh phòng như sợ-hãi một sự gì huyền-bí (Khái-Hưng và Nhất-Linh). — **Rụt-rè** = Nhút-nhút, do-dự, ngại-ngùng. — **Tấp-nập** = Nhộn-nhip, có nhiều tiếng động vì đông-đảo. — **Đứng-dấn** = Đàng-hoàng, không có gì chê được.

III.— Đại ý :

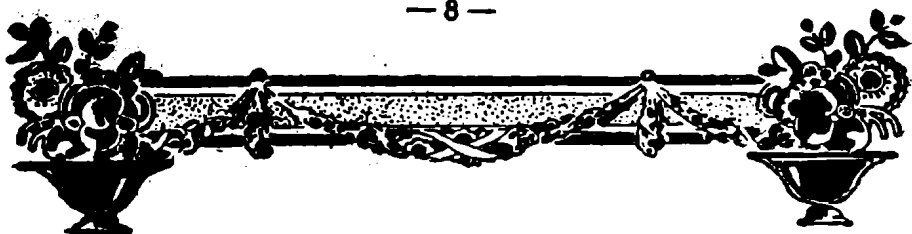
Sau hơn hai tháng bãi-trường, các học-sanh cũ đều vui-vẻ trở lại học ; các trò mới có cha anh dắt đi, có vẻ bỡ-ngỡ, nhưng sự ao-ước được vào học lộ hẳn ra ngoài.

IV.— Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Kỳ bãi-trường rồi, trò có đi nghỉ mát ở đâu chẳng ? — Ngày khai trường trò đi học có vui-vẻ không ? — Các học-trò lộ vẻ gì để tỏ ra chúng nó rất trông đến ngày khai trường ? — Mấy trò mới đi với ai ? — Bộ-dạng chúng thế nào ? — Trường học có vẻ gì mới chẳng ? — Cảnh sân trường thế nào ? — Học-trò nhỏ làm gì ? — Học-trò lớn làm gì ? — Vì sao các trò cũ lớp nhút lại đứng riêng một góc trường ? — Học-trò mới có chạy giỡn như mấy trò cũ chẳng ? — Sao vậy ? — Chúng làm gì và có ước-ao được nhận vào học chẳng ?

2. — **Lời văn** : Bài này thuộc về lối văn gì ? — Những tiếng *hớn-hở*, — *liễn-xáo*, — *tấp-nập* hình-dung được gì ? — Giải nghĩa những tiếng này : *khai-trường*, *khai-trương*, *khai-lâm*, *khai-giảng*, *khai-hóa*, *khai-thác*, *khai-khâu* như *phá thạch*. — Tìm tiếng phản nghĩa với *lanh-lẹ*. — *vui-vẻ*, — *rụt-rè*, — và những tiếng đồng nghĩa với *ngơ-ngác*, — *rụt-rè*, — *đứng-dấn*, — *bẽn-lẽn*, — *ước-ao*.





3. — SỰ HỌC

1. — Phàm là người ai cũng nên học, có học thì **kiến-vấn** mới được rộng-rãi, **trí-thức** mới được mở-mang.

Người không học, thì **năng-lực** chỉ có, tay làm chân chạy, đầu đội vai mang. Người có học thì ngoài cái năng-lực ấy, lại còn thêm cái năng-lực, của khối óc khôn-ngoa, tấm lòng suy-nghĩ ; mà cái trí khôn-ngoa suy-nghĩ, của tấm lòng khối óc ấy, lại có thể giúp cho sức người, **hành-động** thêm mau, thêm khéo.

2. — Cùng một nghề, một việc, mà người có học, với người không học, hơn kém nhau rất xa, cho nên chẳng những người làm việc bằng **trí-não**, phải học đã đành, mà người làm việc bằng tay chân, không học cũng không được.

3. — Ở các nước **văn-minh** bây giờ, nhiều nơi đã thiệ-hành, cái phép **giáo-dục cưỡng-bách**, ai cũng phải có cái công-phu học-vấn, **bảy tám** năm trời. Suốt người trong nước, người cày-cuốc, **kẻ thợ-thuyền**, không mấy người không xem nổi **cuốn sách**, không đọc thông tờ báo.

I. — Dẫn bài :

1. — Tác-giả so-sánh người có học với người không học.
2. — Sự học rất cần cho người làm việc bằng chân tay.
3. — Kết-quả của phép giáo-dục cưỡng-bách ở các nước văn-minh.

II. — Giải nghĩa :

Kiến-văn = Những điều mắt thấy và tai nghe do sự kinh-nghiệm và học-thức mà thu-thập được : Kiến-văn rộng, văn viết dễ hay (Bửu-Cần). — **Trí-thức** = Hiểu biết, sáng-suốt : Hơn người trí-thức, khác người thông-minh (Nguyễn-Du). — **Năng-lực** = Sức có thể làm được : Có đủ năng-lực làm việc. — **Hành-dộng** = Cử-dộng để làm việc. — **Trí-não** = Trí và óc : Đọc sách nhiều thì trí-não mở-mang. — **Văn-minh** = Văn là tốt, đẹp ; minh là sáng. Văn-minh chỉ cái gì làm cho đời sống của người ta trở nên càng ngày càng tốt đẹp, sáng-sủa hơn, cao-thượng hơn, tiến-hóa hơn. Văn-minh là trái với dã-man. — **Cưỡng-bách** = Ép buộc phải làm theo, không được cãi.

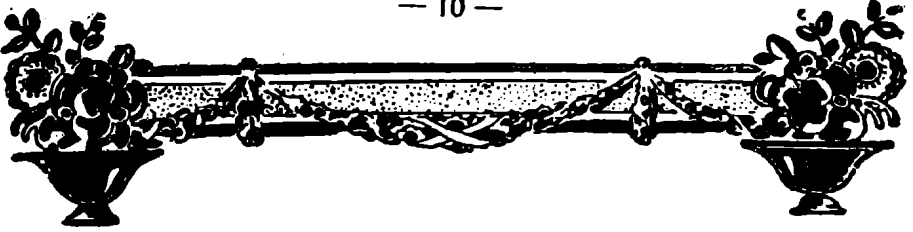
III. — Đại ý :

Phàm là người ai cũng phải học, vì sự học rất có ích.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Sự học có ích-lợi cho ai ? — Nó mở-mang người ta thế nào ? — Người không học khác với người có học làm sao ? — Người làm việc bằng chân tay cần phải có học chăng ? — Sao vậy ? — **Phép giáo-dục cưỡng-bách** là thế nào ? — Trình-độ của dân-tộc có do ở sự học-vấn chăng ?
2. — **Lời văn** : Hiện giờ ở xứ mình người ta gọi « *trí-thức* » là hạng người nào ? — Phân-biệt *Nghĩ* và *Nghĩ*. — Trái với văn-minh là gì ? — Thế nào là bán-khai ? — Định nghĩa và cho thí-dụ : *hành-dộng*, *cử-dộng*, *cử-dộng*, *oạn-dộng*.





4. — THẦY GIÁO MỚI

1.— Giờ vào học, sau khi thầy đã ngồi vào bàn, chốc-chốc lại thấy một người học-trò cũ qua cúi chào. Cũng có người vào bắt tay thầy và thăm hỏi một cách rất cung-kính. Đủ biết học-trò cũ **quyến-luyến** thầy biết là đường nào và như muốn còn được ở gần thầy. Nhưng chào thì chào, bắt tay thì bắt, thầy không nhìn thẳng mắt ai, cứ lảng trông ra cửa sổ. Những dấu **thân-ái** và biết ơn ấy tưởng đã làm cho thầy **thỏa-ý**, nhưng trái lại đã khiến thầy **mủi lòng**.

2.— Thầy **yên lặng** nhìn chúng tôi một lúc rồi **ôn-tồn** nói : « Các con ơi ! Chúng ta cùng nhau phải qua một năm học. Chúng ta nên hết sức làm việc để qua năm ấy cho được tốt đẹp. Phải chăm-chỉ. Phải ngoan-ngoãn. Ta không có gia-đình. Các con là gia-đình của ta. Năm ngoài mẹ ta còn, bây giờ người đã **khuất-núi**. Ta chỉ còn có một mình ta. Ngoài các con ra, ở trên đời này, ta không còn có ai nữa ; ngoài sự thương yêu các con, ta không còn **thương** yêu ai hơn nữa. Các con ví như con ta. Ta sẽ **yêu-dấu** các con. Đáp lại, các con phải **yêu-dấu** ta. Ta không muốn phạt một người nào cả. Các con phải tỏ ra là những đứa trẻ có **tâm-hồn**. Trường ta sẽ là một gia-đình, các con sẽ là mối **an-uy** và mối **tự-hào** của ta ».

HÀ MAI-ANH

(*Tâm-hồn cao-thượng*)

I. — Dân bài :

1. — Thầy mũi lòng trước những dấu thân-ái và biết ơn của đám học-trò cũ.
2. — Lời khuyên của thầy.

II. — Giải nghĩa :

Quyến-luyến = Thương-mến, không nỡ rời ra : Ai ngùi-ngậm mà ai càng quyến-luyến, Nào người đi kẻ ở biết bao tình (Đông-Hồ). — **Thỏa-ý** = Vừa lòng đẹp dạ : Ông ấy lúc bình-sinh được nhiều sự thỏa-ý. — **Thân-ái** = Yêu-dương, thương-mến : Đến đâu tôi cũng được người quý-quốc tiếp-dãi một cách thân-ái (Phạm-Quỳnh). — **Mũi lòng** = Cảm-dộng đến ứa nước mắt. — **Ôn-tồn** = Êm-đềm, dịu-dàng mà có vẻ ân-cần : Đề cho thiếp ôn-tồn hỏi lại. Xem trượng-phu phân-giải làm sao ? (Vợ khuyên chồng). — **Khuất núi** = Qua đời, chết. — **Tâm-hồn** = Tâm-tư và linh-hồn. Tâm-tư là những điều nghĩ-ngợi trong lòng. Linh-hồn là phần hồn thiêng vô-hình trong người ta, đối xói thề-xác là phần hữu-hình. Tâm-hồn trong bài có nghĩa là lòng và ý-nghĩ hay. — **An-uy** = Khuyên giải, dỗ-dành, còn gọi là an-ủi : Tự nên an-uy chứ sầu buồn (Bửu-Cần). — **Tự-hào** = Cho mình có giá-trị nên lấy làm vừa lòng : Chúng tôi không dám tự-hào có đủ tư-cách như thế (Bửu-Cần).

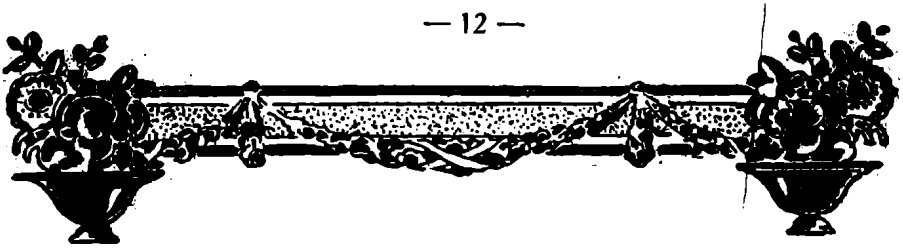
III. — Đại ý :

Trường học là một gia-đình. Thầy yêu-mến học-trò. Đáp lại, học-trò phải yêu-mến thầy, phải siêng-năng, chăm-chỉ, ngoan-ngoãn.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tượng** : Học-trò cũ đi ngang qua thầy, làm thế nào ? — Có trò đối với thầy thân-thiết hơn bằng cách nào ? — Đối với lòng thân-ái của học-trò cũ, lòng thầy thế nào ? — Thầy giáo mới khuyên học-trò làm-sao ? — Thầy có gia-đình không ? — Thầy còn cha mẹ không ? — Thầy coi học-trò như ai ? — Thầy khuyên học-trò đối với thầy thế nào ? — Thầy muốn coi nhà trường như là gì ? — Tại sao thầy coi học-trò là mối an-uy ? — là mối tự-hào ?

2. — **Lời văn** : Cho năm danh-từ kép trong ấy có tiếng *gia* — Tiếng *tự* trong *tự-hào* và trong *tự-vưng* có đồng nghĩa không ? Giải nghĩa hai tiếng ấy.



5. — BẠN TÔI

1. — Chìm có đàn cùng hát, tiếng hát mới hay, ngựa có bạn cùng đua, nước đua mới mạnh ; huống là học-trò, lại chẳng có bạn, để cùng nhau tranh-đua về việc học-hành, trao đổi **văn-chương tư-tưởng**, chia vui chia buồn ư !

2. — Vì thế mà cần cho người ta phải có bạn. Bạn chơi kẻ cũng nhiều thật, nhưng tìm cho được một người bạn thân cũng khó lắm thay ! **Hân-hạnh** cho người nào đã tìm được một người bạn thật cùng một lòng một dạ với mình.

3. — Anh Xuân, bạn học một lớp với tôi, cùng tôi kết bạn đã lâu. Anh năm nay mười ba tuổi, vóc-giac vừa người, mặt tròn, nước da không trắng mà mịn, tay lẹ-làng, chơn thông-thả.

Anh thường ít nói. Đôi mắt sáng mà sâu, đôi mắt đó thường hay nghĩ-ngợi chuyện xa-xôi. Người anh, như thế cho nên tánh anh **cần-trọng, trầm-mặc** cũng không phải lạ. Anh không hay chơi đùa nghịch-ngợm, nói-năng nhảm-nhi như các trẻ mất nết.

4. — Đối với bạn lúc nào anh cũng vui-vẻ tử-tế ; đối với thầy bao giờ cũng **trung-hậu lễ-nghĩa**. Bởi vậy trong trường thầy và bạn, ai cũng có lòng yêu-mến cái tài và cái nết của anh. Riêng phần tôi, tôi đối với anh thật đã như tình cốt-nhục. Tôi thích chơi với anh Xuân vì anh là một người có **tư-cách, có phẩm-hạnh**, đáng làm **khuôn-mẫu** cho tôi theo kết bạn với anh có bổ-ích nhiều cho tôi về việc học-vấn và về việc **tu-thân** vậy.

I.— **Dàn bài :**

1. — Tại sao học-trò phải có bạn.
2. — Hân-hạnh cho ai có một bạn thân.
3. — Hình-dáng của người bạn.
4. — Tánh-tình của người bạn.

II.— **Giải nghĩa :**

Văn-chương = Văn là vẻ đẹp ; chương là vẻ sáng. Văn-chương là văn-tự tốt đẹp viết ra thành bài : Đem tánh-tình tư-tưởng diễn ra thành câu nói, tả ra thành câu văn gọi là văn-chương (Phan-kế-Bình). — **Tư-tưởng** = Cái hiện-tượng về ý-thức do kinh-nghiệm và lo-nghĩ mà phát sanh ra. — **Hân-hạnh** = Vui-vẻ, được may-mắn. — **Cần-trọng** = Cần-thận không dám khinh-suất, xem thường : Cô-nhân lấy sự giữ mình làm cần-trọng lắm (Q. V. G. K). — **Trầm-mặc** = Trầm là sâu kín ; mặc là lặng-lẽ. Trầm-mặc là sâu ngẫm, yên-lặng, không hay nói nhiều. — **Trung-hậu** = Đãi người vừa ngay vừa dầy-dạn : Người ta ở đời phải cho trung-hậu thành-thật, dầu được giàu sang mà làm điều trái đạo thì thế nào cũng không làm (Q. V. G. K). — **Lễ-nghĩa** = Lễ-phép để tỏ bày lòng tôn-kính theo bòn-phận. — **Tài** = Học-vấn và năng-lực tức là cái giỏi, cái hay riêng của người ta : Người có tài thường thua người có đức (Ngạn-ngữ). — **Tư-cách** = Tài-khí và trình-độ của người vừa đúng theo một việc gì trên xã-hội. — **Phàm-hạnh** = Tánh-nết, nết ăn thói ở. — **Khuôn-mẫu** = Gương, kiểu để làm theo. — **Tu-thân** = Sửa mình, trau-giồi theo đạo-đức.

III.— **Đại ý :**

Học cần phải có bạn, nhưng làm bạn phải lựa người. Người bạn tốt làm khuôn-mẫu cho ta theo, giúp ích ta về đường học-vấn và về việc tu-thân.

IV — **Câu hỏi :**

1. — **Ý-tưởng** : Trong việc học cần có bạn để làm gì ? — Tìm bạn tốt dễ hay khó ? — Trò có kết bạn thân với ai chẳng ? — Hình-dung anh Xuân thế nào ? — Làm sao người ta biết anh là người cần-trọng, trầm-mặc ? — Anh đối với bạn thế nào ? — Còn đối với thầy ? — Anh còn tánh tốt gì nữa chẳng ? — Vì sao anh đáng làm khuôn-mẫu ? — Ai kết bạn với anh sẽ bỏ-ích về việc gì ?

2. — **Lời văn** : Kê những tiếng tả hình-dáng anh Xuân. — Kê một câu ca-dao trong đó có tiếng *chim* (Chim bay về núi tối rồi, Chi em toan liệu lấy nồi nấu cơm). — Tìm tiếng phản nghĩa với tiếng *trung-hậu*. — Tìm tiếng đồng nghĩa với tiếng *cốt-nhục*.

— CHÁNH-ĐỀ : Vật-chất : Thể-thao, Sức-khỏe, Bình-tật



6.— NHẢY

- 1.— Nhảy ! nhảy ! nhảy ! Chúng ta cùng nhảy !
Nhảy lấy dài, nhảy lấy thật cao,
Nhảy dấy, nhảy hổ, nhảy sào,
Nhảy đi ! chờ đề lúc nào **ngơi** chân.
- 2.— Nhảy ! nhảy ! nhảy ! cho thân **cứng-cỏi**,
Cho **cẳng** chân **rắn-rỏi** dẻo-dai.
Giữa đường gặp bước **chông-gai**,
Kém gân **tập-luyện** khó bài vượt qua.
- 3.— Nhảy ! nhảy ! nhảy ! cho ra lối nhảy !
Nhảy cho người coi thấy **khỏi** khinh.
Trước là đủ sức giữ mình,
Sau là thừa sức ta **bình-vực** người.
- 4.— Nhảy ! nhảy ! nhảy ! nhảy cười, nhảy thích !
Nhảy vui chơi mà ích, mà hay !
Nhảy cho đá mỏng, **chân dày**,
Nhảy cho sỏi động, cát bay tung trời !

NAM-HƯƠNG
(*Báo Cựu-Ấm*)

I. — Dân bài :

1. — Các cách nhảy.
2. — Nhảy cho căng chân rắn-rỏi.
3. — Nhảy cho khỏi bị khinh,
4. — Vui mà nhảy.

II. — Giải nghĩa :

Ngôi chân = Nghi chân : Mới thông-thả, hãy về ngôi kéo mà (Phan-Trần). — **Cứng-cỏi** = Bấp thít nở-nang sần-dẽ. — **Rắn-rỏi** = Săn cứng có thể chịu nổi sự khó-nhoc. — **Dẻo-dai** = Bền sức, làm việc lâu không biết nhọc. — **Chông-gai** = Sự khó-khăn nguy-hiêm : Đất bằng bồng rắc chông-gai (Cung oán). — **Bình-vực** = Che-chở và nâng-dỡ nhau : Bình-vực người hèn-yếu. — **Tập-luyện** = Tập là làm cho quen ; luyện là rèn cho bền-bì dẻo-dai. — **Chân dày** = Chân nở-nang, cứng-cát. **Nhảy cho đá móng, chân dày** là tập-luyện cho bền chí, thì thân-thể mới nở-nang.

III. — Đại ý :

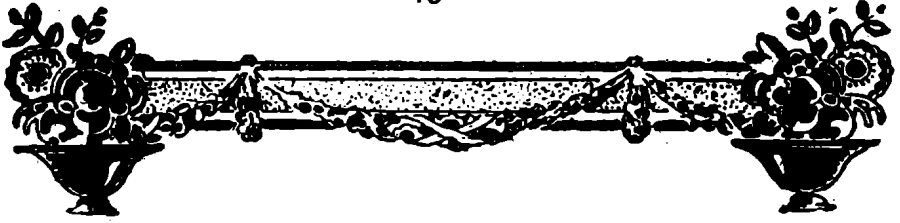
Ta nên tập-luyện cho có sức khỏe để giữ mình và giúp người.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Hãy kể nhưng cách nhảy. — Nhảy hổ là nhảy cách nào ? — Nhảy sào là thế nào ? Phải có dụng-cụ gì ? — Tập nhảy có ích-lợi gì cho thân-thể ? — Ta tập-luyện có sức-mạnh thì có ích gì cho ta ? — Có ích gì cho kẻ khác ? — Ta tập nhảy cách nào ? — Muốn cho thân-thể nở-nang điều-hòa, chỉ tập nhảy có đủ không ? — Tại sao ?

2. — **Lời văn** : Bài văn này thuộc về thể-văn nào ? — Tiếng *bước* có những nghĩa gì ? — Tiếng *bước* trong *văn bày bước* và trong *bước khó-khăn* có đồng nghĩa nhau chăng ? — Kiểm ba thành-ngữ trong đó có tiếng *bước* theo nghĩa sau. — Giải nghĩa cách đánh dấu hỏi ngã của tiếng *dẻo-dai* — Tìm tiếng đồng nghĩa với tiếng *thừa*. — Tìm tiếng phản nghĩa với tiếng *cứng-cỏi*.





7. — THỀ-DỤC

1. — Người tập **thề-dục** không tranh hơn thua với ai. Họ chỉ tự **phấn-đấu** với mình, với cái tánh lười-biếng, với sự yếu-đuối, với các ma bệnh. Giữa hai buổi lẫn-lộn ngoài đời, sau những giờ làm việc nhọc-nhằn, họ đề mười phút, nửa giờ đề tu-bổ cái thân-thể lại. Họ tập đề giữ-gìn sức-khỏe cho nguyên-vẹn. Họ tập đề cho nó trở nên dồi-dào, do đó **tinh-thần** sẽ thêm **khang-khiến**, trí-não thêm sáng-suốt hơn, đề mà **phấn-đấu** với đời một cách **đắc-thắng**. Nói tắt, họ dùng **thề-dục** làm một phương-thế chớ chẳng phải một **mục-dích**.

2. — Họ tập-luyện vì sự ích-lợi của họ, chớ chẳng phải đề rước lấy tiếng khen của một ai. Mà ai đâu lại thấy họ, vì lúc nào họ cũng một mình trong một gian phòng với một đôi trái tạ làm bạn là đủ.

3. — Vừa thấy mệt là họ nghỉ, chẳng bao giờ họ rán quá sức. Sự rán sức ta chỉ thấy trong các **cuộc giao-phong**, vì ai cũng quyết rước lấy cái **đắc-thắng** về-vang về mình, cái **đắc-thắng** mà người **thề-dục** không màng đến. Họ chỉ biết một sự thắng trận là mình thắng mình, đó là những trận về-vang nhứt.

J. TƯƠI
(*Văn-Lang*)

I. — Dẫn bài :

1. — **Người tập thể-dục** chỉ vì sức-khỏe và tinh-thần của mình chứ **không** tranh hơn thua với ai.
2. — **Họ luyện-tập** chẳng phải để rước tiếng khen của ai.
3. — **Họ chẳng** bao-giờ rán quá sức.

II. — Giải nghĩa :

Thể-dục = Luyện-tập thân-thể cho được **thăng-bằng**, có đủ các điều-kiện để sống một cách vui-vẻ, hoạt-dộng và đề chống với mọi sự đau yếu, bệnh-tật. — **Phấn-dấu** = Phấn là hành-dộng mạnh-mẽ ; dấu là tranh-dua. Phấn-dấu là tranh-dua hăng-hải cho hơn người : Hết sức phấn-dấu với đời (Bửu-Cân). — **Tinh-thần** = Phần linh-hồn của con người ; phần thuần-túy của vạn-vật : Biết nhau trong chốn tinh-thần, Dấu xa non-nước vẫn gần tắc gang (Đông-Hồ). — **Khang-kiện** = Thân-thể mạnh-mẽ ; Tuổi đã già nua, mình còn khang-kiện (Bửu-Cân). — **Đắc-thắng** = Chiến-dấu được hơn kẻ nghịch : Chớ thấy đắc-thắng mà mừng, thất-bại mà lo (Bửu-Cân). — **Mục-đích** = Chỗ mình chú-ý dặng đi cho tới : Phép bí-mật của sự thành-công, là trước sau không dời mục-đích (Bửu-Cân). — **Giao-phong** = Giao là qua lại với nhau ; phong là mũi nhọn. Giao-phong là tréo gươm giáo lại với nhau. Nghĩa bóng là chiến-dấu, tranh-dua, đánh giặc : Giao-phong mấy trận đều thua (Việt-Sử).

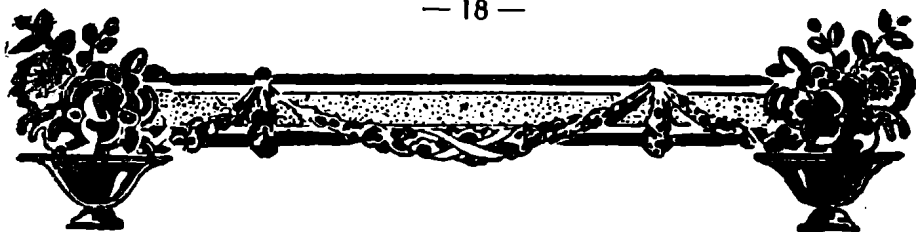
III. — Đại ý :

Tập thể-dục không cần tranh hơn thua với ai, chỉ là để có ích cho mình : bồi-bổ thân-thể, giữ-gìn sức-khỏe, tinh-thần khang-kiện, trí-não sáng-suốt.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Người tập thể-dục phấn-dấu với ai ? — Họ tập thể-dục để làm gì ? — Người tập thể-dục, thì tinh-thần và trí-não thế nào ? — Họ tập thể-dục cách nào ? — Ở đâu ? — Với dụng-cụ gì ? — Họ có cần tập quá sức họ không ? — Khi nào người tập quá sức ? — Tập quá sức có hại gì không ? — Theo ý người tập thể-dục, sự đắc-thắng nào là **vẽ-vang** nhất ?

2. — **Lời văn** : Giải nghĩa : *buổi lãn-lộn, dài-dào, màng*. — Trong câu thơ nhì có mấy vẽ ? — Kể các phần trong vẽ ấy. — Tìm tiếng phản nghĩa với những tiếng *lười-biếng, sáng-suốt, vẽ-vang*, và dùng mỗi tiếng ấy trong một câu.



8.— KHỎE

1.— Trong cái trường **cạnh-tranh ưu-thắng liệt-bại ráo-riết** sau này, muốn **mưu-đồ** việc gì cũng phải khỏe, phải mạnh mới mong thành-công được.

Ai ai cũng biết thế.

Ông Hébert, người dạy phép tự-nhiên, nói rằng : « Ta phải khỏe. Kẻ yếu là đồ **vô-dụng**, đồ **hèn**. »

2.— Ai cũng muốn **sung-sức** để làm việc, hoạt-động để **phụng-sự** cái **tôn-chỉ** của mình. Vì thế mà người ta phải cố luyện-tập thân-thể cho thành người khỏe.

3.— Khỏe đây là cái khỏe **thực-dụng**, chứ chẳng phải là cái khỏe của người **lực-sĩ** có tấm thân đẹp nhờ nơi những bắp thịt săn-chắc và nổi tròn, cùng những nét nhịp-nhàng và **cân-đối**.

4.— Người thật khỏe đã đành phải có cái thân-thể của người lực-sĩ, còn phải là người bền-sức, có thể đi bộ lâu không thấy mệt, đứng lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhịn ăn một ngày không thấy khó chịu, thức khuya vài ba đêm để làm việc không thấy **bơ-phờ**.

Người thật khỏe còn dám sương dãi nắng được, gội gió tắm mưa được, chịu nóng-nực, chịu lạnh-lẽo không hề **phản-nản**, không sợ bị **cảm-mạo**.

Người thật khỏe phải chống đỡ được những cái **độc-ác** của **Tạo-vật**, lúc nào cũng sẵn-sàng để đón những cái bất-ngờ có thể xảy ra.

Phỏng theo HOÀNG-ĐẠO-THUYẾT và THÁI-PHÍ

I. — Dẫn bài :

1. — Trong trường cạnh-tranh cần phải khỏe.
2. — Muốn khỏe phải tập-luyện.
3. — Cái khỏe của người lực-sĩ.
4. — Cái khỏe thực-dụng.

II. — Giải nghĩa :

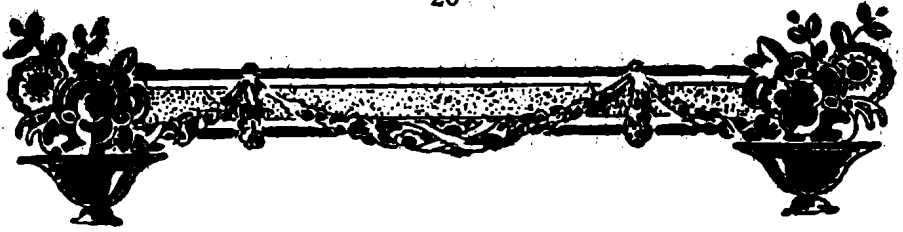
Cạnh-tranh = Cạnh là đua (không dùng một mình) ; tranh là giành-giữt. Cạnh-tranh là tranh-đua bằng tài-trí hoặc bằng sức-lực về công-nghệ, thương-mại. — **Ưu-thắng liệt-bại** = Ưu là hơn, tốt ; thắng là hơn được ; liệt là kém, sút ; bại là thua. Ưu-thắng liệt-bại nghĩa là giỏi thì hơn, dở thì thua, cũng như mạnh được yếu thua. — **Ráo-riết** = Nói-tánh người khô-khan chặt-chĩa, không tình-vị gì cả : Ăn ở ráo-riết. Nghĩa bóng là đem hết tài-trí sức-lực ra không chừa thứ gì để làm một việc (nghĩa trong bài). — **Muru-đồ** = Toan-tính, lo-liệu, sắp đặt trước để làm. — **Vô-dụng** = Không dùng được việc gì, không ích gì. — **Hèn** = Nhát, yếu, kém, thấp, để cho người ta khinh-bí được : Tài hèn sức mọn. Kề sang người hèn. Phận hèn vâng đã cam bề tiêu-tinh (Kiều). — **Sung-sức** = Sức-khỏe đầy đủ, dồi-dào. — **Tôn-chí** = Cái chỗ mình nhắm làm mục-dịch của công việc : Tôn-chí của một cơ-quan ngôn-luận. — **Thực-dụng** = Thực cũng nói là « thiết » là không dối, đúng với sự có chắc ; dụng là dùng. Thực-dụng là đem ra dùng được chắc-chắn, không bông-lông, trống-rỗng. — **Lực-sĩ** = Người có sức rất mạnh nhờ sự tập-luyện gân cốt. — **Cân-đối** = Điều-đặn. — **Bơ-phờ** = Đầu tóc lỏa-xóa, mặt mày đã-dượi, bộ mặt nhọc. — **Phản-nản** = Than-van, than-thờ, vì không được vừa lòng thỏa bụng. — **Cảm-mạo** = Nói chung về bệnh ngoại-cảm, bệnh do sự cảm cái khí độc ở ngoài như nắng, gió, mưa, nước, hơi đất. — **Độc-ác** = Sâu-sắc, thâm-hiểm khó tránh.

III. — Đại ý :

Muốn thành-công ngoài đời, phải khỏe ; khỏe đây là khỏe để làm việc.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Khỏe cần cho sự tranh-đua trong trường-đời thế nào ? Ông Hébert nói gì ? — Trò nghĩ có phải kẻ yếu đều vô-dụng chăng ? — Sao vậy ? — Muốn khỏe phải làm thế nào ? — Cái khỏe mà tác-giả muốn nói là cái khỏe nào ? — Vậy người thế nào mới gọi là người khỏe ?
2. — **Lời văn** : Tìm những tiếng đồng nghĩa xói tiếng vô (vô-dụng) và dùng mỗi tiếng ấy trong một câu. — Trong câu : Ông Hébert, người dạy phép tự-nhiên, nói rằng :... có mấy vẽ và những vẽ gì ? — Làm một câu giống như câu ấy. — Tìm những tiếng mà tác-giả dùng để hình-dung cái khỏe thực-dụng.



2.— NGƯỜI ĐÀN-BÀ MÙ

1.— «Giàu bằng hai con mắt... ông bà **bổ-thí** cho kẻ **bần-hàn**...»

Không ngày nào, tôi không gặp con người tàn-tật ấy. Từ dằng xa, tôi đã nhận rõ, cái giọng rè-rè, run-run, **kêu-van** những người qua lại, để kiểm đồng tiền nuôi tấm thân tàn. Cái giọng khàn-khàn, đã **hàm-súc**, bao nhiêu nỗi thiết-tha đau-dớn, bao nhiêu lớp **dầu-cồn bề-vực**, đã **chống-chất** trong cuộc đời cay đắng của người mù.

2.— Một lần da đen xám nhẵn-nhiu, bọc lấy cái khuôn mặt xương-xương ; hai gò má thì nhô lên, như hai trái núi, trái hằn với cặp mắt lõm xuống như hai cái **vực sâu**. Cặp mắt ấy ngày nay, đã kéo màn trắng-xóa, mà bệnh mù đã làm lần-lần nhỏ lại, nên ta trông nó chỉ như hai cái lỗ con **hoạt-động**, không có một chút gì, có thể gọi là **tinh-anh**, có thể cho là sâu-sắc. Một nắm xương khô, ngoài phủ manh áo rách, với chiếc áo toi, đó là hình-hài **mặc-mạc** của người đàn-bà ăn-mày.

3.— Ngày-ngày **lang-thang lam-lú**, người mù **thất-thêu** trên vỉa hè thành-phố mà đánh bạn với **gió-táp mưa-sa**, làm quen với nỗi **nhục-nhẫn** đói rét.

I. — Dân bài :

1. — Giọng kêu than của người mù.
2. — Hình-dáng người mù.
3. — Sự khốn-khò, vất-vả của người mù.

II. — Giải nghĩa :

Bố-thí = Cũng có chỗ nói *bá-thí*, là ban phát cho kẻ nghèo-khó để giảm bớt sự đau-đớn khổ-sở của họ. — **Văn** = Cầu xin, năn-ni : Văn thay, lạy mướn. — **Kêu-van** = Kêu-ca, van-lạy : Có tội thì phải kêu-van. — **Hàm-súc** = Hàm là ngậm ; súc là chứa. Hàm-súc là ngậm chứa, bao gồm ở trong, không phân-giải, bày tỏ ra : Ba tiếng « *Đi lão-mộ* » hàm-súc một ý-nghĩa thiêng-liêng. — **Dâu-côn bề-vực** = Cũng như nói « *bãi-bề nương-dầu* » là nói cuộc đời biến-dời. — **Chồng-chất** = Sắp nhiều từng, nhiều lớp : Nợ chồng-chất. Gạch đề chồng-chất ngồn-ngang. — **Vực** = Chỗ nước sâu : Cá ở vực. Chìm xuống vực. — **Hoạt-động** = Hành-động luôn, làm luôn không ngừng : Các đảng chánh-trị lúc nào cũng hoạt-động. — **Tinh-anh** = Tinh là sạch, trắng, không dơ, không tạp ; anh là sáng, đẹp. Tinh-anh là phần thuần-túy, lọc-lội tốt đẹp : Thắc là thề-phách, còn là tinh-anh (Kiều). — **Mộc-mạc** = Thật-thà chất-phác không trau-chuốt chưng-diện : Mộc-mạc ưa nhìn lựa điềm-trang (Nhị-dộ-Mai). — **Lang-thang** = Vơ-vẩn, không nhứt-định là đi đâu : Đứa lười-biếng cả ngày chỉ thích lang-thang ngoài đường ngoài ngõ. — **Lam-lú** = Rách-rưới, dơ-dáy : Ăn mặc lam-lú. — **Thất-thêu** = Nói cái bộ đi loạng-choạng không vững : Vừa đau mới mạnh, chân đi thất-thêu. — **Gió-táp mưa-sa** = Gió thổi vào, vỗ vào, mưa giội xuống. Nghĩa bóng nói sự vất-vả, chật-vật. — **Nhục-nhân** = Nhơ-nhuốc, xấu-hỗ.

III. — Đại ý :

Người dân-bà mù hằng ngày lang-thang trên vỉa hè thành-phố và sống nhờ của bố-thí của những kẻ qua đường.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Hình-dung của người ăn-mày theo tác-giả tả thế nào ? — Vì sao đôi mắt của người này mất vẻ tinh-anh đi ? — Người ăn mặc như thế nào ? — Những tiếng nào tả sự nghèo đói của người ăn-mày ? — Giọng kêu-van của người có được thanh-tao chăng ? — Giọng nói ấy hàm-súc những gì ? — Đối với những người tàn-tật khổ-sở như vậy ta có bõn-phận gì ?
2. — **Lời văn** : Giải nghĩa : *rè-rè, run-run, khàn-khàn, xương-xương*. — Những tiếng lặp-láy như vậy có ý-nghĩa gì ? — *Cuộc đời cay đắng* nghĩa là gì ? — Kề vài thực-vật *cay*. — Kề vài thực-vật *đắng*. — Kề vài thành-ngữ trong đó có tiếng *anh* như *tinh-anh, anh-tài, v. v...* và giải nghĩa.



10.— PHẢI BIẾT PHÒNG XA

1.— Ông **Biên-Thước** đến **yết-kiến** Hoàn-Hầu nước Tề, đứng ngắm một lát, tâu rằng : « Vua có bệnh ở trong **bì-phu** không chữa, sợ sau nặng ». Hoàn-Hầu bảo : « Ta vô bệnh ». Biên-thước đi ra. Hoàn-Hầu nói : « Thầy thuốc này **lý-tài** lắm ! muốn chữa người khỏe để lấy công ».

Mười hôm sau, Biên-Thước về yết-kiến Hoàn-Hầu, lại nói : « Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau khó lòng ». Hoàn-Hầu không trả lời, lấy làm không bằng lòng. Biên-Thước đi ra.

Cách mười bữa nữa, Biên-Thước lại vào yết-kiến Hoàn-Hầu, vừa trông thấy, quỳ trở ra liền. Hoàn-Hầu cho người kêu lại hỏi, vì có gì mà ra ngay như vậy.

2.— Biên-Thước tâu : « Bệnh ở bì-phu còn **châm-chích** được, bệnh ở gan ruột còn thuốc-thang được, bệnh đã vào **xương-tủy** thì không tài nào chữa được nữa. Bây giờ bệnh nhà vua đã vào đến xương-tủy, cho nên tôi không dám nói mà phải ra ngay ».

3.— Năm ngày sau, Hoàn-Hầu **phát-bệnh**, cho tìm Biên-Thước, thì Biên-Thước đã sang bên Tần rồi. **Quả-nhiên** bệnh Hoàn-Hầu không thầy nào chữa được nữa, Hoàn-Hầu mất.

THANH-LÊ-TỬ

(Cổ-học tinh-hoa)

Nguyễn-văn-Ngọc và Trần-lê-Nhân dịch

I. — Dàn bài :

1. — Biên-Thước ba lần yết-kiến vua nước Tề để coi bệnh.
2. — Biên-Thước giải nghĩa chứng bệnh.
3. — Vua nước Tề phát-bệnh mà mất.

II. — Giải nghĩa :

Biên-Thước = Một vị lương-y có danh về đời Thượng-cổ, có tài cải-tử hoàn-sanh. Trong bài này, Biên-Thước tức là Tân-Viên, người thời Xuân-Thu, làm thuốc có danh nên lấy hiệu là Biên-Thước. — **Yết-kiến** = Yết là ra mắt; kiến là thấy. Yết-kiến là người bực dưới đến hầu, ra mắt người trên: Vào yết-kiến quan Thượng-thư. — **Bì-phu** = Bì là da; phu là lớp da trong (không dùng một mình: bì-phu, phát-phu). Bì-phu là những lần da bọc ở ngoài xương thịt. — **Lý-tài** = Làm về việc sanh-sản ra của-cải. Trong bài, lý-tài nghĩa là lập cách kiếm tiền. — **Châm-chích** = Châm là kim để may (không dùng một mình), còn có nghĩa là dùng vật gì nhọn mà chích cho lủng; chích là nướng (nói về cách nướng vị thuốc). Châm-chích là cách chữa bệnh dùng đồ nhọn mà châm và dùng lửa mà đốt. — **Xương-tủy** = Xương và mỡ xương (Tủy là chất mềm như mỡ ở trong xương ống). — **Phát-bệnh** = Bệnh khởi hiện ra ngoài. — **Quả-nhiên** = Quả là hẳn, quyết chắc; nhiên là vậy. Quả-nhiên là thật vậy, đúng như thế.

III. — Đại ý :

Có bệnh không lo điều-trị trước, khi còn nhẹ, đợi lúc bệnh phát nặng thì đã trễ rồi không thể chữa được. Phải biết phòng xa.

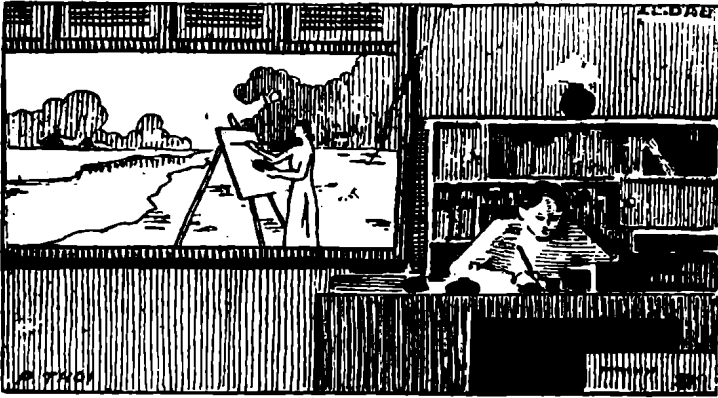
IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tượng** : Ông Biên-Thước nói gì với vua Tề ? — Vua Tề có tin lời ấy không ? — Sao vua Tề lại cho Biên-Thước là thầy thuốc lý-tài ? — Lần sau Biên-Thước nói gì ? — Vua Tề cảm-trưởng thế nào ? — Lần thứ ba, vừa trông thấy vua, Biên-Thước làm gì ? — Rốt cuộc lời Biên-Thước có trúng không ?

2. — **Lời văn** : Giải nghĩa : *lý-tài, tài-chánh, nhơn-tài, tài-năng* và cho câu thí-dụ. — Một ông thầy thuốc hay, người ta thường gọi là gì ? — Một ông thầy thuốc dở, người ta gọi là gì ? — Phân-biệt nghĩa *y-sĩ, bác-sĩ*.



III. — CHÁNH-ĐỀ: Tinh-thần : Khoa-học, Văn-chương, Mỹ-thuật



11. — KHOA-HỌC

1. — Bề trí-thức mông-mênh ngang dọc,
Vân từ xưa khoa-học đứng đầu.
Kia xem Châu Mỹ, Châu Âu,
Văn-minh đệ-nhất hoàn-cầu phải không?
2. — Ấy bởi biết tôn-sùng thực-học,
Ấy bởi không quá trọng hư-văn.
Tháng ngày khảo-cứu chuyên cần :
Bác-học, hóa-học muôn phần tinh-thông.
Vật-lý-học ra công suy-nghĩ,
Cơ-khí-khoa đề ý tìm-tòi ;
Kỹ-hà, toán-học không sai,
Thiên-văn, địa-chất tuyệt vời cao sâu.
3. — Nhờ thế mới dân giàu, nước thanh,
Nhờ thế mới sức mạnh oai to.
Trông người ta phải toan lo,
Cố công gắng sức, ganh đua theo đời.
Dẫu rằng ta bán-khai đốt-nát,
Đã có người diu-dắt tinh-thông.
Khảo-cứu ta chờ quản công,
Biết trọng khoa-học mới mong sống còn.

TÔ-VĂN-THIỆN

I.— Dàn bài.

- 1.— Các nước Âu-Mỹ hùng-cường nhờ chuyện về khoa-học.
- 2.— Các khoa-học.
- 3.— Ta phải cố-gắng khảo-cứu khoa-học.

II.— Giải nghĩa :

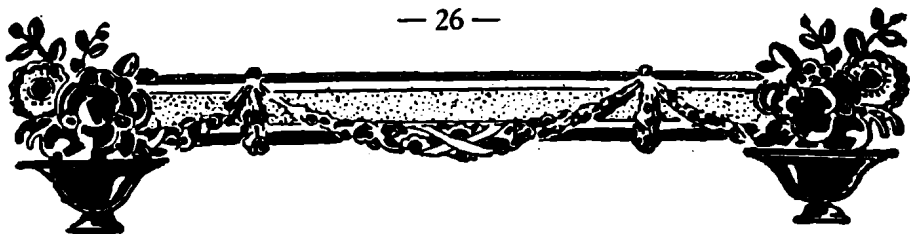
Khoa-học = Cái học-thuật cổ hệ-thống, có tổ-chức (trái với *huyền-học*), như : tự-nhiên-học, hóa-học, vật-lý-học, xã-hội-học, v. v... : Hỏi này là hỏi các khoa-học cách-trí đang thịnh-hành (Phạm-Quỳnh). — Trí-thức = Những điều người ta vì kinh-nghiệm hoặc học-tập mà biết : Hơn người trí-thức, khác người thông-minh (Nguyễn-Du). — Tôn-sùng = Tôn-trọng và sùng-bái ; quý-trọng và kính-chuông : Nước ta còn tôn-sùng Nho-đạo (Bửu-Cần). — Thực-học = Các điều học gần với sự thật (trái với *hư-vấn*). — Hư-vấn = Những điều học phù-phiếm không thiết-thực. — Khảo-cứu = Tra-xét, tìm-tòi : Người Âu-Châu khảo-cứu vật gì thật là cội-nguyên, căn-ủy (Sông-Cử). — Báo-học : Học-vấn uyên-thâm : Đức Khổng-Tử là một nhà bác-học. Trong bài có nghĩa là môn học nghiên-cứu tự-nhiên-học (động-vật, thực-vật và khoáng-vật). — Hóa-học = Môn học nghiên-cứu những hiện-tượng và phép-tác thuộc về tánh-chất của vật-chất. — Vật-lý-học = Môn học nghiên-cứu về tính-chất, vận-động và biến-hóa của vật-thể. — Cơ-khí-khoa = Môn học nghiên-cứu về các thứ máy-móc. — Toán-học = Môn học nghiên-cứu về số-lý chia làm : số-học, đại-số, kỷ-hà, tam-giác, phân-tích kỷ-hà, vi-phân. — Kỳ-hà-học = Môn toán-học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí và sự lớn nhỏ của vật-thể. — Thiên-văn-học = Môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của thiên-thể. — Địa-chất-học = Môn học nghiên-cứu về sự thành-lập, sự tổ-chức và tính-chất của đất. — Bán-khai = Mới khai-hóa một nửa, nghĩa là không văn-minh lắm mà không dã-man : Nước nhà đang buổi bán-khai, Mong sao cho trọn là người quốc-dân (Nguyễn-xuân-Lâm).

III.— Đại ý :

Các nước Âu-Mỹ nhờ khoa-học mà trở nên phú-cường. Ta muốn sống còn thì chớ quên công khảo-cứu khoa-học.

IV.— Câu hỏi :

- 1.— Ý-tượng : Tại sao Âu-Mỹ văn-minh đệ-nhất hoàn-cầu ? — Thực-học và hư-vấn khác nhau thế nào ? — Kể mấy khoa-học trò biết. — Thế nào là nước bán-khai ? — Thấy nước người cường-thạnh, ta phải làm sao ?
- 2.— Lời văn : Sao gọi là *bề trí-thức* ? — Sao gọi là *bề thánh rừng nhu* ? — Cho những tiếng phản nghĩa với : *dạn giao, nước thanh*. — Phân-biệt nghĩa những tiếng : *suy-ngĩ, tìm-tòi, khảo-cứu*.



12. — THẦN KHOA-HỌC

1. — Khoa-học một ngày một tấn tới, từ một trăm năm trở lại đây đã **biến-cải hẳn mặt địa-cầu**.

2. — Ta đứng xa mà trông những **cảnh-tượng kỳ-kỳ quái-quái**, hằng ngày xuất-hiện ra trước mắt ta, vừa **kinh-hãi**, vừa **cảm-phục**, không ngờ một khối óc mềm của con người mà làm nên những sự **kinh-thiên động-địa** như thế. Tuy ngày nay không tin thần-thánh như xưa, không cho các công-cuộc **kỳ-diệu** ấy là bởi tay những bậc « **siêu-nhân** » làm ra, nhưng lại đặt ra một vị thần mới, **vô-hình vô-ảnh**, gọi là thần Khoa-học.

3. — Nói đến « Khoa-học » không ai không kính-trọng sợ-hãi. Khoa-học là **toàn-trí toàn-năng**, có sức chuyển-động biến-hóa cả thế-giới: Khoa-học là ông Trời! Nhưng không hề tự hỏi ông Trời lời mới ấy là ai, ở đâu ra mà muốn tranh-đoạt với Trời già cả nơi thiên-thượng lẫn chốn **nhơn-gian**? Nếu thử nghĩ thì tất biết vị thần **vô-ảnh vô-hình**, **toàn-năng toàn-trí** đó, chẳng qua là một lời **ngụ-ngôn**, một cái danh-hiệu hư-không mà gồm trong danh-hiệu chung ấy, đều là những người như ta, chỉ hơn ta có học rộng tài cao mà thôi.

PHẠM-QUỲNH
(Thượng-Chi văn-tập)

I. — Dẫn bài :

1. — Khoa-học biến-cải hẳn mặt địa-cầu.
2. — Vì sao có tên thần Khoa-học.
3. — « Khoa-học » mà ai nghe đến cũng kính-trọng sợ-hãi đều phát-minh bởi khối óc tìm-tòi của những người như ta.

II. — Giải nghĩa :

Biến-cải = Biến là vụt mất đi, hóa đi, có hóa không, không hóa có ; cải là đổi thay. **Biến-cải** là thay-thế, sửa đổi lại. — **Cảnh-tượng** = Cái gì đẹp-đẽ vui-vẻ hoặc buồn-bã gớm-ghe nó bày ra trước mắt. — **Kỳ-quái** = Lạ-lùng, khác-thường, mắt không từng trông thấy. — **Kinh-hãi** = Sợ-sệt lung, khiếp-dâm. — **Cảm-phục** = Vì cảm ơn, cảm tài, cảm đức mà chịu thua, chịu hàng-phục. — **Kinh-thiên động-địa** = Làm vang-dội ầm lên, làm long trời lở đất. Nghĩa bóng nói cái công-nghiệp hiên-hách lung-lẫy hoặc khí-thế mạnh-bạo gớm-ghe ai cũng phải sợ (nghĩa trong bài). — **Kỳ-diệu** = Lạ thường mà đẹp tốt, khéo-léo, mau-nhiệm, không thể nói ra được. — **Siêu-nhân** = Siêu là vượt lên trên, qua khỏi. Siêu-nhân là người có tư-cách, tài-năng cao vượt lên trên kẻ khác. — **Toàn-trí toàn-năng** = Có đủ cả những điều hiểu biết và đủ cả tài sức. — **Nhơn-gian** = Cõi trần, trên mặt đất, chỗ loài người ở. — **Ngụ-ngôn** = Lời nói thác có bực ý khác.

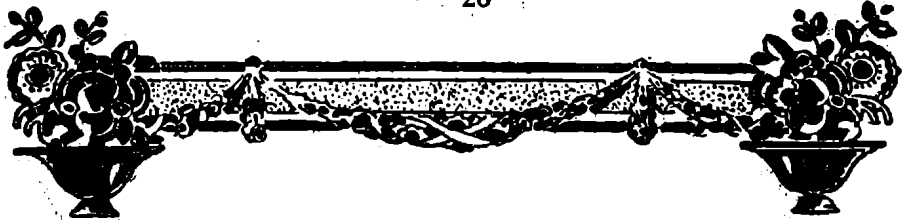
III. — Đại ý :

Khoa-học phát sanh ở khối óc mềm của con người, có sức biến-chuyển cả thế-giới không thua gì sức Trời.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Kê một vài cảnh-tượng « kỳ-quái » của Khoa-học hằng ngày xuất-hiện ra trước mắt ta. — Khoa-học làm nên những sự gì gọi là kinh-thiên động-địa ? — Tại sao hễ nói đến Khoa-học thì ai cũng kính-trọng ? — Tại sao lại sợ-hãi ? — Vậy, theo tác-giả, Khoa-học là gì, do ai phát-minh ? — Khoa-học có giúp ích cho nhơn-loại chăng ? — Cho thí-dụ. — Có di-hại chăng ? — Cho thí-dụ.

2. — **Lời văn** : Giải nghĩa những tiếng này : *chuyển-động, biến-hóa, tranh-đoạt, thiên-thượng, hư-không*. — Tìm những tiếng thường đi với tiếng *gian* để làm thành những tiếng kép như *nhơn-gian*... và giải nghĩa những tiếng ấy. — Tiếng nào có thể thế cho tiếng *địa-cầu* ? — « *Ngụ-ngôn* » đặt ra để làm gì ? — Kê một vài bài ngụ-ngôn mà trò đã học và rút luân-lý trong ấy ra.



13. — VĂN-CHƯƠNG

1. — Văn là một cái **thú** của nhơn-sinh, nghề làm văn là một cách luyện-tập để hiểu cái thú của nhơn-sinh.

2. — Cỗ-nhơn có nói rằng : « Trên thế-giới không có văn không khác gì người không biết cười, biết khóc, ngày không có mặt trời, đêm không có mặt trăng, trên trời không có mây **ráng**, dưới đất không có cây-cỏ, **kiền-khôn** vắng-ngắt, thân-thể buồn-tanh, còn có thú-vị gì ? »

3. — Vậy mỗi một dân-tộc, tất phải có một thứ văn ; văn là thứ tiếng nói được, viết được, bày ra có **điều-lý**, đọc lên có **âm-hưởng**, dùng để **tả-chân** cái tình-cảm vô-hình như là một bức hữu-hình, có thể hả-hê những **nóng-nổi** của mình, lại có thể cảm-dộng được cả người đọc người nghe.

4. — Văn bởi tánh-tình **khí-phách** mà sanh ra, tuy có lúc **chất-phác**, có lúc **trang-nhã**, có lúc **điểm-lệ**, là tùy theo cái **trình-độ** tiến-hóa của một dân-tộc, song cái **chơn-tượng** văn-chương không bao giờ đổi cả. Nếu đổi đi thì không thành văn nữa. Cho nên văn-chương không những quan-hệ đến **tâm-địa** hay **tư-cách** của cá-nhơn, mà lại quan-hệ đến cuộc **thạnh-suy** của một **thời-dại**. Người nào văn hay tất không phải một người tầm-thường ; đời nào văn hay tất là đời **thạnh**.

I. — Dẫn bài :

1. — Định-nghĩa tiếng « Văn ».
2. — Văn-chương rất cần cho loài người.
3. — Văn của mỗi dân-tộc.
4. — Văn-chương rất quan-hệ đến cuộc thịnh-suy của một thời-dại.

II. — Giải nghĩa :

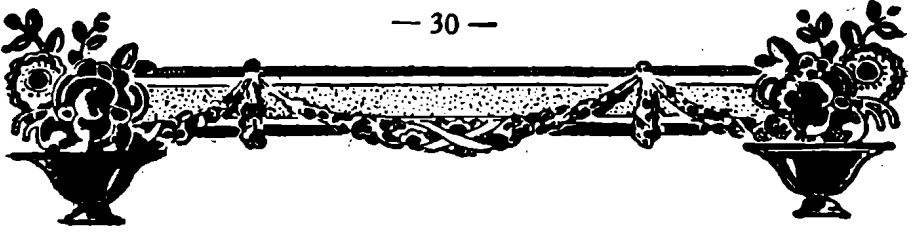
Thú = Ý-vị, hứng vui. Lúc tánh-tình mình bị ngoại-vật cảm-kích rồi phần-khởi lên khiến cho người thấy vui-vẻ mà làm một việc gì. Trông bài nghĩa là vui-thích. — **Ráng** = Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa (T. ng). — **Kiên-khôn** = Can-khôn, là trời đất : Người ta sinh ra ai ai cũng chịu cái chánh-khí của kiên-khôn. — **Điều-lý** = Đoạn, khoản rõ-ràng, lời-lẽ ý-từ minh-bạch, sắp đặt có mạch-lạc, hợp với lẽ phải : Bài văn này về phần điều-lý thật khéo dàn-xếp. — **Âm-hường** = Âm là tiếng, giọng ; hưởng là tiếng dội lại của một tiếng đã phát ra. Âm-hường là tiếng vang, giọng kêu. Nói về văn hay dờn hát có giọng êm tai. — **Tà-chơn** = Vẽ ra đúng như thật, giống như tự-nhiên : Bức tranh tà-chơn (Lỗi văn tà thiệt : tà đúng sự thật). — **Khí-phách** = Tính mạnh-mẽ của người-ta : Khí-phách anh-hùng. — **Chất-phác** = Mộc-mạc, thật-thà, không trau-chuốt. — **Trang-nhã** = Nghiêm-chỉnh, thanh-tao, vui-vẻ, có lễ-độ, có ý-nghị, không thô-tục. — **Điểm-lệ** = Xinh đẹp, văn-hoa. — **Trình-độ** = Từ quăng, từ bực. Nghĩa bóng (nghĩa trong bài) là phần cao thấp, nhiều ít của sự học-vấn hay trí-thức : Trình-độ học-vấn còn thấp. Trình-độ dân-trí đã cao. — **Chơn-tượng** = Tánh-cách thiệt, hình-trạng thiệt hiện-hiện ra, không dối. — **Tâm-địa** = Lòng dạ : Tâm-địa của người ấy hẹp-hòi. — **Thịnh-suy** = Phát-dạt, hưng-vượng và sút kém. — **Thời-dại** = Nói chung về một đời, một thuở : Cận-kim thời-dại. Tự-chủ thời-dại. Thời-dại phong-kiến.

III. — Đại ý :

Văn-chương rất cần cho đời sống của nhơn-loại trên thế-giới và văn hay hoặc dở là tùy theo trình-độ tiến-hóa của một dân-tộc.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tượng** : Theo cò-nhơn, trên thế-giới không có văn thì nhơn-loại và cảnh-vật như thế nào ? — Văn của một dân-tộc là gì ? — Người ta làm văn để chi ? — Tại sao văn có nhiều tánh-cách khác nhau ? — Văn-chương quan-hệ đến cá-nhơn thế nào ? — Văn hay biểu-tượng gì ?
2. — **Lời văn** : Thế những tiếng hán-việt sau đây bằng tiếng nôm đồng nghĩa : cò-nhơn, kien-khon, chat-phac, tam-dia. — Cá-nhơn là gì ? — Cho một thí-dụ. — Trái với cá-nhơn là gì ? — Cò-nhơn và Cỗ-nhơn khác nhau làm sao ?



14. — NGHĨA-VỤ NHÀ LÀM BÁO

1. — Một tờ báo ! Một ngọn bút ! Còn cái **động-lực** nào bằng ! Người ta ở đời như đứng trong trường sanh-hoạt lớn, nhưn-loại đương gắng công rón sức để tiến lên cõi **Công-lý** ; thế mà mình được đem dùng cái động-lực kia để giúp cho hi-vọng này, thì trần-gian còn khoái-lạc nào bằng !

2. — Trong khi nhân-loại bước tới đề cầu lấy sự thật, sự hay, thì những **tư-tưởng** này, chủ-nghĩa nọ khởi lên bởi-bởi, giành nhau kịch-liệt, mình đứng giữa mà **tiêu-biêu** cho cái lý-tưởng nào là chơn chánh, đem phô bày cho người biết, lấy mà kích-thích tinh-thần và **chiếu-diệu** tâm-trí người ta, tự coi mình như người lính thời kèn để truyền sự thật, báo tin lành, tự coi mình như người quân **tiên-phong** tay cầm đuốc để chiếu sáng vào đám người u-ám sâu khỗ, để soi đường cho cái Công-lý nó sắp đến, còn chức-vụ nào đẹp bằng, còn **phẩm-giá** nào cao bằng, đáng cho một đời người tận-tụy.

3. — Không những thế, trong công việc hằng ngày, sự chiến-đấu hằng giờ, đề bênh cho cái quyền-lợi người ta phạm-hại, giữ cho cái tự-do người ta giầy-xéo, biểu cho cái công - đức người ta không biết đến, cáo những sự **tệ-lạm** của kẻ gian-tham, mình là cái lời **ngôn-luận tự-do**, mình là cái lương-tâm không chịu **khuất-phục**, đứng lên đối lại cường-quyền nó áp-chế người ta, đề bênh-vực kẻ nghèo-nàn bị áp-bức khốn-khổ, còn **chức-trách** nào quảng-đại bằng, còn mục-dích nào cao-thượng bằng cái mục-dích ấy nữa không ? »

I. — Dẫn bài :

1. — Tờ báo là cái động-lực giúp nhơn-loại tiến đến cái Công-lý.
2. — Nhà làm báo như người cầm đuốc để chiếu sáng vào trong đám người u-ám.
3. — Nhà làm báo là cái lương-tâm không chịu khuất-phục, hằng ngày bênh-vực cho công-chúng bị áp-bức.

II. — Giải nghĩa :

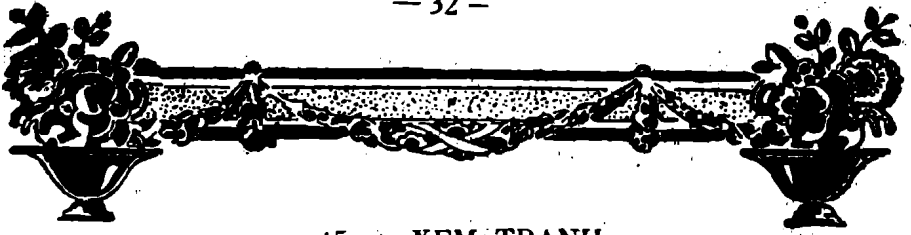
Động-lực = Sức-mạnh làm cho phát-khởi, làm cho lay-chuyển, cũng như cây đòn xeo là một động-lực làm nảy lên một vật nặng. — **Công-lý** = Cái đạo-lý, cái lẽ mà ai ai cũng chịu là ngay thẳng, không thiên-lịch, không thiên-tư về mặt nào. — **Tư-tưởng** = Tư là lo nghĩ; tưởng là nghĩ đến, nhớ đến. Tư-tưởng là cái hiện-tượng về ý-thức (tri-giác, tâm-ý, tình-ý) do kinh-nghiệm mà suy-nghĩ, mà phát sanh ra : Học rộng, nghe thấy nhiều thì có nhiều tư-tưởng cao-siêu. — **Tiêu-biểu** = Tiêu là cây nêu, tức là cây cắm dùng làm dấu cho dễ nhận ; biểu là nêu lên, tỏ ra bề ngoài. Tiêu-biểu là nêu ra. Nghĩa bóng : Tiêu-biểu là nêu gương-mẫu cho người trông nhìn vào mà theo. — **Chiếu-diệu** = Chiếu là gội vào cho sáng ; diệu là sáng-rõ. Chiếu-diệu là soi sáng rõ-ràng, chói-lọi. — **Tiên-phong** = Toán quân xông trận ở mặt trước trong khi chiến-dấu. — **Phẩm-giá** = Giá-trị do tư-cách cao-quí của người mà ra. — **Tệ-lạm** = Tệ là điều xấu ; lạm là lấn vào quá giới-hạn. Tệ-lạm là điều xấu-xa và quá đáng. — **Ngôn-luận tự-do** = Quyền tự-do phát-biểu ý-kiến bằng lời nói. — **Khuất-phục** = Cúi xuống, hạ mình xuống, mà chiều-lòn, thuận theo. — **Chức-trách** = Chức-phận và trách-nhiệm ; tức là phần việc của mình lãnh làm và răn làm cho được, có lỗi phải chịu, có công về mình.

III. — Đại ý :

Nhà làm báo đi truyền sự thật, báo tin lành, dẫn đường cho đám người u-ám sâu khò, chống lại với cường-quyền đè bênh-vực cho công-chúng nghèo hèn bị áp-bức.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Nhà làm báo dùng tờ báo với ngọn bút để làm gì ? — Trong lúc nhơn-loại tranh-dấu với nhau về vật-chất hoặc về tinh-thần, thì nhà làm báo đóng vai tưởng gì ? — Nhà làm báo sánh như ai ? — Nhà làm báo còn có chức-trách và mục-dịch nào cao-thượng hơn nữa chăng ?
2. — **Lời văn** : Giải nghĩa : *tận-tụy, phạm-hại, giữ-yếu, quảng-đại*. — Tìm tiếng phản nghĩa của mấy tiếng sau này : *tinh-thần, tiến-phong, cao-thượng*.



15. — XEM TRANH

1. — Nhiều người xem **tranh**, bần-khoăn không biết nên xem thế nào để hiểu. Người ta tự hỏi **đẹp** hay **xấu**, vì lẽ gì, ở những chỗ nào. Ngần ấy điều, người ta vẫn thường nhờ các **họa-sĩ** trả lời.

2. — Trả lời là một việc dễ. Một **nghệ-sĩ** chịu khó suy-nghĩ, xét-đoán, nghiêm-nghị với mình, vẫn «**trông**» thấy nhiều, «**biết**» nhiều (tuy chưa phải vì thế mà đủ có tài).

3. — Song khi người ta không là **nghệ-sĩ**, nhà **bình-phẩm** chuyên-môn, hay nhà **khảo-cứu**, «**biết**» đối với khách-quan lại là **cản-trở** sự **thương-thức**. Vì lẽ **khách-quan** ít có dịp gần **mỹ-thuật**, sự biết không thể rộng được. Biết chút ít rất nguy-hiểm cho sự xét-đoán. Thấy nói một bức-tranh đẹp vì nhiều màu tươi, hay vì người kiêu vẽ dễ yêu, ta yên trí ngay phải thế mới đẹp, còn **tác-phẩm** nào không có cái đẹp ấy đều là dở.

4. — Sự thật không thế ! Tất cả **nghệ-sĩ** không nhìn **tạo-vật** bằng con mắt chung. Bởi có **giản-dị**, nhìn giống nhau, họ sẽ vẽ như nhau. Bấy giờ thiên-hạ chỉ cần một **nghệ-sĩ** cũng đủ !

5. — Đối với công-chúng, màu sáng hay tươi, nét già hay non, không phải **cốt-yếu**. Chỗ cần là kết-quả một tác-phẩm, là **cảm-tưởng** và cảm-giác của ta trước tác-phẩm. Nhà **nghệ-sĩ** cũng chỉ cần có thế. Tất cả cái khổ tìm-tòi của mình chỉ để tả được **tâm-trạng** mình và truyền những ý-muốn, những tình-cảm cho người coi tác-phẩm của mình **sáng-tạo**.

TÔ-TỬ

(*Báo Ngày Nay*)

I. — Dẫn bài :

1. — Xem tranh không biết làm sao để hiểu.
2. — Một nghệ-sĩ mới thấy và biết nhiều.
3. — Biết chút ít rất nguy-hiêm cho sự xét-đoán.
4. — Tất cả nghệ-sĩ không nhìn giống nhau.
5. — Điều cốt-yếu là cảm-tưởng và cảm-giác của ta trước tác-phẩm.

II. — Giải nghĩa :

Tranh = Hình vẽ vào giấy hay lụa. — **Họa-sĩ** = Người vẽ giỏi, vẽ khéo. — **Nghệ-sĩ** = Người chuyên về một mỹ-thuật gì: Đờn hay, vẽ giỏi, chạm, khéo là những tay nghệ-sĩ. — **Bình-phẩm** = Bàn định để phê lời khen hoặc chê về người hay, người dở, điều phải, điều trái, vật tốt, vật xấu. — **Khảo-cứu** = Tra xét, tìm-tòi để thấu hiểu gốc rễ, cho biết sự thật. — **Khách-quan** = Tiếng triết-học nói cái quan-niệm đối với tánh-chất riêng của một vật gì tự nó có, trái với chủ-quan : Khách-quan căn-cứ vào sự-vật ở ngoài mà quan-sát. — **Thường-thức** = Thường là ngầm chơi ; thức là biết. Thường-thức là xem mà biết cái hay, cái đẹp. — **Mỹ-thuật** = Những nghề người ta làm để phô-trưng cái đẹp ra. — **Tác-phẩm** = Sách vở hay đồ mỹ-thuật làm ra. : Quyển « Hồn bướm mơ tiên » là một tác-phẩm của nhà văn-sĩ Khái-Hưng. — **Tạo-vật** = Cũng nghĩa như tạo-hóa, ấy là trời đất gây-dựng và hóa-sanh muôn vật. Trong bài, nhìn tạo-vật là nhìn trời đất, nhìn cảnh thiên-nhiên. — **Giản-dị** = Sơ-sài, dễ-dãi, không phiền-phức. — **Cốt-yếu** = Quan-hệ nhứt, cần-kíp. — **Cảm-tưởng** = Cái tư-tưởng, cái ý-nghĩ do cảm-xúc mà sanh ra. Tiếp-xúc một cảnh-vật gì rồi sanh ra vui hay buồn và nghĩ-ngợi âm-thầm. — **Tâm-trạng** = Nồng-nổi của lòng hiện ra ngoài. — **Sáng-tạo** = Khởi đầu làm ra : Do không mà làm ra có, gọi là sáng-tạo (Đ. d. Anh).

III. — Đại ý :

Đối với khách-quan xem tranh để biết hay dở rất khó. Bức tranh đẹp không phải ở màu pha, ở nét vẽ hay ở kiểu lựa, mà là ở chỗ dụng-tâm của họa-sĩ.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Khi xem tranh, người ta muốn biết những gì ? — Thấu hiểu mấy điều ấy dễ hay khó ? — Muốn hiểu rõ phải nhờ ai ? — Sự hiểu biết không ràng có giúp ích gì cho sự xem tranh chẳng ? — Bức tranh đẹp có phải vì màu, vì kiểu chẳng ? Tại sao vậy ?
2. — **Lời văn** : Bài văn này phải là văn tả-cảnh chẳng ? — Văn viết gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với tiếng *khách-quan*. — Tìm tiếng đồng nghĩa với tiếng *tạo-vật*.

IV. — CHÁNH-ĐỀ : Gia-đình



16. — MẪN-TỬ-KHIÊN

1. — Thầy Mẫn-tử rất đường **hiếu-nghĩa**,
Xót nhà **huyền quạnh-quê** đã lâu.
Thờ cha sớm viếng khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau **nồng-nàn**.
2. — Trời đương **tiết đông-hàn** lạnh-lẽo,
Hai em thời kếp áo mền bông,
Chẳng thương chút phận **long-đong**,
Hoa lau nở dề lạnh-lùng một thân.
3. — Khi cha dạo theo chơn xe đầy,
Rét căm-căm nên xảy rơi tay.
Cha nhìn ngẫm-ngẫm mới hay,
Nghiến răng rắp cắt đứt dây **xương-tủy**.
4. — Sa nước mắt chơn quì miệng gởi :
« Lay cha xin xét lại nguồn cơn ;
Mẹ còn, chịu một thân đơn,
Mẹ đi **lưỡng** những **cơ-hàn** cả ba ».
5. — Cha nghe nói cũng sa giọt tủi,
Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng xưa
Cho hay hiếu cảm nên **từ**,
Thấm lâu như đá cũng từ lộ ai.

LÝ-VĂN-PHÚC

I. — Dàn bài :

1. — Mẫn-tử-Khiên mồ-côi mẹ, gặp mẹ ghẻ tàn-nhẫn.
2. — Người mẹ ghẻ dè Mẫn-tử khờ-sờ.
3. — Người cha hiểu được tình-cảnh định đuổi người mẹ ghẻ.
4. — Mẫn-tử can cha.
5. — Lòng hiếu-đễ của Mẫn-tử cảm được mẹ ghẻ ác-nghệt.

II. — Giải nghĩa :

Hiếu-nghĩa = Ăn ở hết lòng với cha mẹ và phải đạo làm người, theo đường lối ngay-thẳng. — **Huyền** = Tên một thứ cỏ ngày xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi mẹ là « nhà huyền » hay « huyền-đường ». Theo sách « **Bác-vật-chí** », huyền là một loài cỏ ăn vào thì trong lòng khoan-khoái vui-vẻ, quên cả mọi nỗi lo buồn, nên cũng gọi là « **vong-ưu-thảo** » nghĩa là cỏ làm quên lo buồn. Vì vậy người ta gọi mẹ là « huyền-đường », có ý nói mẹ an-ủi mình quên những nỗi lo buồn như cỏ vong-ưu. — **Quạnh-quê** = Vắng bóng (chết), hiu-quạnh, vắng-vẻ (Tiếng này nói người mẹ đã từ-trần). — **Nồng-nàn** = Gắt-gao, ác-nghệt. — **Tiết đông-hàn** = Tức là « **tiêu-hàn** » và « **đại-hàn** » là hai trong nhị thập tứ khí, thuộc về mùa đông trong tuần tháng chạp âm-lịch, rất lạnh. — **Long-dong** = Trong bài nói phận mồ-côi, vất-vả. — **Xương-tùy** = Do chữ « phu-xương, phụ-tùy » nghĩa là chồng xướng vợ theo, chồng nói vợ nghe, tức là vợ chồng hòa-hảo. « **Dây xương-tùy** » nghĩa là chồng vợ. — **Cơ-hàn** = Đói lạnh. — **Từ** = Hiền lành, cũng dùng để chỉ người mẹ : Phụ-nghiêm mẫu-tử. Đấng từ-thân.

III. — Đại ý :

Mặc-dầu bị hành-hạ khờ-sờ, Mẫn-tử-Khiên vẫn một lòng hiếu-đễ, nhờ vậy cảm được người mẹ ghẻ ác-nghệt.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Ông Mẫn-tử-Khiên là người thế nào ? — Ông bị người dì ghẻ hành-hạ thế nào ? — Ông có tỏ ý gì cho cha biết chăng ? — Khi người cha đã hiểu tình-cảnh của ông rồi, cha ông định làm gì ? — Ông can cha thế nào ? — Từ đó người mẹ ghẻ cư-xử với Mẫn-tử ra sao ? — Kết-luận bài này thế nào ?
2. — **Lời văn** : Trò đọc bốn câu thơ đầu xem mỗi câu có mấy tiếng ? — Lối thơ ấy kêu là gì ? — Giải nghĩa những tiếng : *rất đường, xót, miệng gọi, sa giọt-tử*. — *Sớm viếng khuya hầu* do câu chữ gì mà ra ? — Kiểm tiếng phản nghĩa với : *quạnh-quê, nồng-nàn, long-dong*.



17. — GIA-ĐÌNH

1. — Trời sanh ra vạn-vật bắt buộc phải theo một luật chung là « sống còn » : sống thân-thể và còn giống nòi. Làm, ăn... là cốt cho thân-thể « sống » ; đẻ, nuôi... là cốt cho giống nòi « còn ». Hết thấy loài người và loài vật, hết thấy mọi sự hoạt-động trong thế-gian đều nhằm vào mục-dịch sống còn cả.

2. — Loài vật sanh ra chỉ trong mấy tháng hay một năm là đủ sức **tự-lập**, bởi vậy nó không cần có gia-đình. Loài người thì khác : từ lúc sanh ra cho đến khi có thể kiếm được miếng nuôi thân ít là mười mấy năm. Trong cái thời-gian **trúng-nước**, thơ-ngày, yếu-ớt, đại-dột dài dằng-dằng ấy, cần phải có người lớn bế-ẵm, bú-mớm, săn-sóc, trông-nom, dạy-bảo, người ấy tất là mẹ ; mẹ không đủ, phải có cha giúp sức, thế là có vợ chồng. Có vợ chồng, có cha mẹ, con cái, thế là gia-đình thành-lập. Muốn **duy-trì** gia-đình ấy, Trời lại phú cho loài người có cái **linh-tánh, tình-cảm**, biết thương yêu, biết ơn-nghĩa thế là **luân-lý** sanh ra.

3. — Bởi thế, ta biết đích **chủ-nghĩa** gia-đình quả là chủ-nghĩa trời sanh, cho nên hễ còn loài người là có gia-đình, hễ muốn sống còn là phải theo chủ-nghĩa gia-đình, chỉ trừ kẻ nào muốn chết, muốn **diệt** mới nói chuyện **đả-đảo** gia-đình mà thôi.

I. — Dàn bài :

1. — Vạn-vật trong trời đất đều nhắm vào mục-dịch sống còn.
2. — Gia-đình không cần cho loài vật mà rất cần cho loài người.
3. — Muốn sống còn phải theo chủ-nghĩa gia-đình.

II. — Giải nghĩa :

Gia-đình = Gia là nhà ; đình là sân. Gia-đình là chỗ những người thân-thuộc trong nhà đoàn-tụ sống chung với nhau : Gia-đình hòa-thuận. — **Tự-lập** = Mình vun trồng lấy mình, đứng lên được, tự gây dựng lấy mình, không trông-cậy nương-dựa vào ai : Ta phải biết tự-lập, đừng y-lại vào kẻ khác. — **Trúng-nước** = Nghĩa bóng : Chỉ lúc còn thơ-ấu, non dại : Mẹ thời tuổi tác đã già, Con thời trúng-nước cậy hòa cùng ai (Cúc-Hoa). — **Duy-trì** = Duy là tóm buộc (không dùng một mình) ; trì là nắm lấy, giữ lại. Duy-trì là giữ-gìn cho còn lâu dài. — **Linh-tánh** = Tánh thiêng-liêng của trời phú cho. — **Tình-cảm** = Tình là tánh tự-nhiên do sự cảm-xúc ở ngoài mà phát-lộ ra ; cảm là thấy ngoại-vật, ngoại-sự mà động lòng. Tình-cảm là mối làm rung-động trong lòng mà sanh ra vui buồn, thương ghét, v. v... : Trông thấy cảnh mà sanh ra nhiều tình-cảm. — **Luân-lý** = Luân là lẽ, thứ bậc (không dùng một mình) ; lý là lẽ. Luân-lý là lẽ thường ở đời, những điều-lý (mạch-lạc, thứ bậc) về đạo-đức của loài người. — **Chủ-nghĩa** = Cái cốt-yếu trong một học-thuyết : cái đạo-nghĩa mình cho là cốt-yếu (Chủ) mình chỉ theo cái ấy, ngoài cái đạo-nghĩa ấy ra thì mình cho là phụ-thuộc (Khách) cả : Chủ-nghĩa là tất cả những tư-tưởng, ý-chí của mình về một sự gì như nói chủ-nghĩa chán-đời, chủ-nghĩa tự-cường. — **Diệt** = Dứt, tắt, mất : Phò Lê diệt Mạc. — **Đà-đào** = Đánh đồ : Đà-đào một chánh-phủ.

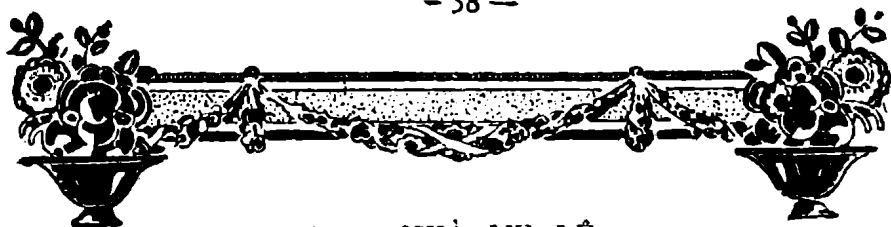
III. — Đại ý :

Khác hơn loài vật, loài người cần phải có gia-đình mới sống còn được, kẻ nào muốn diệt mới đà-đào gia-đình.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tại sao vạn-vật trong trời đất phải « sống còn » ? — Loài vật có gia-đình chăng ? — Sao vậy ? — Còn loài người ? Tại sao ? — Gia-đình thành-lập thế nào ? — Luân-lý có cần-cho gia-đình chăng ? — Gia-đình có ích gì cho loài người ? — Bỏ gia-đình có hại gì ?

2. — **Lời văn** : Sống còn là làm sao ? — Tiếng *dịch* (mục-dịch) và *dịch* (ta biết dịch chủ-nghĩa gia-đình) có dùng cùng một nghĩa chăng ? — Hãy định nghĩa tiếng ấy và cho thí-dụ. — Phân-biệt *thời-gian*, *không-gian* và *thế-gian*. Kiểm những tiếng có thể thế những tiếng ấy. — Kiểm những tiếng phản nghĩa với : *thơ-ngây*, *yếu-ớt*, *dại-dột*, *đà-đào*.



18. — NHÀ MẸ LÊ

1. — **Nhà mẹ Lê** là một gia-đình một người mẹ với mười một người con.

Bác Lê là một người đàn-bà nhà-quê chắc-chắn và thấp bé, da mặt và chơn tay nhăn-nhiu như một quả trám khô. Khi bác mới đến phố, ai ai cũng chú-ý đến đám con của bác : mười một đứa, mà đứa lớn mới có mười bảy tuổi ! Đứa bé nhút còn phải bế trên tay !

2. — Mẹ con bác ta ở một căn nhà cuối phố, một cái nhà cũng **lụp-xụp** như những căn nhà khác. Chừng ấy người chen-chúc trong một khoảng rộng độ bằng hai chiếc chiếu, có mỗi một chiếc **giường nan** đã gãy uat. Mùa lạnh thì trải ổ rơm đầy nhà, mẹ con cùng nằm ngủ trên đó trông như một cái ổ chó, chó mẹ và chó con lúc-nhúc. Đối với những người nghèo như bác, một chỗ như thế cũng **tươm-tắt** lắm rồi.

3. — Nhưng còn cách kiếm ăn. Bác Lê **chật-vật**, khó-khăn suốt ngày cũng không đủ nuôi chừng ấy đứa con. Từ buổi **sáng tinh-sương**, mùa nực cũng như mùa lạnh, bác ta đã phải trở dậy để đi làm mướn cho những người có ruộng trong làng. Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất-vả, nhưng chắc-chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đợi ở nhà.

THẠCH LAM
(Gió đầu mùa)

I. — Dàn bài :

1. — Gia-đình một mẹ với mười một đứa con của bác Lê.
2. — Chỗ ở chật-hẹp thiếu vệ-sinh của nhà mẹ Lê.
3. — Cách sanh-sống vất-và của mấy mẹ con nhà ấy.

II. — Giải nghĩa :

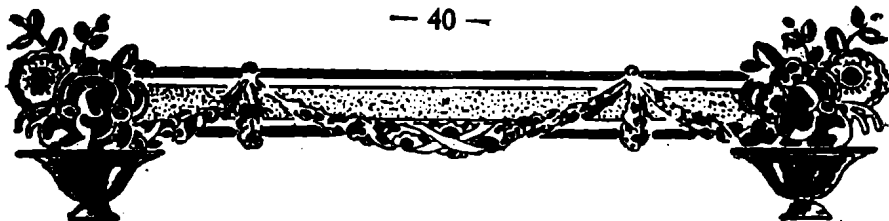
Nhà mẹ = Tiếng đàng ngoài (Bắc-Việt) dùng để kêu mỗi gia-đình nghèo-nản bằng tên người mẹ : Nhà mẹ Lê, nhà mẹ Đồi, nhà mẹ Hiền. — **Trám** = Thứ cây có trái hai đầu thót lại, giữa phình ra, người ta nấu hay luộc chín để làm đồ ăn, nếu để khô thì vỏ rút lại nhăn-nhủ : Có thứ trám đen (trám đen dùng để ăn), trám đường (có nhựa dùng để gán), trám trắng (trái trắng muối rồi phơi khô để làm thuốc ho). — **Lụp-xụp** = Thấp và lòi-thối (nói về nhà cửa). — **Giường nan** = Giường bằng tre, lót bằng vạt tre chẻ mỏng bên lại bằng dây hoặc đương lại. — **Tuôm-tắt** = Do chữ « tiêm-tắt » nói trại ra. Tiêm là nhỏ, mịn ; tắt là ro, đều hết. Tiêm-tắt là chu-dáo. Kỹ-cang từ chút, không bỏ sót chút gì : Công việc làm tiêm-tắt. Trong bài, tuôm-tắt là đầy-dủ, không thiếu sót. — **Chật-vật** = Khó nhọc, vất-và : Ông này chật-vật về đường công-danh. — **Sáng tinh-sương** = Trời chưa thiết sáng còn thấy sao, còn mù sương.

III. — Đại ý :

Nhà mẹ Lê là một gia-đình nghèo-khổ đông con, ở chỗ chật hẹp, sông thiếu-thốn vất-và.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Gia-đình bác Lê có những ai ? — Gia-đình này có gì đặc-biệt làm cho người-ta chú-ý ? — Chỗ ở của mấy mẹ con thế nào ? — Có hợp vệ-sanh chẳng ? — Bác sanh sống bằng cách nào ? — Có được no đủ sung-sướng chẳng ?
2. — **Lời văn** : Vì sao tác-giả lại đánh dấu « chấm than » sau câu *Mười một đứa con, mà đứa lớn mới có mười bảy tuổi !* ? — Kiểm câu tục-ngữ có nghĩa : Khi người ta đói thì phải lăn-lóc, lặn lội để kiếm ăn. — Tiếng giường có những nghĩa nào ? — Phân-biệt : *đường và giường*, — *da, gia, và va*. — Những tiếng nào có thể thế được tiếng *lúc-nhức, sáng tinh-sương, lủ*.



19. — THỜ KÍNH TỔ-TIÊN

1. — Người ta, ai cũng có tổ-tiên. Nhờ có tổ-tiên, ngày trước **tu-nhơn tích-đức**, siêng-năng cần-kiệm, gây dựng nên cái **cơ-nghiệp**, để lại cho con cháu, nên ngày nay, nhà mình mới được **thạnh-vượng**, họ-hàng anh em, mới được đông-đúc.

2. — Vậy mình phải nhớ đến, cái **công-đức** ấy, mà hết lòng ăn ở, cho phải đạo, để khỏi phụ lòng, các đấng tiên-nhân. Bởi thế cho nên, bất kỳ **tôn-giáo** nào, cũng lấy sự thờ-cúng tổ-tiên, làm rất trọng ở trong **gia-tộc**.

3. — Những người theo đạo Nho thì bao giờ ở trong nhà cũng có bàn thờ ông bà, bao giờ con cháu cũng giữ-gìn mồ-mả, **phụng-sự hương-hóa** một cách rất thành-kính, để tỏ rằng người **bất-vong-bồn**.

4. — Phép thờ-cúng tổ-tiên tưởng không cần có mâm cao cỗ đầy, chỉ cốt thành-kính và lễ-vật chỉ hương-hoa **tinh-khiết** là đủ.

Bên Nhựt-Bồn, hễ đến ngày giỗ-chạp, ngày **tuần-tiết**, thì con cháu họ-hàng hội lại nhà **tộc-trưởng**, ngồi chung quanh bàn thờ. Giỗ ai thì bày bài-vị người ấy, thắp đèn đốt hương lên rồi người tộc-trưởng đứng dậy tả hình-dạng, tánh-nết và kể công-đức người ấy lại cho con cháu nghe.

Cách thờ-cúng như thế thật là **giản-dị** và hợp-lẽ. Nếu nay ta bỏ bớt cỗ-bàn đi mà bắt chước cái tục rất hay ấy, thì tiện-lợi biết là dường nào !

Phỏng theo TRẦN-TRỌNG-KIM

(Sơ-học Luân-lý)

I. — Dẫn bài :

1. — Công-đức của tổ-tiên đối với con cháu.
2. — Tại sao sự thờ-cúng tổ-tiên là rất trọng trong gia-tộc.
3. — Cách thờ-kính tổ-tiên của những người theo đạo Nho.
4. — Cách thờ-cúng tổ-tiên thế nào là phải.

II. — Giải nghĩa :

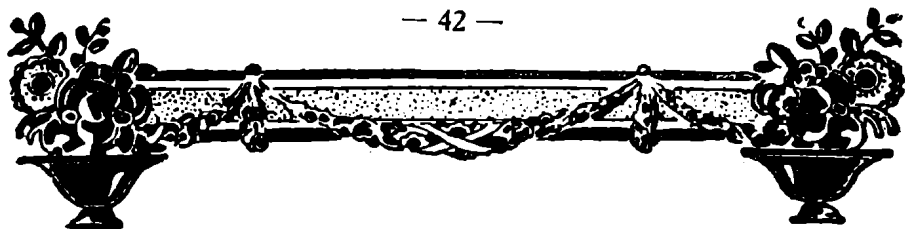
Tu-nhơn tích-đức = Sửa những điều nhơn như là cứu giúp kẻ nghèo khổ, gom-góp những nét hay, không làm những điều càn-dở quấy-quá. — **Cơ-nghiệp** = Nhà cửa, của-cải của ông cha, tổ-tiên để cho con cháu. — **Cần-kiệm** = Chăm-chỉ làm việc, tiêu-phá dẽ-dặt. — **Thanh-vượng** = Mở-mang tấn-hóa, sung-túc phát-dạt thêm lên. **Công-đức** = Công là sự khó-nhọc ; đức là việc làm thành. Công-đức là cố sức khó-nhọc mà làm thành một việc hay. — **Tôn-giáo** = Sự sùng-bái của những người có tín-ngưỡng riêng như là đạo Phật, đạo Thiên-Chúa. — **Gia-tộc** = Một nhà một họ, tức là những người cùng chung một máu mủ. — **Phụng-sự** = Thờ kính chăm-nom. — **Hương-hỏa** = Nhang, lửa. Hương-hỏa còn chỉ phần gia-tài để lại dành riêng về việc cúng giỗ ông bà (Đừng lộn với « *Hương-lửa* » là hương và lửa, nói về tình-nghĩa nồng-nàn của vợ chồng). — **Phụng-sự hương-hỏa** = Chăm việc hương-khôi thờ ông bà. — **Bất-vong-bồn** = Không quên gốc bởi dó mà có mình. — **Tinh-khiết** = Trong-trẻo, sạch-sẽ. — **Tuần-tiết** = Nói chung về các lễ, các tết trong năm. — **Tộc-trưởng** = Người đứng đầu trong họ để lo sự giỗ tết. — **Giản-dị** = Sơ-sài mà dẽ-dãi.

III. — Đại ý :

Tổ-tiên gây dựng cơ-nghiệp để lại cho con cháu. Vậy bồn-phận làm con cháu phải nhớ cái công-đức ấy, thờ cúng phải hết lòng thành-kính.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tổ-tiên là ai ? — Tổ-tiên có công gì với con cháu ? — Tại sao sự thờ cúng tổ-tiên là rất trọng trong gia-tộc ? — Ở nước ta lòng thờ kính tổ-tiên biểu-lộ bằng cách nào ? — Phép thờ-cúng tổ-tiên cốt ở gì ? — So-sánh tục thờ-cúng tổ-tiên của ta và của Nhựt-Bồn, trò cho tục nào tiện-lợi hơn ? — Tại làm sao ?
2. — **Lời văn** : Tiếng *tích* trong *tích-đức* nghĩa là gì ? — Còn tiếng *tích* trong *thương-tích* nghĩa là gì ? trong *cô-tích* ? — Kiểm một câu có mỗi tiếng ấy ghép vào. — Quên tổ-tiên nói giống kêu là gì ? — Kề hai câu tục-ngữ khuyên biết ơn tổ-tiên.



20. — LỄ RƯỚC DÂU

1. — Trên con đường Hà-Nội đi Bắc-Ninh, mười lăm cái xe hơi nối đuôi nhau đi thông-thả như phở bày cùng hàng xư, cái về lịch-sự của đám cưới. Mà thật thế, đi đến đâu cũng có người khen : « Đám cưới to nhĩ ! . . . »

2. — Trong khi mọi người đương xôn-xao khen-ngợi, thì Minh, chủ rề, hai tay đỡ đầu, khuỷu-tay tì lên gối, cúi nhìn mấy cái hoa xanh đỏ trên chiếc áo sa hoa gấm mà nghĩ vẩn nghĩ vơ. Hai người bạn đi phù-rê cho rằng chàng mệt-nhọc, nên mỗi người dựa vào một thành xe mà lim-dim ngủ gà ngủ vịt.

3. — Bỗng nghe tiếng pháo vang trời : xe đã đến nơi ! Nhưng cửa đình thấy từ-từ đóng lại. Mọi người gọi Minh : « Chủ rề dâu ? trả tiền mở cửa nhà thờ đi ! » Nhét qua khe cửa tờ giấy năm đồng thì hai cánh cửa lại mở toang. Cái lệ kỳ-quặc ấy lưu-truyền đã lâu đời mà chưa mất hẳn . . . !

4. — Hai họ chuyện-trò vui-vẻ, rồi đến lượt Minh phải khoác cái áo thụng xanh để lễ gia-tiên và lễ nhạc-phụ.

Thế rồi hai họ quây-quần ăn uống . . .

Đến giờ đã định, lại cùng nhau lên « ô-tô » đưa cô dâu về Hà-Nội.

Về đến nơi, cô dâu chú rề lại phải si-sup lễ, lễ người chết, lễ người sống, lễ ông Tơ-hồng đã xe-duyên.

Phỏng theo TỪ-NGỌC
(Khối hương)

I. — Dàn bài :

1. — Đoàn xe hơi đi rước dâu.
2. — Bộ-dạng và cử-chỉ của chú rề với hai người rề phụ ở trong xe.
3. — Trả tiền mở cửa nhà thờ.
4. — Các nghi-lễ ở nhà gái và nhà trai.

II. — Giải nghĩa :

Lịch-sự = Lịch là trái, từng-trái ; sự là việc. **Lịch-sự** là từng-trái việc đời, việc gì cũng biết. Nay ta thường dùng theo nghĩa sắc đẹp, hoặc giao-thiệp khôn-khéo (nghĩa trong bài). — **Xôn-xao** = Nói về tiếng động ồn-ào nhộn-nhịp : Tiếng người xôn-xao. Xe ngựa xôn-xao. — **Sa** = Thứ hàng tơ dệt thưa, mỏng, thường dùng may áo : Sa trơn, sa hoa. — **Ngủ gà ngủ vịt** = Ngủ không say, mắt không nhắm kín, giống như gà vịt lúc ngủ. — **Cửa đình** = Cửa nhà ông Tuần-phủ, dâng gái. — **Lệ** = Lề-lối, cách-thức người ta đặt ra hoặc người ta đã làm đề về sau làm theo : Phép vua thua lệ làng (Tục-ngữ). — **Kỳ-quặc** = Quái lạ, lạ đời. — **Lưu-truyền** = Trao lại, đưa lại, truyền ra xa không dứt như nước chảy. — **Tơ-hồng** = Sợi chỉ đỏ. Do điển nói có vị tiên coi việc hôn-nhơn dùng sợi tơ đỏ buộc chơn người đàn-ông người đàn-bà, khi xuống dương-thế thì kết làm vợ chồng với nhau : Rước dâu về thì tế Tơ-hồng. Đang tay muốn rút tơ-hồng, Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra (Cung-oán). — **Ông Tơ-hồng** = Vị tiên coi việc hôn-nhơn. Cũng kêu là Nguyệt-hạ lão-nhơn (ông lão ở dưới mặt trăng) hay nói tắt là Nguyệt-lão.

III. — Đại ý :

Nhà trai qua nhà gái rước dâu. Khi chú rề làm lễ và hai họ ăn uống xong thì đưa cô dâu về nhà chồng. Chú rề và cô dâu lạy người chết, lạy người sống và làm lễ Tơ-hồng.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Đám cưới này đi rước dâu bằng cách nào ? — Tại sao phải dùng đến mười lăm chiếc xe hơi ? — Trong xe của chú rề có ai ? — Chú rề làm gì ? — Bộ-dạng của hai người phù-rề thế nào ? — Tiếng pháo nổ để báo hiệu gì ? — Cửa ngõ nhà gái đóng lại là có ý gì ? — Đến nhà gái, chú rề làm lễ gì ? — Về nhà trai chú rề và cô dâu lạy những ai ? — Lễ cưới như trên đây theo ý trò có phiền-phức chăng ?

2. — **Lời văn** : Người làm mối cho đôi bên trai gái thành vợ chồng kêu là gì ? — Lễ hôn theo Tàu gồm có mấy lễ ? — Những lễ nào ? — *Lịch* là trái, biết nhiều. Đi dạo đây đó để biết nhiều nơi gọi là gì ? Người từng-trái nhiều việc kêu là gì ? — *Lịch-duyet* là gì ?

V. — CHÁNH-ĐỀ : Lễ-tiết



21. — KIỀU DU THANH-MINH

1. — Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chơn trời,
Cành lê trắng diễm một vài bông hoa.
2. — Thanh-minh trọng tiết tháng ba,
Lễ là tảo-mộ, hội là đập-thanh.
Gần xa nô-nức yến-anh,
Chị em sắm-sửa bộ hành chơi xuân.
Đập-dùi tài-tử giai-nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.
Ngồn-ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng-vó rắc, tro tiền giấy bay.
3. — Tà-tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ-thần dạn tay ra về.
Bước lần theo ngọn tiều-khê,
Lần xem phong-cảnh có bề thanh-thanh.

NGUYỄN-DU
(Kim-Vân-Kiều)

I. — Dàn bài :

1. — Cảnh-vật đầu tháng ba.
2. — Chị em Thúy-Kiều đi chơi xuân và cảnh rộn-rực của ngày Thanh-minh.
3. — Chị em ra về và xem phong-cảnh.

II. — Giải nghĩa :

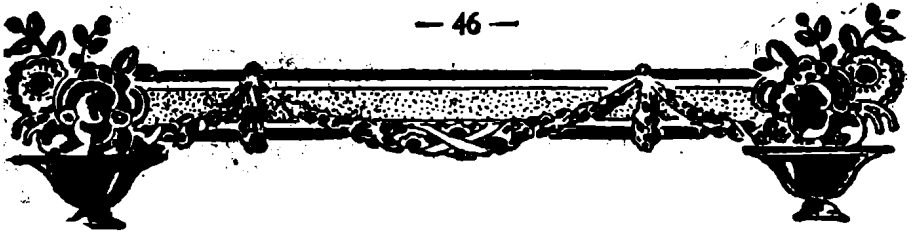
Du = Đi dạo chơi : Du-ngoạn, du-lich. Du sơn du thủy. — **Thanh-minh** = Thanh là trong sạch, không bợn nhơ : minh là sáng-sủa. Thanh-minh là trong-sạch sáng-sủa. Trong bài thanh-minh là một trong nhị thập tứ khí, thuộc về mùa xuân, khí trời mát-mẻ, trong-trẻo, ở vào khoảng đầu tháng ba âm-lịch, theo phong-tục Tàu, ngày ấy người ta đi tảo-mộ ông bà. — **Ngày xuân còn ến đưa thoi** = Những ngày của mùa xuân qua lẹ như thoi đưa sợi chỉ chạy ngang qua trong mấy dẹt. — **Thiều-quang** = Ánh sáng đẹp tốt, thường dùng để chỉ ngày mùa xuân (nghĩa trong bài). — **Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi** = Chín chục ngày sáng đẹp của mùa xuân đã qua hơn sáu mươi ngày rồi. — **Đạp-thanh** = Đạp lên cỏ xanh, là dạo chơi ngoài đồng trên bãi cỏ xanh, tức là đi chơi xuân. — **Nô-nức** = Đua nhau, rộn-rực, kéo nhau đi từng đoàn vui-vẻ. — **Yến-anh** = Chim én và chim oanh. Trong bài, yến-anh chỉ một đoàn người, trai có, gái có, kéo nhau đi, nói cười tía-lia như chim én và chim oanh kêu hót líu-lo. — **Tài-tử** = Người trai có tài-năng, có ăn học và giao-thiệp với hạng người tốt. **Giaị-nhân** = Người con gái, đàn-bà đẹp. — **Ngồn-ngang gò đồng kéo lên** = Những mà-mồ rất nhiều, nằm cùng khắp, không thứ lớp hàng ngũ gì hết. — **Vàng-vó** = Tiếng Hà Tĩnh kêu vàng bạc (Ở Bắc-Việt kêu là vàng hồ). — **Rắc** = Rải thưa-thớt khắp nơi. — **Thơ-thần** = Thả rêu vừa đi vừa chơi, không lật-đặt. — **Dan tay** = Nắm tay nhau. — **Tiều-khe** = Khe nhỏ, con rạch. — **Phong-cảnh** = Cảnh-tượng tự-nhiên gì đẹp-dẽ, vui-vẻ (hoặc buồn-bã gớm-ghe) nó bày ra trước mắt : Phong cảnh ngoạn-mục. — **Thanh thanh** = Đẹp một cách giản-dị (sắc cỏ xanh-xanh), đẹp phơn-phớt.

III. — Đại ý :

Ngày xuân cảnh-vật vui tươi, chị em Thúy-Kiều đi chơi lễ Thanh-minh.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Lễ Thanh-minh nhằm lúc nào ? — Ở xứ ta có tục ăn lễ Thanh-minh chẳng ? — Ý-nghĩa lễ ấy thế nào ? — Đi chơi Thanh-minh, chị em Thúy-Kiều nghe thấy gì ? — Lúc trở về chị em nằng làm gì ?
2. — **Lời văn** : Bài trên đây theo lối văn gì ? — Tiếng *tận* là hết, vậy *hết lòng hết sức* nói làm sao ? — Tiếng *tho-thần* chỉ bộ đi đứng thế nào ? — Kiểm tiếng đồng nghĩa với *nô-nức*, *đạp-điêu*, *ngồn-ngang*. — Kê vài hán-việt thành-ngữ trong đó có tiếng *tiều* (nhỏ).



22. — MỘT ĐÁM GIỎ

1. — Nhà bà Hai **trang-hoàng** và **trần-thiết** một cách sang-trọng, rực-rỡ.

2. — Bàn thờ được chăm-chút hơn hết. Các **đỉnh** đồng, cây nến mới đánh sáng-loáng dưới ánh đèn. Hai bó sen trắng cắm trong bình tỏa ra mùi thơm mát, lẫn với mùi **trầm** và mùi **hương vòng**. Cái khuôn ảnh ông cụ ngồi nghiêm-trang trong ghế, cũng đã lau rửa sạch-sẽ, như sẵn-sàng để dự tiệc. Một chiếc màn the đỏ che trước bàn thờ, treo từ bức **hoành-phi** rủ xuống.

3. — Khách đến đông, các cụ già lẫn với người trẻ, **chức-vị** và **tâm-tánh** khác nhau, nhưng cùng chung một **giai-cấp**, ngồi **hỗn-độn** trên mấy dãy ghế kê sát tường, vừa uống nước trà vừa cắn hột dưa.

Trên chiếc sập gu, sát tủ trà, bà Hai và mấy bà **bệ-vệ** nữa ngồi quanh lấy **cơi** trà, **tráp** đồ đựng thuốc lá. Các bà nói chuyện nhỏ-nhỏ và thông-thả, thỉnh-thoảng với tay lấy **ống phóng** để nhổ quết-trà, hay lấy diều hút thuốc lão.

4. — Bà Hai mặt đỏ hồng, tiếng đồng-dạc và to, đôi khi lại cười giòn như nắc-nẻ, luôn tay pha nước và xếp **trầu cau** vào quả. Cô Tuyết chạy loanh-quanh bên sập, tiếp nước và hột dưa cho khách. Còn cô Hảo, cô gái lớn của bà Hai, một lát lại từ trong bếp đi ra, ghé tai mẹ hỏi thăm **hiệu-lệnh** rồi lại vội-vàng đi vào.

THẠCH LAM
(Ngày mới)

I.— Dàn bài :

- 1.— Nhà bà Hai sửa-s soạn giỗ.
- 2.— Cách chưng-dọn bàn thờ.
- 3.— Khách đàn-ông và khách đàn-bà đến ăn giỗ.
- 4.— Phận-sự của mỗi người trong ba mẹ con chủ nhà.

II.— Giải nghĩa :

Trang-hoàng = Trang là tô-diềm trau-giời cho đẹp ; hoàng là to lớn. Trang-hoàng là phô bày to lớn làm cho rực-rỡ đẹp-đẽ. — **Trần-thiết** = Trần là bày ra ; thiết là bày ra, đặt ra. Trần-thiết là bày-biện sắp-dặt có thứ lớp, có chỗ nơi theo một cách-thức gì : Nhà ở có đắp, có chạm, có trần-thiết trang-hoàng thì mới lịch-sự (Q. V. G. K.). — **Đỉnh** = Đồ trần-thiết làm bằng kim-loại (thường dùng đồng), hình như cái nồi lớn có ba chân, để ở nơi triều-miếu. Trong bài, đỉnh đồng là lư bằng đồng để chưng hoặc để cắm hương ở trên bàn thờ. — **Trầm** = Tức là trầm-hương nói tắt, là thứ gỗ thơm thường dùng để làm hương đốt khi có cúng-tế. — **Hương vòng** = Nhang khoan. — **Hoành-phai** = Có khi nói tắt là bức hoành. Biên gỗ có khắc chữ treo ngang ở trong nhà. — **Chức-vị** = Tức là chức-vụ và địa-vị. Chức-vụ là công việc công về phần mình làm. Địa-vị là ngôi, chỗ, thứ bậc. — **Tâm-tánh** = Lòng dạ và tánh nết. — **Giai-cấp** = Từng bậc hạng người trong xã-hội : Xã-hội chia ra nhiều giai-cấp : bậc thượng-lưu, bậc trung-lưu, bậc hạ-lưu. — **Hồn-dộn** = Lộn-xộn không có thứ-tự, không biết mối nào : Giấy má để hồn-dộn thì khó tìm. — **Bệ-vệ** = Oai-vệ nghiêm-trang, làm ra bộ-dạng bậc đại-nhơn. — **Cơi** = Một thứ khay nhỏ (không nắp), hình chữ nhật dùng để đựng trầu cau. — **Tráp** = Hộp lớn vuông, chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy má hay các đồ vật. — **Ông phóng** = Ông nhờ. — **Hiệu-lệnh** = Lời sai khiến, dạy bảo của nhà binh truyền ra. Trong bài, lời chỉ dạn phải làm theo.

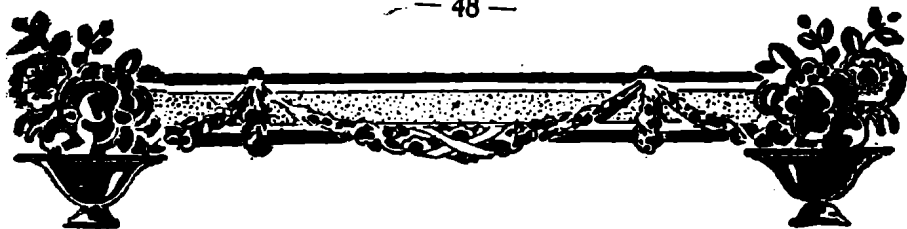
III.— Đại ý :

Ngày giỗ, bàn-thờ chưng dọn hực-hữ. Khách được mời đến ăn giỗ, đàn-ông có, đàn-bà có, được chủ nhà tiếp-dãi ân-cần.

IV.— Câu hỏi :

1.— **Ý-tưởng** : Nhà này sửa-s soạn giỗ ai ? — Bàn thờ được chưng dọn thế nào ? — Khách đến ăn giỗ có những ai ? — Họ ngồi có theo thứ-tự gì chăng ? — Họ làm gì ? — Bà Hai, chủ nhà, tiếp-dãi khách ra làm sao ? — Có ai giúp bà chăng ?

2.— **Lời văn** : Phân-biệt về nghĩa những tiếng nhỏ-nhỏ, nhỏ-mọn, nhỏ-nhoi, nhỏ-nhặt nhỏ-nhen, nhỏ-nhút và với mỗi tiếng cho một câu thí-dụ. — Tiếng trang là tô-diềm trau-giời cho đẹp. Hãy định nghĩa : nữ-trang, trang-sức, thời-trang.



23. — ĐẢO-VỖ

1. — Nước Tề đại-hạn đã lâu, **Cảnh-Công** triệu quần-thần lại hỏi rằng : « Trời đã lâu không mưa, dân có vẻ đói, ta khiến người bói thì ra các nơi núi cao, nước rộng động. **Quả-nhơn** muốn thâu thêm một ít thuế để tạ **son-thần** có nên không ? »

Quần-thần không ai nói gì cả, **Án-Tử** tiến lên thưa rằng : « Không nên, tể không ích gì. **Linh-Sơn** lấy đá làm thân, lấy cây-cối làm tóc, trời lâu không mưa, tóc cháy, thân nóng thì hẳn lại không muốn trời mưa xuống hay sao ? »

2. — **Cảnh-Công** hỏi : « Không tể **Linh-Sơn** thì tể **Hà-Bá** có nên không ? »

Án-Tử nói : « Không nên. **Hà-Bá** lấy nước làm **cối**, nước lấy tôm cá làm dân, trời lâu không mưa thì suối khô, sông cạn, nước hầu hết, dân hầu dứt, thì hẳn lại không muốn trời mưa xuống hay sao ? Tể vô ích. »

3. — **Cảnh-Công** nói : « Vậy làm thế nào bây giờ ? »

Án-Tử nói : « Nhà vua **thành-tâm** rời chốn **cung-diện** phơi thân ra ngoài, với **Sơn-Thần**, **Hà-Bá** cùng lo, may ra trời mưa. »

Cảnh-Công bèn ra ngoài nội ở **lộ-thiên** ba ngày ; **quả-nhiên** trời mưa to, dân đều cày cấy kịp mùa. **Cảnh-Công** nói rằng : « Lời **Án-Tử** đúng lắm, bỏ không dùng sao được ? Cốt là phải có đức. »

BẰNG-HỒ sao-lục
(Cổ-học Tinh-hoa)

I. — Dàn bài :

1. — Tề Cảnh-Công muốn tế Sơn-Thần để cầu mưa, An-Tử con.
2. — Cảnh-Công muốn tế Hà-Bá, An-Tử cho là vô ích.
3. — An-Tử bày cách đảo-vó, vua nghe lời ; quả-nhiên trời mưa.

II. — Giải nghĩa :

Đảo-vó = Cầu mưa : Đại-hạn phải đảo-vó. — **Cảnh-Công** = Hiệu một ông vua nước Tề bên Tàu. — **Quả-nhơn** = Quả là ít (lời tự khiêm là ít đức) ; nhơn là người. Quả-nhơn do câu « Quả đức chỉ nhơn » nói tắt, là tiếng vua tự-xưng, có ý khiêm mình ít đức. — **Sơn-Thần** = Thần núi. — **An-Tử** = Tức là Yến-Anh tự là Bình-Tọng, vị tề-tướng nước Tề học rộng và có tài hùng-biến. — **Linh-Sơn** = Núi thiêng, linh. — **Hà-Bá** = Một vị thần ở dưới sông : Đất có Thờ-công, sông có Hà-Bá. — **Cối** = Một khu, một miền, một vùng : Nghênh-ngang một cối biên-thùy (Kiều). — **Thành-tâm** = Lòng chơn-thật, không giả-dối. — **Cung-diện** = Tiếng kêu chung những đèn-dài của vua ở : Trong cung-diện nhà vua không mấy người được vào xem. — **Lộ-thiên** = Đền trống giữa trời, bày ra ngoài trời không có che dấp : Nền văn-chỉ lộ-thiên. Hầm núp lộ-thiên và hầm có lợp mái. — **Quả-nhiên** = Thật vậy, đúng như thế. — **Đức** = Cái hạnh thuần-túy, hợp với đạo-lý, có sở-đắc ở tâm : Nhơn, nghĩa, lễ, trí, tín là năm đức. Đức cũng có nghĩa là việc từ-thiện và ân-huệ làm cho kẻ khác : Ở cho có đức có nhân (Nguyễn-Trãi).

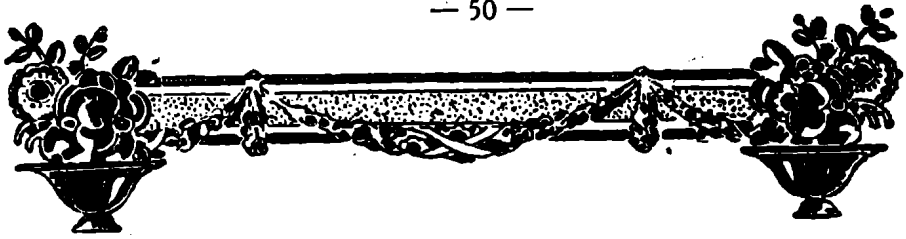
III. — Đại ý :

Cảnh-Công muốn tế Sơn-Thần và Hà-Bá để đảo-vó, An-Tử bác ý-kiến ấy và khuyên nên thành-tâm cầu trời phạt, họa may có kết-quả. Quả-nhiên trời mưa.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tướng** : Vua Cảnh-Công nước Tề hội quần-thần lại để bàn tính điều gì ? — Bá-quan có ai tâu gì chẳng ? — An-Tử lấy lẽ gì để can vua không nên tế Sơn-Thần ? — Cảnh-Công lại muốn gì ? — An-Tử bác ý-kiến ấy thế nào ? — Vua hỏi cách cầu mưa, An-Tử bày tỏ làm sao ? — Vua có làm y lời An-Tử chẳng ? — Kết-quả ra sao ? — Kết-luận bài này thế nào ?

2. — **Lời văn** : Kiểm tiếng có thể thế cho những tiếng *Sơn-Thần, Hà-Bá, quần-thần*. — Tiếng *quần* nghĩa là bày (đông, nhiều). Kiểm bốn thành-ngữ có tiếng ấy và cắt nghĩa những tiếng kiểm ra. — Sáu tục-ngữ gì có tiếng *bối* dùng để răn người ưa đi bói.



24. — LỄ ĐUA ÔNG TÁO

1. — Cũng một óc **sùng-thượng** quỉ-thần như người Tàu trong sự **sanh-hoạt** hằng ngày, người mình từ xưa vẫn tin là có năm vị thần luôn-luôn soi-xét sự **hành-động** của mỗi người từng phút từng giây, không thể che giấu được. Vì vậy người xưa đặt ra có «**ngũ-tự**» nghĩa là năm chỗ thờ ở trong nhà.

2. — Trong năm vị thần ấy, riêng có một ông thần bếp, gọi là **Tư-mạng-thần**, lại thay quyền **Thượng-đế** xem-xét các điều thiện-ác của từng người đã làm trong mỗi ngày, người thiện thì được hưởng phước lành, kẻ ác thì phải chịu tai-va. Do ở điều tin-tưởng ấy, trong năm vị thần lần-lần người ta **thờ-ơ** hẳn với bốn vị kia, mà chỉ **chú-trọng** về một thần bếp. Trong mỗi nhà đều có đặt một bàn thờ Táo-quân với **Thờ-công**, suốt mấy ngàn năm nay, óc tin-tưởng và sự thờ-cúng không hề xao-lãng.

3. — Theo tục-truyền, hằng năm cứ đến ngày hai mươi ba tháng chạp ta, Táo-quân đem các **tấu-tập** trong có ghi các điều thiện-ác của từng người trong mỗi nhà rồi cỡi cá lên **thiên-dinh** tâu-bày với Thượng-Đế. Vì thế ngày hai mươi ba tháng chạp mới thành một ngày **quan-trọng**, gọi là Tết ông Táo.

4. — Đến ngày ấy, nhà nào cũng xô nhau mua những cá chép gọi là ngựa ông Táo, cùng sắm-sửa mào áo và sắp-đặt **cô-ban** để cúng tiễn Táo-quân lên trời, trong lòng chỉ **nơm-nớp** lo sợ, nếu có một chút không thành-kính **đắc-tội** với Táo-quân, tai-va sẽ đến liền.

SỞ-BẢO

(Trung-Bắc Chủ-Nhật)

I. — Dân bài:

1. — Óc sùng-thượng quỉ-thần của người mình và năm chỗ thờ trong nhà.
2. — Quyền-hạn của Táo-quân và sự thờ-cúng Ngải.
3. — Ngày tết Táo-quân, là ngày quan-trọng.
4. — Lễ đưa ông Táo và lòng thành-kính của người mình.

II. — Giải nghĩa:

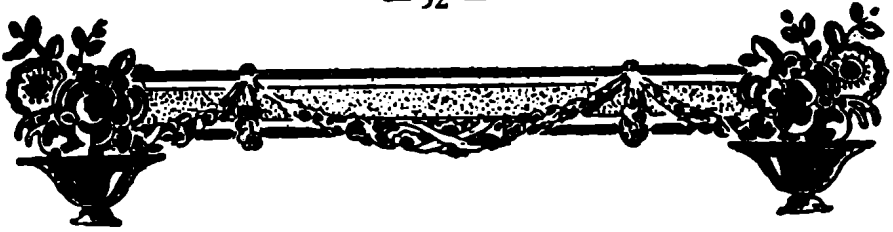
Sùng-thượng = Ham chuộng, quý chuộng. — **Sanh-hoạt** = Nói chung về sự sống: Người ta ở đời như đứng trong trường sanh-hoạt lớn (Phạm-Quỳnh). — **Ngũ-tự** = Năm chỗ thờ năm vị thần ở trong nhà. Năm vị thần ấy là: thần cửa, thần giếng, thần bếp, thần công, thần mái tranh. — **Tư-mạng-thần** = Vị thần hiểu biết sự sống chết của người. — **Thượng-đế** = Vị thần cao nhất trong tôn-giáo, tức là trời, cũng kêu là Ngọc-Hoàng: Ngọc-Hoàng Thượng-Đế giáng phước cho muôn dân. — **Thờ-ơ** = Chênh-mảng lạt-lẽo không thiết-tha dăm-thắm: Thờ-ơ với bạn cũ. — **Chú-trọng** = Đề ý lắm, cho là quan-trọng, cần-yếu. — **Thờ-công** = Vị thần coi khu đất của từng nhà ở. — **Tấu-tập** = Sò biên chép những điều dâng lên bề trên. — **Thiên-dinh** = Triều-dinh ở trên Trời. — **Quan-trọng** = Lớn-lao trọng-yếu. — **Nơm-nớp** = Lo sợ pháp-phòng. — **Đắc-tội** = Có tội, mang tội, bị tội.

III. — Đại ý:

Người mình với óc sùng-thượng quỉ-thần, rất thành-kính trong việc thờ-cúng Táo-quân, vị thần thay quyền Thượng-Đế xem xét các điều thiện-ác của dân-gian để cho phước hoặc để giáng họa.

IV. — Câu hỏi:

1. — **Ý-tưởng**: Năm vị thần thờ trong nhà có phận sự gì? — Tư-mạng-thần có quyền-hạn gì? — Vì lẽ gì người mình tin-tưởng và thờ cúng vị thần này một cách thành-kính như vậy? — Tết Táo-quân nhằm ngày tháng nào? — Lễ vật dùng cúng tiễn Táo-quân gồm có những gì? — Ta sắm-sửa lễ hậu như thế là có ý gì? — Nếu quả thật là thần-thánh thì có hối-lộ được chăng?
2. — **Lời văn**: *Tục-truyền* nghĩa là gì? — Kiểm một câu đề làm thí-dụ. — Giải nghĩa câu *Thiện-hữu thiện-báo, ác-hữu ác-báo*. — Kiểm một câu tục-diệu trong đó có tiếng *thần* với tiếng *cây da* và có nghĩa là « ở đời nên nương nhau mà ăn ở, đừng ý tài ý thế ». — Kiểm những tiếng phản nghĩ với: *thờ-ơ, xao-lãng, nơm-nớp*.



25. — XUÂN VÀ TẾT

1. — Cứ mỗi lần hoa đào nở, mỗi lần Tết đến, không hẹn mà ai nấy cũng nghỉ tay để đợi một cuộc đời mới, sáng-sủa và đầy **hạnh-phúc**.

Từ thành-thị đến thôn-quê, ai ai cũng lo Tết, cũng **tưng-bưng** sắm sửa để đón mừng năm mới. Trong lòng ai cũng sáng lên, thứ ánh sáng êm-dịu của **hi-vọng bất-diệt**, hi-vọng một đời tươi đẹp hơn.

2. — Tiếng pháo **giao-thừa** làm rõ-rệt lòng hi-vọng ấy. Những sự cực-nhoc vất-vả vừa qua, những nỗi **sầu-tư**, điều **thất-vọng** như tan theo khói pháo, đi về quá-khứ, nhường chỗ cho những **tánh-tĩnh** mới-mẻ, ấm-áp. Xuân theo Tết về, là đem lại cho cây cỏ, trời đất một sự thay đổi đáng yêu; vạn-vật như đua nhau sống lại, trong tiết xuân, thì người ta cũng tự thay đổi tâm-hồn và hình-thức để hòa-hợp với sự thay đổi **bàng-bạc** chung-quanh. Cảnh-trí êm-dịu, **đằm-ấm**, người ta cần phải vui-vẻ **hòa-nhã**.

3. — Cái ý-nghĩa xa-xôi, thăm-kín ấy của ngày Tết, thường dân không đạt thấu, nhưng họ cũng chịu **ảnh-hưởng**. Là vì nó khiến họ tin rằng ngày Tết là ngày may-mắn nhất trong năm, và nếu trong ngày ấy **hạnh-phúc** được đầy-dủ, cả năm họ sẽ làm ăn, được **thạnh-vượng**. Vì vậy họ hết sức tò-diềm chung-quanh những màu rực-rỡ, bóng đào thắm, xác pháo đỏ, cố giữ một tâm-hồn vui-vẻ, một bộ mặt tươi-cười để mong cái may, mong **hạnh-phúc** dừng lại.

HOÀNG-ĐẠO
(Báo Ngày Nay)

I. — Dân bài :

1. — Tết đến, ai nấy đều nghỉ việc để sắm-sửa đón rước một cuộc đời mới.
2. — Xuân về đem theo một sự thay đổi đáng yêu.
3. — Ngày Tết mà được hạnh-phúc đầy-dủ thì cả năm làm ăn thanh-vượng.

II. — Giải nghĩa :

Hạnh-phúc = Vận may-mắn, phước tốt lành, mọi việc được như ý. — **Tưng-bưng** = Rộn-rực, vui-vẻ. — **Hi-vọng** = Trông mong. — **Bất-diệt** = Không tiêu, không dứt. — **Giao-thừa** = Cứ giao lại, mới tiếp lấy. Đây là lúc năm cũ qua, năm mới đến (khoảng năm cũ năm mới giao nhau). — **Sầu-tur** = Mối lo nghĩ buồn rầu. — **Thất-vọng** = Mất hết sự mong-mỏi, trông chờ : Việc không thành, bị thất-vọng to. — **Tánh-tình** = Tánh và tình. Tánh là bản-nhiên của trời phú cho (Tánh hiền, tánh dữ). Tình là tánh tự-nhiên do sự cảm-xúc ở ngoài mà phát-lộ ra như khi tiếp-xúc với một cảnh gì rồi sanh ra vui hay buồn và nghĩ-ngợi âm-thầm. — **Bàng-bạc** = Lớn rộng, tràn khắp không-gian hay thời-gian (Đừng lộn với « bản-bạc » là hai hoặc nhiều người cân nhắc, tính liệu với nhau những lẽ hơn thiệt, điều phải, điều trái để giải-quyết một việc gì). — **Đằm-ấm** = Êm-dịu, dịu-dàng và ấm-áp. — **Hòa-nhã** = Thuận-thảo êm-ái, không sanh sự gây-gò. — **Ảnh-hưởng** = Ảnh là bóng của hình gieo ra ; hưởng là tiếng vang do tiếng xướng trước vọng lại. Ảnh-hưởng là bóng gieo và tiếng vang. Nghĩa bóng nói cái gì vô-hình mà chuyển-động biến-hóa đến cái khác : Người Việt-Nam vẫn chịu cái ảnh-hưởng văn-minh của Tàu.

III. — Đại ý :

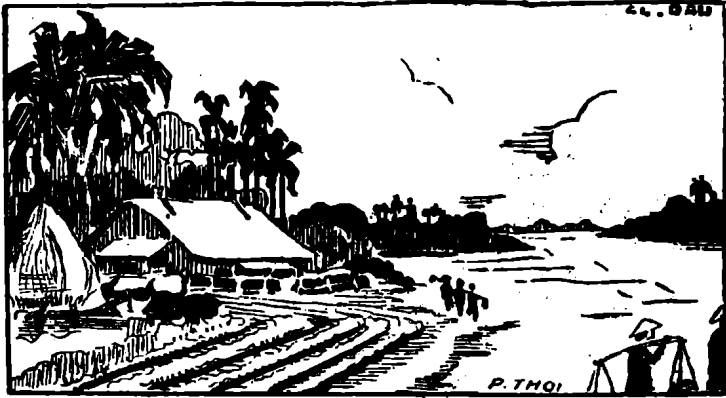
Dân ta rất trông mong Tết, nên chỉ khi Tết đến ai ai cũng nô-nức sắm-sửa đón mừng năm mới, vì xuân theo Tết đem lại cho vạn-vật một sự thay đổi đáng yêu.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Y-tượng** : Theo dân ta, Tết đến là đem lại những gì ? — Ta đón Tết, ta sắm Tết làm sao ? — Ta hi-vọng những gì ? — Nghe tiếng pháo giao-thừa, lòng ta có thay đổi gì chẳng ? — Xuân về đem đến cho cây cỏ vạn-vật những gì ? — Tại sao trong lòng ta thấy vui-vẻ ? — Thường dân có hiểu thấu cái ý-nghĩa xa-xôi của Tết chẳng ? — Vậy tại sao họ cũng vui-vẻ ?

2. — **Lời văn** : *Hạnh* là may-mắn. Giải nghĩa *hân-hạnh*, *vinh-hạnh* và cho thí-dụ ? — Dẫn-giải về chánh-tả và định-nghĩa hai tiếng đôi *bản-bạc* và *bàng-bạc*. — Kiểm tiếng phản nghĩa của : *tưng-bưng*, *sáng-sủa*, *thanh-vượng*, *tươi-cười*.

VI. — CHÁNH-ĐỀ: Hương-thôn



26. — ĐAM HỘI

1. — Mùa xuân ấy, ông tôi lên tận tỉnh,
Đón tôi về xem hội ở làng bên.
Suốt ngày đêm chuông trống đánh vang-rền,
Người bé, lớn **mê-man** về hát bội
Và **tha-hồ nô-nức** kéo đi xem...
Thằng bé em đòi mẹ bế lên đèn,
Xem các cụ trong làng ra cử tế.
2. — Tiếng chuông trống chen từng hồi lặng-lẽ,
Những bóng người trịnh-trọng khẽ đi lên,
Những cánh tay áo thụng **vái mơ-huyền**,
Đang diễn lại cả một **thời quá-khứ**
Mà đất nước non sông cùng cây cỏ
Còn thuộc **quyền sở-hữu** của **Linh-thiên**.
Khi tế xong một cụ đứng trên thềm,
Dỡ bánh pháo cho người kia lại đốt.
Bọn trai gái đứng xem đều chạy rạt,
Một thằng cu sợ-hãi khóc bi-be.
3. — Người đi xem, nhiều bọn đã ra về...
Trên đường vắng lá đề rơi lác-đác...

I.— Dân bài :

- 1.— Quang-cảnh nào-nhiệt ở làng ngày hội.
- 2.— Cử tế : những người ăn mặc áo thụng van vái.
- 3.— Sáu đám hội.

II.— Giải nghĩa :

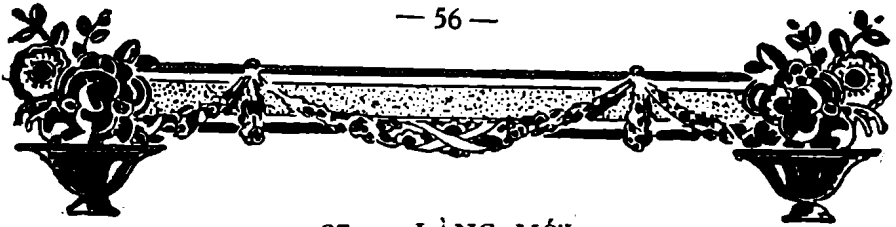
Mê-man = Say-mê đắm-đuối ; ưa thích. — **Tha-hồ** = Cho tự-tiện, muốn thế nào cũng được, mặc-tình. — **Nô-nức** = Háo-hức rộn-rục. Gần xa nô-nức yến-anh (Nguyễn-Du). — **Mơ-huyền** = Bông-lông, không rõ-rệt : nhút-quyet. — **Quá-khứ** = Đã qua : Việc quá-khứ hơi đâu nhắc lại (Bửu-Cân). — **Quyền sở-hữu** = Quyền được tự-do xử-trí tài-vật của mình : Quyền sở-hữu của mình không ai cướp được (Bửu-Cân). — **Linh-thiêng** = Theo mê-tín, người ta cho rằng linh-hồn của người chết có thể thành thánh-thần hoặc ma-qui ban phước hoặc làm họa cho người. Linh-thiêng đây là chỉ những linh-hồn đó. — **Vái** = Ở Bắc-Việt kêu là vái, ở Nam-Việt kêu là xá, là chắp hai tay giơ lên rồi hạ xuống và cúi đầu để tỏ ý cung-kính : Hữu sự thì vái tứ phương, Vô sự nên hương không mất (Tục-ngữ).

III.— Đại ý :

Tác-giả tả sự đông-dào trong ngày hội và thuật lại một cô-tục trong việc tế-lễ.

IV.— Câu hỏi :

- 1.— **Y-tưởng** : Ngày hội người ta nghe tiếng gì ?— Những người nào đi xem hội ?— Họ thích xem gì ?— Những đứa trẻ nhận dịp hội để làm gì ?— Khi cử tế, người ta dùng âm-nhạc gì ?— Những người tế, ăn mặc ra sao ?— Dáng-diệu thế nào ?— Họ làm gì ?— Khi tế xong họ làm gì ?— Sau đám hội, quang-cảnh ra sao ?
- 2.— **Lời văn** : Tiếng *tận* trong bài nghĩa là gì ? Có nghĩa nào khác không ? Cho thí-dụ.— Giải nghĩa : *Tận-tâm, tận-lực*— Cho những từ-ngữ đồng nghĩa với *mê-man, tha-hồ, nô-nức*.— Cho những từ-ngữ phản nghĩa với *lặng-lẽ, trịnh-trọng*.— Trong bài thi này, mỗi câu có mấy tiếng ?— Lỗi làm thi này thuộc lỗi mới hay lỗi cũ ?



27. — LÀNG MỚI

Người trẻ tuổi đưa tôi đi xem khắp làng.

1. — Đây là cái giếng chung, không đề ngõ như các giếng khác mà có xây mái ở trên. Nước giếng rất trong. Ở chung-quanh không có rác-rến hay một đồng phân.

2. — Đây là nhà thương. Một căn nhà lá cũng như mọi căn nhà khác, duy có vẻ sáng-sủa hơn đôi chút. Ở trong, một cái tủ đựng thuốc lớn, và ở cạnh, một vài cô gái nhà-quê nhanh-nhẹn phát thuốc cho dân làng.

3. — Đây là nhà trường. Cũng như hai căn nhà lá, học-trò ngồi đầy cả. Bên cạnh có một căn nhà rộng hơn, đủ cả bàn ghế, nhưng không có người. Tôi lấy làm lạ, hỏi, mới hay rằng đó là lớp học ban tối : Những người có tuổi, sau việc đồng-áng, chiều-chiều đến đây để học thêm và đọc sách của thư-viện của làng, cũng ở trong gian nhà ấy.

Bên cạnh nhà trường là sân vận-dộng. Một khoảnh đất rộng, có thể làm nơi cắm trại cho đồng-tử-quân, có thể làm sân đá bóng.

4. — Giữa làng, tôi thấy một căn nhà lớn, đề mấy chữ « **Hợp-tác-xã** ». Ở trong bày la-liệt các đồ vật cần dùng cho dân làng : cày, cuốc, muối, vải, diêm... Người trẻ tuổi nói rằng hợp-tác-xã này vừa là **hợp-tác-xã sản-xuất** vừa là **hợp-tác-xã tiêu-thụ**.

5. — Làng này không có đình, chỉ có một căn nhà **công-cộng**, nơi hội-hợp của **hương-hội**. Hỏi, mới hay rằng những ngày hội không phải là những buổi tế thần nữa mà là những ngày kỷ-niệm các bậc **danh-nhân** trong nước. Và trong những ngày ấy làng tổ-chức những cuộc chợ phiên nhỏ vừa mua vui vừa lấy tiền giúp việc **cứu-tế** trong làng.

HOÀNG-ĐẠO
(Báo Ngày Nay)

I. — Dân bài :

1. — Giếng ở trong làng.
2. — Nhà thương và phát thuốc.
3. — Nhà trường, thư-viện, sân vận-dộng.
4. — Hợp-tác-xã sản-xuất và tiêu-thụ.
5. — Ngày kỷ-niệm danh-nhân.

II. — Giải nghĩa :

Sân vận-dộng = Miếng đất rộng có đủ khí-cụ để tập thể-dục và chơi các môn thể-thao. — **Cắm trại** = Hướng-dạo-sinh thường tổ-chức những cuộc du-lịch và cắm trại là dựng lều, nấu nướng vật-thực, tổ-chức những buổi hát có ý-nghĩa, tập sống một cuộc đời trong sạch, hoạt-dộng và đoàn-kết trong tình thân-ái. — **Đồng-tử-quân** = Quân-đội bằng trẻ con. Trẻ con từ 10 tuổi sắp lên, do các bậc thầy học hay bậc đàn-anh, đem quân-sự giáo-dục mà huấn-luyện cho nó, tập nhẫn-nại lao-khò để dự-bị ngày sau ra gánh vác việc xã-hội. — **Hợp-tác-xã** = Tổ-chức cốt để phát-triển sự sản-xuất và che chở người tiêu-thụ cho khỏi bị hạng trung-gian bóc lột.

Hợp-tác-xã sản-xuất = Hợp-tác-xã lãnh bán những sản-vật của hội-viên với giá cao khỏi bị hạng trung-gian bắt-chẹt. — **Hợp-tác-xã tiêu-thụ** = Hợp-tác-xã lãnh mua những vật hội-viên cần dùng tại chỗ sản-xuất để có thể bán lại cho hội-viên với giá thấp. — **Cộng-cộng** = Chung cả. — **Nhà công-cộng** = Nhà để hương-hội nhóm họp bàn công việc ích cho hương-thôn. — **Hương-hội** = Hội-đồng hương-chính, cũng kêu là hội-tề, nghĩa là những người chức-việc cai-trị trong hương-thôn. — **Danh-nhân** = Người có tiếng ai cũng nghe nói, biết tên. — **Cứu-tế** = Giúp-dỡ.

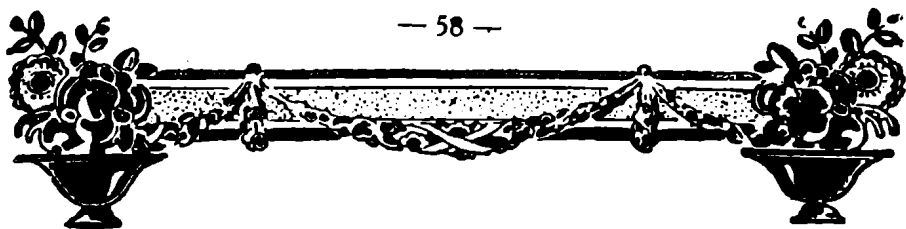
III. — Đại ý :

Tác-giả muốn cải-cách hương-thôn, phòng ra kiểu-mẫu một làng mới.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Giếng nước phải xây thế nào cho hợp vệ-sinh ? — Trong nhà thương, có đề gì ? — Lớp học tối đề cho ai học ? — Trong làng cần có thư-viện chẳng ? — Tại sao ? — Nói sự ích-lợi của hợp-tác-xã sản-xuất và sự ích-lợi của hợp-tác-xã tiêu-thụ. — Làng này có đình chẳng ? — Những ngày tế thần đời làm những ngày gì ? — Trong những ngày ấy làng tổ-chức những gì ?

2. — **Lời văn** : Cho tiếng phản nghĩa với *sáng-sủa, nhanh-nhẹn*. — Hai tiếng *chiều-chiều* nghĩa là gì ? Hai tiếng đi đôi như vậy thì chỉ gì ? — Giải nghĩa : *gian nhà, đứa gian, gian-nan, giang-san*.



28. — DÂN QUÊ VIỆT-NAM

1. — Người nhà-quê Việt-Nam, chuyên về nghề nông, ở các nơi **thôn-dã**. Họ ít **tiếp-xúc** với cuộc đời mới, ở các nơi đô-thị, phần nhiều học ít. Đời sống của họ **phẳng-lặng**, như mặt nước **ao-tù**. Họ mang theo gần như y-nguyên tất cả những tính-cách **di-truyền** **cổ-lổ**, từ thuở nào. Họ quanh-quần ở nơi chôn nhau cắt rún trong cảnh bùn lầy nước đọng. Họ bị vây ở giữa những **đình**, những **chùa**, những **nghe**, những **miếu**, những **bãi tha-ma**, những **cây-cối** um-tùm, có treo **lủng-lẳng** binh vôi và **đồ mã**... Họ bị chìm ngập trong một không-khí, **lặng-lẽ**, nhưng mà **linh-dộng** trong đó, **ma**, **quỷ**, **thần**, **thánh**, **tiên**, **phật**, và cả **Ngọc-Hoàng** **Thượng-Đế**, **đương** **bay** **lượn** **phấp-phới**, **đề** **ban** **phúc** hoặc **giáng** **họa**, cho loài người, họ bị **trói** **chặt** trong những **tập-tục** **cổ-truyền** (sự tế tự, sự cầu cúng, sự ma chay, sự cưới xin).

2. — Trong sự sinh-hoạt hằng ngày, họ là những người thiếu ăn, thiếu mặc, bị **áp-chế**, bị **chặt-vặt**, luôn-luôn lo sợ cho mình và cho những người thân-thích. Tuy họ không sợ **hùm** **beo** **rắn** **rết**, như con người **thái-cổ**, nhưng họ luôn-luôn nghĩ đến đói rét, **bệnh-tật**, **dau-khổ**, **chết-chóc**. Họ bị **bận** **suốt** ngày, **suốt** tháng, **suốt** năm, một đời vì **sinh-kế** eo-hẹp và **vất-vã**.

P. N. KHUÊ
(*Ôc Khoa-Học*)

I.— Dân bài :

1. — Đời sống của dân quê :
 - a/ Đời sống lý-trí ;
 - b/ Đời sống tinh-thần.
2. — Cách sinh-hoạt vất-và của dân quê.

II.— Giải nghĩa :

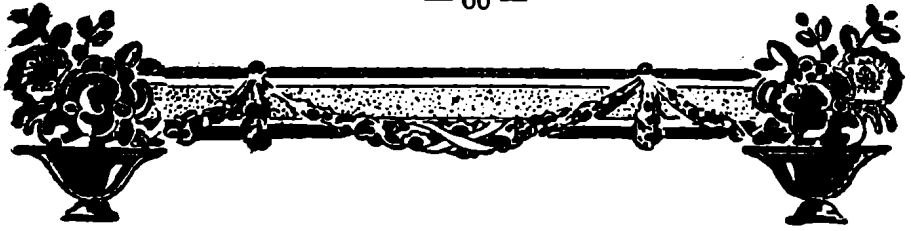
Thôn-dã = Làng xóm quê mùa. — **Tiếp-xúc** = Đụng chạm đến. — **Ao-tù** = Một vũng mà nước trong ấy bị cầm hãm một chỗ, không được tự-do lưu-thông, lẽ tất nhiên là dơ-dáy. — **Di-truyền** = Nói cái gì (tính-chất về thân-thể hay tinh-thần) đời trước truyền lại đời sau. — **Cò-lố** = Quê mùa cục-kịch như người thời xưa. — **Đình** = Nhà công đề cho dân hội-hợp và cúng tế Thành-Hoàng. Nguyên nghĩa là những quán trú chân lập ở hai bên quan-lộ phòng khi vua quan đi tuần-du ở giữa đường gặp tối. Nước ta có Đình từ đời nhà Lý. Đến đời vua Trần-thái-Tôn, Trần-thủ-Độ tổ-chức lại các khu-vực hành-chánh mới đặt ra xã, bỏ quan về cai-trị. Vì vậy mà xã nào cũng có một nơi công-quán gọi là Đình. Mãi đến sau, nhà Lê mới lập-lệ phong các quan đại-thần, khi thất-lộc, làm phúc-thần, cho thờ bằng lọng vàng tại Đình làng. — **Nghè** = Một tiếng cò nước ta dùng để gọi nôm điện-các nhà vua và đền, miếu thờ thần. — **Ma** = Tiếng ma từ Ấn-Độ qua Trung-Hoa nhập-tịch tiếng ta, biến nghĩa trở linh-hồn người chết không có cúng giỗ, thường hiện lên làm phép quấy rối người đời, như nhà có ma, ma hiện hình. — **Thánh** = Bực thông-minh trí-tuệ, tài-đức khác thường : Không-Tử là bậc thánh. — **Tiên** = Người tu đạo-giáo, luyện được phép trường-sinh. Bậc người ở cõi sung-sướng, yên vui ở ngoài cõi trần-tục. — **Phật** = Tiếng gọi tắt chữ Phật-Đà nghĩa là một bậc tu đã sáng-suốt, thấu hết cả mọi sự-lý trong vũ-trụ. — **Tập-tục** = Những lễ thói lâu đời người ta quen theo.

III. — Đại ý :

Một bức tranh sinh-hoạt chỉ rõ đời sống thấp hèn của dân quê Việt-Nam, thiếu học, tin dị-doan, rất cò-hủ và rất nghèo khổ.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Phần đông dân quê ta chuyên về nghề nào ? — Sự thiếu học có ảnh-hưởng gì đến đời sống của họ ? — Sự sinh-hoạt hằng ngày của họ ra thế nào ? — Đoạn nào trong bài này chỉ rằng họ rất mê-tín dị-doan ? — Cần phải làm thế nào để nâng cao đời sống của họ ?
2. — **Lời văn** : Tác-giả muốn nói gì khi dùng *bùn lầy nước đọng* ? — Tiếng cò trong *cò-lố* có đồng nghĩa với tiếng cò trong *cò-uồ*, *cò-xúy* không ? Giải nghĩa những tiếng ấy.



29. — PHÁ ĐÌNH

1. — Có làng phải có đình. Đó là một ý-kiến đã ăn rễ vào óc dân quê, từ xưa đến nay không di-dịch.

Đó cũng là một cái mầm họa lớn cho nước, một sự trở ngại cho sự tiến-bộ của dân-chúng.

2. — Những người bảo-thủ, nghe câu nói ấy, không khỏi nhao-nhao lên phản-đối: « Ấy chết ! Sao lại ăn nói thế ? Đình là tiêu-biểu cho làng Việt-Nam ; đình là dấu vết thiêng-liêng của tư-tưởng ông cha ta ; đình là nơi hội-hợp của dân để bàn việc ích chung, để nhớ ơn **Thành-Hoàng**, người đã có công lập ra làng. »

Cái đình theo họ là sự hun-đúc của di-phong đáng yêu, đáng quý. Nó rất cổ, nó rất nên thơ. Dân-chúng cần có một tín-ngưỡng : đình làng chính là cơ-sở của tín-ngưỡng ấy. Dân cần hợp-quần để mưu hạnh-phúc chung ; đình là dây thân-ái liên-lạc người cùng làng.

3. — Họ lầm. Cái lầm di-hại rất nhiều. Đình đâu có phải là hội-đường của một tôn-giáo. Ông thần làng chẳng qua chỉ là một phương-pháp cai-trị dân của các vua chúa đời xưa. Ông thần làng chỉ là một phương-pháp của sự áp-chế về tinh-thần. Đặt ra thần làng, cồ-nhơn cũng đã khôn-khéo lắm. Họ dựa vào sự thờ-phụng tổ-tiên, sự thờ-phụng người đã khuất, để khuôn linh-hồn dân-chúng vào những mẫu đúc sẵn.

HOÀNG-ĐẠO
(Báo Ngày Nay)

I. — Dân bài :

1. — Đình là vật trở-ngại cho sự tiến-bộ.
2. — Ý-kiến của những người bảo-thủ về cái đình.
3. — Đình là một phương-pháp cai-trị tai hại.

II. — Giải nghĩa :

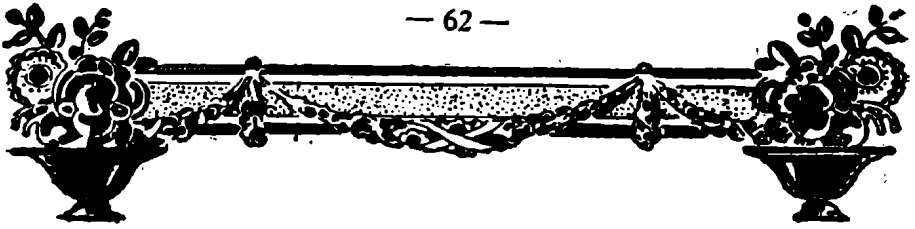
Ăn rễ = Thâm-nhiễm lâu đời. — **Di-dịch** = Dời dời. — **Mầm** = Búp, chồi mới mọc ra. Trong bài, nghĩa bóng : Cái khởi-diêm của một việc gì : Gây nên mầm nội-loạn. — **Bảo-thủ** = Giữ-gìn cho khỏi thất-thác, không để cho suy đi. — **Phản-đối** = Đối chọi lại : Phản-đối lệnh trên. — **Tiêu-biêu** = Nêu. Trong bài, nghĩa bóng : Gương-mẫu cho người ta theo : Làm tiêu-biêu cho đời. — **Thiêng-liêng** = Có pháp-thuật làm cho người ta phải tin, phải sợ. — **Thành-Hoàng** = Vị thần coi một khu-vực nào : Làng nào cũng có Thành-Hoàng. — **Hun-đúc** hay **Un-đúc** = Rèn luyện. — **Di-phong** = Cái thói cũ còn sót lại. — **Tín-ngưỡng** = Tin-tưởng phụng-thờ : Tín-ngưỡng tự-do. — **Cơ-sở** = Nền nhà và chân cột. Nghĩa bóng nói cái gì đã gây ra làm nền gốc trước : Gây nên một cái cơ-sở vững-vàng. — **Hội-đường** = Nhà tụ-hợp. — **Tôn-giáo** = Một thứ tôn-chức lấy thần-đạo làm trung-tâm mà lập nên giới-ước để khiến người ta tín-ngưỡng : Đạo Phật, đạo Cao-Đài, đạo Thiên-Chúa đều là những tôn-giáo. — **Áp-chế** = Đè nén, dùng sức mạnh hoặc oai quyền để ép người ta phải khuất-phục. — **Khuôn** = Khép vào khuôn-khò, phép-tắc định sẵn.

III. — Đại ý :

Lập đình là một phương-pháp cai-trị của thời xưa rất tai hại cho sự tiến-bộ của dân-chúng.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Đình trong làng để thờ ai ? — Ý-kiến của những người bảo-thủ đối với đình ra thế nào ? — Thường thường ai là người bảo-thủ ? — Tác-giả có ý-kiến thế nào đối với đình ? — Vì sao tác-giả cho rằng đình là vật trở-ngại cho sự tiến-bộ của dân-chúng ?
2. — **Lời văn** : Giải nghĩa : *Tiến-bộ, mưu, hạnh-phúc, cò-nhơn*. — Tìm những tiếng phản nghĩa với mỗi tiếng sau này : *phản-đối, khôn-khéo* và dùng những tiếng ấy trong những câu thí-dụ.



30. — MỘT ĐÁM RƯỚC

1. — Bỗng dàng xa có tiếng trống rước, trống cái, trống **khầu**. **Tù-và** rúc từng hồi và thỉnh-thoảng một tràng tiếng loa kéo dài giục: « Cờ tiền trống hậu rải ra cho đều ». Những tiếng ấy làm náo-dộng cả đám đông. Bao nhiêu người chạy ùa ra đường cái, mạnh như **thác** chảy. Tiếng reo, tiếng chửi, tiếng khóc **loạn-xạ**.

2. — Một lát sau, chị em Mít sung-sướng nhìn thấy hiện ra lá cờ đầu bằng vóc đỏ cap các thừ vóc xanh, vàng, tím và mép viền trắng. Trên nền vóc đỏ thêu bốn chữ **kim-tuyến** « **Lão-thần trí-sĩ** ». Tiếp đến mười lá cờ nữ của làng, **hầu hết** đã cũ. Trên nhiều lá, những lỗ **gián nhấm** lấp-lánh như sao, mỗi khi cờ phấp-phới bay trước gió.

3. — Những người cầm cờ mặc toàn áo nâu đỏ và quần **xà-cap** đỏ. Mắt họ nhìn bà con đi xem, bộ vẻ **hãnh-diện**, nhưt là anh cầm lá cờ đầu. Rồi đến bốn anh phường trống cà-rùng đứng đôi một, đối diện nhau. Chúng đều mặc áo lụa đỏ, thắt lưng lụa xanh ra ngoài. Mỗi anh đeo một cái trống ngay giữa bụng và uốn người, khuỳnh tay ra đánh. Tiếp đến tám anh phường **bát-âm**, một anh cầm trống **khầu**, tám anh cầm **bát-bừu**, hai anh cầm kiếm. Họ mặc một loạt áo **lương** đen, thắt lưng điều...

TRẦN-TIÊU
(Con Trâu)

I. — Dàn bài :

1. — Cảnh náo-nhiệt của một đám rước.
2. — Các thứ cờ.
3. — Cách ăn mặc của những người cầm cờ và người đánh trống.

II. — Giải nghĩa :

Cái = Chỉ vật to lớn hơn những vật đồng loại, hay là cốt-thiết hơn cả : Cột cái, sông cái, rể cái, đường cái, trống cái. — **Trống khau** = Thứ trống nhỏ có chuỗi cầm mà đánh trong mấy đám rước. — **Tù-và** = Thứ còi lớn làm bằng sừng hay bằng đất nung để thổi báo hiệu. — **Loa** = Ống bằng đồng hay bằng thiếc dày, một đầu nhỏ, một đầu loa rộng để làm cho tiếng vang ra to, thường dùng để truyền lệnh : Lôi thổi sĩ-tử vai đeo lọ, Âm-oạ quan trường miệng thét loa (Thơ cò). — **Thác** = Chỗ giữa dòng sông có đá mọc mà nước chảy dốc xuống : Chảy như thác. — **Loạn-xạ** = Bão bậy. Nghĩa trong bài : Lung-tung, lộn bậy : Người chạy loạn-xạ. — **Vóc** = Thứ hàng tơ nện bóng : Ngọc, vàng, gấm, vóc sai quan thuyết hàng (K). — **Kim-tuyến** = Chỉ vàng. — **Lão-thần trí-sĩ** = Quan già về hưu (Trí=thời, nghị). — **Hầu hết** = Gần hết. — **Xà-cạp** = Miếng vải để quấn ống quần vào chân cho gọn. — **Hánh-diện** = Lên mặt. — **Bát-âm** = Tám thứ tiếng do tám đồ âm-nhạc thời cò nước Tàu và nước ta phát ra : bèo (tiếng kèn làm bằng trái bầu), thồ (tiếng trống đất), cách, (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gỗ), thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông vàng), ti → tư (tiếng dây đàn), trước (tiếng ống sáo bằng tre). — **Bát-bửu** = Tám món đồ thờ thần : pho sách, cuốn thơ, giò hoa, bầu rượu, đàn tỳ-bà, cái quạt, phất-trần và cây như-ý. — **Lương** = Hàng dệt bằng tơ, tức là the.

III. — Đại ý :

Cảnh đám rước ngày hội « quan lão » trong làng.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Những gì làm cho đám rước long-trọng ? — Đi trước trong đám, có mấy thứ cờ ? — Cờ đầu ra sao ? — Sau mấy lá cờ có những gì ? — Những người cầm cờ mang trống ăn mặc thế nào ?
2. — **Lời văn** : Kể những tiếng chỉ màu sắc dùng trong bài này. — Tác-giả so-sánh người coi chạy ra đường như gì ? — So-sánh như vậy có đúng không ? Tại sao ?

VII. — CHÁNH-ĐỀ : Canh-nông



31. — NHẮN BẠN NHÀ NÔNG

1. — Hội Âu-Á đương khi **chen-chúc**,
Cuộc công thương gặp lúc **dua tranh**.
Cái gương **nhân-sự** **trờ-trờ**,
Lẽ đời **hay được** **hèn thua** lạ gì ?
2. — Đem **thế-cực** **ngâm-suy** **đo-đán**,
Mượn **bút-nghiên** **nhắn** bạn nông ta :
Đã sinh trong nước non nhà,
Gặp thời ta phải liệu mà **gắng công**.
3. — Nước ta vốn **Thần-Nông** **miêu-duệ**,
Xứ ta đây **địa-thể** **phi-nhiều**,
Ruộng lấy đồng tốt cũng **nhiều**,
Nắng mưa **khí-hậu** cũng đều **thích-trung**.
4. — Vi sớm biết ra công **kinh-lý**,
Nghiep **phú-cường** há dễ **kém chi**,
Chút gì tham **muội** ngu mê,
Lợi-quyền nên nổi **thuộc về** tay ai !
5. — Việc **dĩ-vãng** đành thôi **không kè**,
Còn **trương-lai** phải **nghĩ** sao đây ?
Lạc-Hồng vẫn nước non này,
Muốn ngày ăn quả thì cây phải **trồng**.

TRẦN-TUẤN-KHAI
(Bài hát nhà-quê)

I. — Dàn bài :

1. — Thiên-hạ cạnh-tranh nhau về canh-nông và thương-mãi.
2. — Nhà nông nước ta nên gắng công.
3. — Nghề nông nước ta có đủ điều-kiện để phát-triển.
4. — Tại sao mỗi lợi nước ta về tay người ngoại-quốc.
5. — Muốn thu được huê-lợi từ nay ta phải chuyên nghề nông.

II. — Giải nghĩa :

Chen-chúc = Len, lẫn vào giữa : Đường lợi nhiều người chen-chúc. — **Nhân-sự** : Công việc của người đời. — **Trờ-trờ** hay **sờ-sờ** = Rõ-rệt ở trước mặt. — **Hay được hèn thua** = Giỏi được, dở thua. — **Thế-cục** = Cuộc đời. — **Đo-dẫn** hay **dẫn-do** = So-sánh, cân-nhắc, xem hơn kém : Dẫn-do cân sức cân tài (K). — **Bút-nghiên** = Cây viết và đồ mài mực. Mượn bút-nghiên là mượn viết mực, tức là mượn lời văn. — **Thần-Nông** = Vua đời thượng-cổ nước Tàu, khởi đầu dạy dân nghề cày-cấy. — **Miêu-duệ** = Dòng-dối. — **Phì-nhiều** = Tốt đối với cây-cối (nói về đất, ruộng). — **Khí-hậu** = Thời-tiết. — **Thích-trung** = Hợp với sự vừa phải. — **Kinh-lý** = Đi xem-xét. — **Nghiệp phú-cường** = Nghề làm cho giàu và mạnh. — **Muội** = Mờ tối : Ngu-muội, mê-muội. — **Dĩ-vãng** = Qua rồi. — **Tương-lai** = Sắp đến. — **Lạc-Hồng** = Lạc-Long-Quân và Hồng-Bàng. Tiếng Lạc-Hồng thường dùng gọi tặng nước ta hay dân-tộc ta.

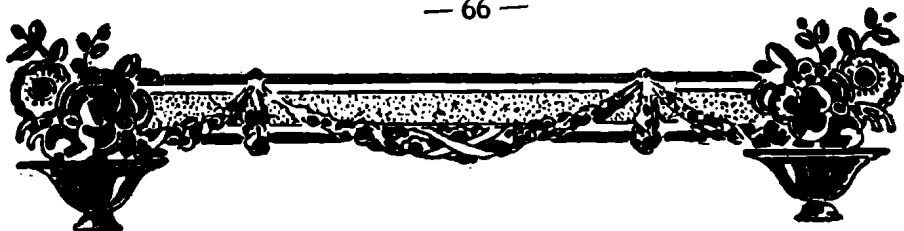
III. — Đại ý :

Tác-giả khuyên dân ta nên chuyên lo về nghề nông để cho nước được giàu và mạnh.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Ở đời thiên-hạ cạnh-tranh nhau để chi vậy ? — Nghề nông ở xứ ta có mở-mang bằng ở các xứ văn-minh không ? — Tại sao ? — Xứ ta có điều-kiện gì hạp cho sự phát-triển của nghề nông ? — Xưa nay dân ta chuộng nghề gì hơn nghề nông ? — Tác-giả cho rằng việc ấy là tham-muội ngu-mê có đúng không ? — Muốn thu được huê-lợi từ nay ta phải làm sao ?

2. — **Lời văn** : Bài này làm theo thể-văn gì ? — Dùng câu thí-dụ để phân-biệt hai tiếng điều và đều. — Tác-giả dùng tiếng ai (tay ai) để chỉ ai ? Tìm một tiếng khác để thế vào tiếng ai ấy cho câu không đời nghĩa.



32. — CÔNG VIỆC NHÀ NÔNG

1. — Từ **tinh-sương** đến mờ tối, trong khoảng không vô-tận, vang lên những tiếng : « Đi ! Đi !... Rật này ! Họ !... » của những người thợ cày, **giục** trâu bò bước mau, bảo trâu bò đi lộn lại, hay đứng dừng. Những lưỡi cày **sáng-loáng, phản-chiếu** ánh nắng đầu thu, và mặt nước lấp-lánh mặt trời, khiến người làm đồng **lim-dim** đôi mắt...

Đất đã **ải** rồi, người ta chỉ cày qua một lượt, rồi người ta bừa, rồi người ta cấy.

Một vài ruộng đã phủ lượt lúa non **mon-mơn, lả-lơi** cười với gió thu êm...

2. — Nhiều người đã cày bừa xong thửa ruộng của mình. Họ thả trâu bò ra **ung-dung** gặm cỏ. Rồi trên bờ ruộng hay dưới gốc cây họ **nghi-ngoi**, tay khoanh ôm đầu gối, hoặc lấy chiếc **điếu-cày** ra hút hơi **thuốc Lào** rồi bình-tĩnh nhìn làn khói trắng tự miệng mình thở ra...

3. — Trước mắt họ, trong những thửa ruộng đầy **ăm-ấp** nước và không một gợn cỏ, bàn tay rám nắng của các cô gái đen tròn lặn tới đầu, tức thì ở đó, những khóm lúa xanh non thi nhau đứng lên, xếp theo hàng lối và nhón-nhờ chờ gió gheo.

NGUYỄN-KHẮC-MÃN
(Hồn-quê)

I. — Dàn bài :

- 1.— Công việc của người làm ruộng : cày, bừa, cấy.
- 2.— Người làm ruộng nghỉ việc : trâu bò ăn cỏ.
- 3.— Vài cô gái cấy trong thửa ruộng gần đó.

II.— Giải nghĩa :

Tinh-sương = Lúc mờ-mờ sáng, cảnh-vật còn chìm đắm trong sương mù.— **Giục** = Thúc cho trâu đi mau lên.— **Phản-chiếu** = Chiếu trở lại.— **Ải** = Gắn mục nát. Đất hay gỗ để lâu ngày mất cả chất dẻo, chất dính.— **Mơn-mòn** = Tinh-từ dùng để chỉ màu lá cây non và tốt : Hải-đường mơn-mòn cành-tơ (Kiều).— **Lả-lơi** = Ngả-nghiêng dựa cột, không đứng đắn : Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi (Kiều). Trong bài này tác-giả **nhân-cách-hóa** cây lúa.— **Ung-dung** = Nói về dáng-diệu hòa-huấn, khoan-thai.— **Điều-cày** = Điều hút thuốc lào làm bằng ống tre không có xe.— (**Điều-bát** = Điều hút thuốc lào để trong cái bát khác với điều ống. **Điều-ống** = Điều hút thuốc lào làm như cái ống).— **Thuốc lào** = Thứ thuốc thái nhỏ ra, hút bằng điều-cày, điều-bát hay điều-ống,— **Ấm-ấp** = Đầy tràn không chứa thêm được nữa : Một hôm ấm-ấp những vòng cùng thoa (Nhị-độ-Mai),

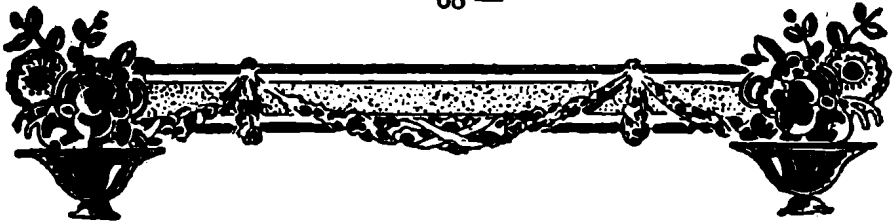
III. — Đại ý :

Công việc nhà nông, trong mùa nước : cày, bừa, cấy.

IV. — Câu hỏi :

- I.— **Ý-tưởng** : Người làm ruộng làm việc từ lúc nào đến lúc nào ?— Tại sao anh lim-dim đôi mắt ?— Tả sơ một người làm ruộng đang cày.— Cày bừa xong người nông-phu làm gì ?— Các cô gái làm gì trong những ruộng đầy nước ?— Thường các cô công-cây ăn mặc ra sao ?
- 2.— **Lời văn** : Tác-giả dùng hai tiếng *lả-lơi* là có ý gì ? (Nhân-cách-hóa cây lúa).— Trong đoạn nào nữa tác-giả dùng phép hành-văn này ?— Tìm tiếng đồng âm với : *lượt, giục*.— Giải nghĩa những tiếng : *Khoảng không, râm nắng, đen tròn*.





33. — ĐI BỪA

1. — Trong một **thửa** ruộng bên đường, dưới ánh nắng trời hè, hai người đàn-bà **lưng cúi gò**, vai khoác dây thừng kéo cái bừa do người đàn-ông đẩy. Những người đàn-bà ăn mặc rách-rưới, đầu không nón, **váy** xắn cao **quá** đầu gối. Còn người đàn-ông thì cổ trần để lộ **lấm** thân màu **đồng mắt cua** và tuy nhỏ thon, nhưng đầy những bắp thịt rắn chắc nổi hẳn lên.

Ba người yên-lặng, **chậm-chạp**, **uề-oải** bước từng bước trong nước bùn đặc sền-sệt và đổ lờ-lờ.

Mỗi lần rút chân lên, họ phải nặng-nề khó-nhọc nghiêng mình về một bên. Tiếng « phòm-phốp » theo liền như **hậm-hực** muốn lôi căng họ xuống.

2. — Duy **ngây-ngất** đứng ngấm. Sự **cảm-động** đè nén lên ngực, bóp thắt lấy cổ, **khiến** Duy tức hơi khó thở. Duy hỏi :
— Làm ăn **vất-vả** lắm **phải** không ?

3. — Cả ba cùng dừng một lúc tưởng như có cái **hãm** giữ ba bộ giò lại. Hai người đàn-bà ngừng đầu lên yên-lặng nhoeo miệng cười. Bây giờ, ai nấy mới nhận thấy một người đã đứng tuổi và một người ùnh như còn trẻ lắm, chỉ vào khoảng mười bảy, mười tám thôi, tuy đôi má hóp **lâm** cho ta thoát trông vội đoán lầm số tuổi. Sự nghèo đói, sự **khổ-sở** thường giữ cái **chức-trách** đánh **thăng-bằng** tuổi con người, nhứt là trong đám dân-quê làm ăn **lâm-lũ...**

KHÁI-HUNG

(*Những ngày vui*)

I. — Dàn bài :

1. — Ba người nhà-quê bừa ruộng thể cho trâu bò.
2. — Cảnh vất-vả làm cảm-dộng lòng Duy.
3. — Tả hình mấy người bừa ruộng.

II. — Giải nghĩa :

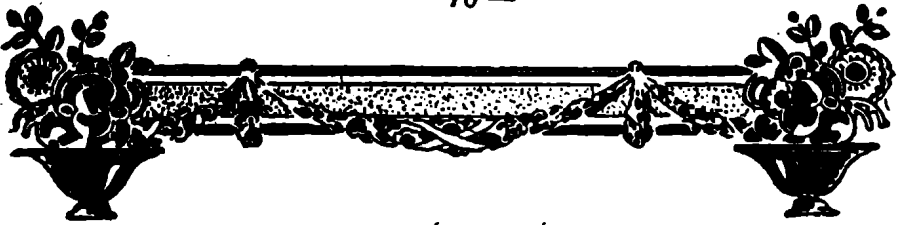
Thừa = Khu, đám : Thừa ruộng, thừa đất. — **Lưng cúi gò** = Gò là uốn thành hình tròn. — **Thừng** = Dây to đánh bằng tre hay gai dùng để buộc. — **Váy** = Đồ mặc của đàn-bà may quây lại để che hạ-thề. — **Đồng mắt cua** = Đồng dò như mắt cua. — **Uề-oài** = Chi bộ mệt-nhọc rời-rã chơn tay, không thiết gì nữa. — **Hậm-hực** = Tức-bực không nói ra được. — **Ngây-ngất** = Nói trong người choáng-váng khó chịu : Hôm nay trời trời ngây-ngất cả người. — **Cảm-dộng** = Bị cảm-xúc sanh ra động lòng. Thấy người khổ-sở lòng ta bị kích-thích, làm cho buồn theo : Họa may cảm-dộng đến trời (Cao-bá-Nhã). — **Vất-vả** = Chật-vật cực-khò : Vất-vả có lúc thanh-nhàn, Không dư ai để cầm tàn che cho (Ca-dao). Có ăn vất-vả đã cam, Không ăn, ta nghĩ, ta làm làm chi (Ca-dao). — **Cái hãm** = Ta cũng kêu cái thẳng, để giữ lại, cầm lại. — **Thăng-bằng** = Ngang nhau, không lệch về bên nào : Cầm cân phải giữ cho thăng-bằng. Trong bài : đồng-đều, ngang nhau. — **Chức-trách** = Nhiệm-vụ phải làm một việc gì : Quốc-dân ai nấy phải lo cho hết chức-trách. — **Lam-lú** = Quần-áo rách-rưới.

III. — Đại ý :

Bài này tả một cảnh đi bừa, một cảnh nghèo-nàn vất-vả, người thay cho vật, vô cùng cảm-dộng.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Ba người nhà-quê bừa ruộng cách nào ? — Hai người đàn-bà ăn mặc ra sao ? — Tả hình người đàn-ông. — Ba người ấy làm việc có vui-vẻ không ? — Trước cảnh vất-vả, Duy cảm-dộng thế nào ? — Khi họ đứng lại, Duy nhận thấy gì ? — Sự nghèo đói có ảnh-hưởng gì đến thân-thể ?
2. — **Lời văn** : Cho những tiếng phản nghĩa với *yên-lặng*, *chạm-chạp*, *uề-oài*. — Phân-biệt nghĩa tiếng *trông* và *trong* và cho câu thí-dụ. — Giải nghĩa *cảm-dộng*, *cảm-xúc*, *cảm-giác*, *cảm-tưởng*, *cảm-tình*. — Kể những tiếng nôm đôi trong đoạn số 1. — Sao gọi là tiếng nôm đôi ?



34. — TẮT NƯỚC

1. — Thấy cha mẹ làm ăn vất-vả suốt ngày, Mít thương hại. Chiều đi bán hàng về, ăn cơm uống nước xong, Mít rửa Chốc đi tát nước. Chốc cầm cuốc đi trước, Mít xách gàu theo sau.

2. — Vừa đến đầm, Chốc đã lon-ton nhảy xuống lấy cuốc xẻ rãnh, gạt bùn sang hai bên rồi ngồi xuống nghịch đắp hai con đê hai bên rãnh. Nó thích trí nhìn dòng nước đục ngầu chảy ủa vào nong và ngắt lá vút vào chỗ xoáy nước để nhìn lá quay tít như chong-chông. Tay chơn nó lấm-lem lấm-lẽ. Mít đứng trên bờ giục mãi nó mới chịu rửa tay lên tát nước với chị.

3. — Nó tát còn vụng-về. Thân hình cứng nhắc, hai tay quờ-quạng. Thỉnh-thoảng nó quên không thả chùng dây miệng gàu, làm cho cái gàu hót trên mặt nước, tung bổng lên cao. Những giọt nước nặng hột rơi xuống bắn cả vào mặt mũi, đầu tóc và áo quần hai người.

4. — Mít buồn cười quên cả gắt. Mít vừa tát vừa chỉ bảo như người đứng lái : Hạ chùng dây miệng xuống tí nữa... ! Kéo thẳng dây tròn lên !... nào !... nào !... nhắc bổng tay trên mà đồ !... uốn người ra chứ ! Sao lại dờ người ra thế thì tát với tiếc gì ? Mỗi lần gàu hót qua mặt nước, Mít quát lên : « Hừ ! đã bảo mà ! hạ chùng dây miệng xuống ».

Chốc làm theo lời chị lần-lần tát đã thấy đều tay.

TRẦN-TIÊU
(Con Trâu)

I.— **Dàn bài :**

1. — Mít và Chốc đi tát nước.
2. — Chốc xẻ rãnh và chơi đùa ở dưới đầm.
3. — Chốc tát nước vụng-về.
4. — Mít dạy em tát nước.

II.— **Giải nghĩa :**

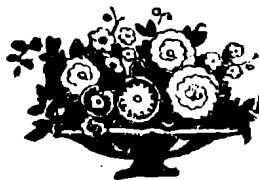
Gàu = Đồ dùng bằng tre để tát nước. Đây là gàu dai, thứ gàu không có cán, buộc bốn dây, hai người tát. — **Đầm** = Một chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng. — **Lon-ton** = Nói dằng dọng, nhanh-nhau : Tai nghe lời nói lon-ton chạy liền (L. V. T.). — **Rãnh** = Mương, đường thoát nước. — **Nghịch** = Chơi đùa, trái lẽ-phép : Học-trò nghịch-ngợm thì bị quở phạt. — **Giục** = Thúc cho mau lên : Bóng tà như giục cơn buồn (K.). — **Chùng** = Căng không được thẳng. — **Tung** = Hất lên cao : Gió thổi tung bụi lên. — **Gắt** = Tức giận mà phát ra lời nói : Người nóng tính hay gắt. — **Trôn** = Đít, đáy, chỗ cuối cùng : Chị đại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thùng trôn đi mò (Ca-dao). — **Nhắc** = Sẻ nâng lên một chút : Nhắc chân lên. — **Uỡn** = Chia dờ ra : Uỡn ngực. — **Quát** = Thét, la lớn tiếng : Quát tháo ầm-ỹ.

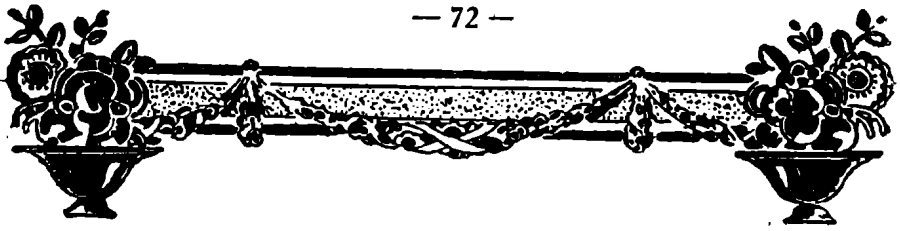
III.— **Đại ý :**

'Mít rủ em ra đầm và dạy em tát nước để giúp cha mẹ.

IV. — **Câu hỏi :**

1. — **Ý-tưởng** : Hai đứa trẻ dùng vật gì để tát nước ? — Người ta còn dùng vật gì nữa để tát nước ? — Chốc xẻ rãnh để chi ? — Chốc tát nước thế nào ? — Tại sao Mít chỉ cười mà không rầy em ? — Chốc đi tát nước phải cốt-ý là để giúp cha mẹ không ? — Câu nào chỉ rõ là cốt-ý của nó ?
2. — **Lời văn** : Tiếng *tiếc* (tát với tiếc) dùng trong bài này có nghĩa gì không ? — Tìm nhiều câu thí-dụ trong đó có lối dùng tiếng giống như vậy. — Trong bài này tác-giả có dùng lối so-sánh không ? — Kể ra và nói so-sánh như vậy có đúng không ?





35. — MÙA GẶT THẮT

1. — Mùa gặt **vụ-chiếm** này có một vẻ **đặc-sắc** hơn các vụ khác, **đặc-sắc** về nỗi buồn-tẻ.

2. — Người ta **không** còn thấy đâu những bọn thợ gặt vác **đòn càn**, vác hái như một toán **nhuệ-binh** đi **tiên-phong** rào bước đến các quán đề đợi người thuê đón. Không còn thấy đâu những lúa nặng-trĩu, những bông đập vào nhau rào-rào như mưa. Không còn thấy đâu những cô gái què tươi-tắn, nhi-nhảnh đi một lúa hay quang gánh mang cơm nước cho thợ làm. Không còn thấy đâu những tiếng đập lúa trên cối đá thủng. Không còn thấy đâu những buổi **bữa** rơm **huyền-náo** trên sân gạch. Ôi ! thời **thịnh-vượng** nay còn đâu !

3. — Trên các đường làng, toàn những người cặp thúng, cầm liềm uể-oải ra đồng. Họ có vẻ lo-âu, không trò chuyện, không cười đùa vui-vẻ. Họ không tiếc công, tiếc của đề rồi mùa lấy một cái **kết-quả** khốn-nạn như kia thì bảo họ vui-vẻ sao được.

4. — Cánh đồng mới lại càng **thê-thảm**. Những cây lúa gần chết khô giơ những bông **khảnh-khiu**. Hột lúa thừa-thót không đủ sức nặng để rũ xuống mặt đất. Đứng trên cao nhìn như một bức thảm vàng lâu ngày đã mất tuyết phai màu.

Lác-dác chỗ một vài người, chỗ năm bảy kẻ. Họ yên-lặng cầm liềm cắt từng bông hay vãi bông một bở vào thúng đợi về.

Thỉnh-thoảng một giọng cắt bông lên không-trung rồi... im bật, vì không một người **xướng-họa**.

TRẦN-TIÊU
(*Con Trâu*)

I. — Dàn bài :

1. — Nhập-dề : mùa gặt buồn-tẻ.
2. — Không còn thấy sự náo-nhiệt chỉ rõ thời-kỳ thanh-vượng.
3. — Những người đi gặt buồn-rầu uê-oài.
4. — Quang-cảnh cánh đồng buồn-tẻ.

II. — Giải nghĩa :

Vụ-chiếm = Mùa lúa chiêm. — **Chiếm** = Chỉ chung hoa màu, thóc lúa, gặt hái về tháng năm : Lúa mùa thì cấy cho sâu, Lúa chiêm thì gặt cày dầu mới vừa. — **Đặc-sắc** = Có ưu-điểm riêng biệt ; có tánh-cách gì riêng hơn việc khác : Dịch ra không sao cho hết ý được có khi lại làm mất cả cái đặc-sắc của nguyên-văn vậy (Phạm-Quỳnh). — **Đòn càn** = Đòn ống hai đầu vạt nhọn để xóc vào bó lúa, bó rạ mà gánh ; đòn xóc. — **Nhuệ-binh** = Binh-lính mạnh-mẽ, thiện-chiến. — **Tiên-phong** = Toán quân xông trận mặt trước, khi chiến-đấu : Kéo cờ chiêu phủ tiên-phong (Nguyễn-Du). — **Huyền-náo** = Ổn-ào, nhộn-nhip : Giữa thành-thị mười phần huyền-náo (Bửu-Cân). — **Thịnh-vượng** = Phát-dạt, công việc được tiến-triển. — **Kết-quả** = Đậu trái. Nghĩa bóng : công việc làm được thành-tựu. — **Thê-thảm** = Lạnh-lùng sâu-khổ : Phút nửa khắc muôn ngàn thê-thảm, Trong một mình bảy tám biệt-ly (Cao-bá-Nhã). — **Khằng-khiu** = Gãy-còm, vẹo-duối : Chân tay khằng-khiu. Đất rắn trồng cây khằng-khiu. — **Xương-họa** = Thù đáp bằng thi-từ, bên xương ra, bên họa lại. Trong bài có nghĩa là đối đáp.

III. — Đại ý :

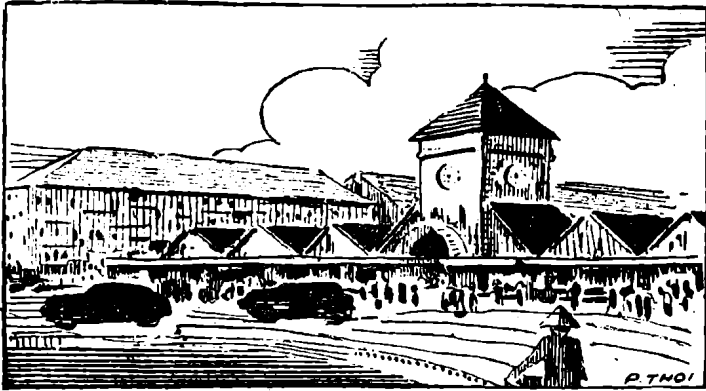
Mùa gặt thất : quang-cảnh ngoài đồng thê-thảm, người đi làm buồn-rầu, lo-âu.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tượng** : Mùa gặt này đặc-sắc về gì ? — Bông lúa có tốt không ? — Khi có các thợ gặt lúa các cô gái quê làm gì ? — Những người làm có vẻ gì ? — Quang-cảnh cánh đồng ra thế nào ? — Nó giống như gì ? — Người gặt làm gì ? — Họ có vui không ? Tại sao ?

2. — **Lời văn** : Trong câu đầu, tác-giả lặp-lại tiếng đặc-sắc có ý gì ? — Trọn đoạn số 2, tác-giả lặp-lại : *Không còn thấy dầu...* có ý gì ? — Cái hái, cái liềm khác nhau thế nào ? — Cho những tiếng phản nghĩa với : *buồn-tẻ, tươi-tắn, huyền-náo*. — Kể những tiếng Hán-Việt trong đoạn 2.

VIII. — CHÁNH-ĐỀ: Thành-thị



36. — BUỔI SÁNG Ở THÀNH-PHỐ

- | | |
|--|--|
| 1. — Đèn điện vừa mới tắt,
Xe cao-su thoăn-thoắt ,
Đã chạy khắp phố-phường ,
Cảnh thực là rối mắt . | 4. — Thợ-thuyền kéo từng lũ,
Vui cười chuyện bù-khú .
Bồi-bếp đi mua ăn,
Không đánh-đàn đánh-đú . |
| 2. — Mọi nhà cửa mở toang .
Tủ kính hóng sáng choang ,
Ánh mặt trời chiếu lại,
Xa-xa trông rõ-ràng . | Đưa ở rào chân bước,
Kịu-kịt hai thùng nước.
Học-trò tấp-nập di,
Kẻ sau theo kẻ trước. |
| 3. — Nào tiếng chối soạn-soạt ,
Tiếng búa đập chan-chát ,
Tiếng hàng quà bán rong ,
Tiếng người nói san-sát . | Người làm việc nhà-nước ,
Nghiêm-trang mà tiến bước ,
Kia ông phán ông tham ,
Nom có bề quắc-thước . |

Thiên-dân NGUYỄN-DỨC-BẢO
(Rút trong *Sơ-học tâm-đắc*)

I. — Dẫn bài :

1. — Cảnh náo-nhiệt của thành-phố buổi sáng.
2. — Nhà cửa thành-phố dưới ánh mặt trời.
3. — Tiếng động ở thành-phố.
4. — Các hạng người trên đường phố.

II. — Giải nghĩa :

Thoăn-thoắt = Chỉ bộ lanh-lẹ. — **Phố** = Nhà ở thành-thị. Dùng nghĩa rộng để gọi cả con đường hai bên có phố. — **Phường** = Khu các nhà cùng làm một nghề với nhau. — **Khắp phố-phường** = Khắp các đường trong thành-phố. — **Rối mắt** = Xem rất lộn-xộn. — **Mở toang** = Mở rộng ra. — **Quả** = Món ăn mua ở hàng bán sẵn để ăn tạm, không phải chính bữa : Mua quả cho con. — **Thợ-thuyền** = Nói chung về những người làm thợ. — **Đánh-đàn đánh-đú** = Họa tập từng lũ để đùa nghịch. — **Rảo** = Bước nhanh chân : Rảo bước. — **Kiểu-kết** = Nói về tiếng đôi giọng cọ xát vào đòn gánh mà phát ra : Gánh nặng kiểu-kết. — **Nhà-nước** = Cơ-quan chánh-trị của một nước. — **Phán** = Tiếng gọi người làm việc nhà-nước lâu năm. — **Tham** = Tiếng gọi tắt của tiếng tham-tá. Chỉ người thuộc-viên của các công-sở. — **Quắc-thước** = Nói người đã già mà có vẻ lanh-lẹ, mạnh-mẽ : Trông người còn quắc-thước lắm.

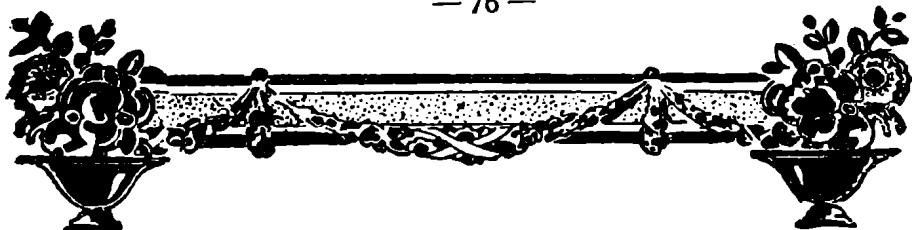
III. — Đại ý :

Vừa sáng, thành-phố đã bắt đầu ồn-ào rộn-rịp, cửa hàng mở rộng, ngoài đường người qua lại tấp-nập.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Ở thành-phố đèn điện tắt vào lúc nào ? — Quang-cảnh thành-phố lúc nào rộn-rịp hơn hết trong ngày ? — Buổi sáng ở thành-phố có những tiếng động gì ? — Ngoài đường có những hạng người nào đi qua ?
2. — **Lời văn** : Bài này viết theo thể-văn gì ? — Chỉ những vận trong mỗi đoạn. — Tìm những nghĩ-thanh-từ dùng trong bài khác hơn là tiếng *kiểu-kết*. — Giải nghĩa những tiếng : *chan-chát, tấp-nập, nghiêm-trang*.





37. — SÀI-GÒN MỘT BUỔI CHIỀU

1. — Tôi vào đây đã được hơn hai tuần rồi.

Những ngày đầu ở Sài-Gòn là những ngày người ta bị lôi kéo bởi cuộc sống và bởi những điều mới lạ ở phương xa. Những ngày ấy là những ngày người ta quên mình để chạy theo mọi sự **cám-dỗ**, mọi điều hiểu biết mà chỉ ở nơi này mới có.

2. — Sài-Gòn với một **sở-thú** nổi tiếng ở Viễn-Đông.

Sài-Gòn với những con đường dài, hàng mươi cây-số, hai bên đường sừng-sững những cây cao vút, như cảnh đẹp ở trong **tranh**.

Sài-Gòn với chợ Bến-thành, một lớp nhà to rộng, nằm ngang-nhiên, giữa mấy con đường, như để tạo một cảnh **sầm-uất** suốt ngày đêm.

Sài-Gòn với phố «Ca-ti-na» **phong-lưu**, lịch-sự, nơi hò-hẹn của **trai thanh**, **gái lịch** đủ các màu da.

Sài-Gòn với những con tàu lớn, từ đầu lại, **lướt** qua biết bao nhiêu, đợt **trùng dương**, và ngày mai đây, sẽ lại nhỏ neo, để đi về những phương trời khác.

3. — Còn gì nữa ?

Sài-Gòn, nhất là Sài-Gòn với những buổi chiều rộn-rịp, mà phố-xá, đường đi như là nơi hò-hẹn của tất cả dân-cư của **kinh-thành**; giờ làm việc của một ngày đã hết, ở các nhà, ở các sở, người ta **bay ra phố**, ra đường để bắt đầu một cuộc đời mới, nó sẽ chết đi ở sáng ngày mai... và sẽ lại sống lại ở những buổi chiều.

HOÀNG-PHONG

(Trung-Bắc Chủ-Nhật)

I. — Dân bài :

1. — Những ngày đầu ở Sài-Gòn.
2. — Sài-Gòn với các đường phố, tàu bè.
3. — Sài-Gòn với những buổi chiều rộn-rịp.

II. — Giải nghĩa :

Cắm-dỗ = Làm cho người ta mê tin ham chuộng : Việc đồng-bông để cắm-dỗ dân-bà. — **Sở-thú** = Sở nuôi đủ các loài vật để cho khách đến xem. — **Tranh** = Hình vẽ vào giấy hay lụa. — **Săm-uất** = Nói về chỗ có cây-cối rậm-rạp ; nghĩa bóng : đông-dúc. — **Phong-lưu** = Thái-dộ nhàn-nhã ; nghĩa bóng : sang-trọng. — **Trai thanh** = Do nơi hai tiếng thanh-nhã nghĩa là thanh-tú và văn-nhã. Trai thanh là trai đẹp, tướng-mạo khôi-ngô, học rộng, tài cao. — **Gái lịch** = Gái lịch-sự. — **Lướt trùng dương** = Trùng là lặp lại nhiều lần, cùng giống nhau ; dương là biên lớn. Lướt trùng dương nghĩa là vượt qua nhiều biên lớn. — **Kinh-thành** = Thành ở kinh-dô. — **Bay ra phố** = Tiếng bóng nói người ta đi tua-tua ra phố như một đàn chim bay đi.

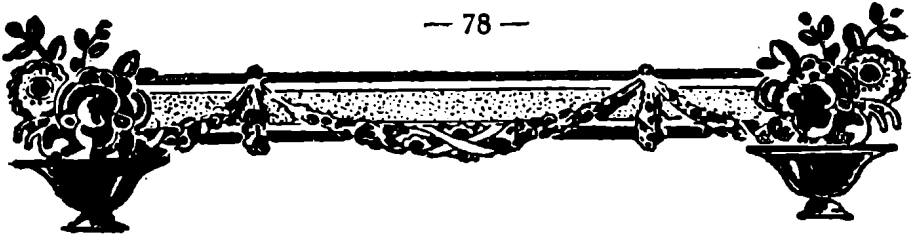
III. — Đại ý :

Mới đến Sài-Gòn, khách bị lôi kéo bởi những điều mới lạ ở phương xa, bởi những đường-sá, phố-phường đẹp-đẽ, bởi sự rộn-rịp của những buổi chiều.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Những ngày đầu ở Sài-Gòn là những ngày người ta bị gì ? — Tại sao những ngày ấy người ta lại quên mình ? — Đường ở Sài-Gòn có đẹp chăng ? — Ở Sài-Gòn có tàu từ đâu lại ? — Rồi đi về đâu ? — Tại sao Sài-Gòn là nơi hò-hẹn của tất cả dân-tư ?
2. — **Lời văn** : Tìm hai tiếng Hán-Việt đồng nghĩa với hai tiếng *phương xa*. — Tìm trong bài những tiếng chỉ sự rộn-rịp của Sài-Gòn vào buổi chiều. — Tìm tiếng phản nghĩa của *phong-lưu* và *lịch-sự*. — Kể một câu phương-ngôn trong đó có tiếng *sống*. — Giải nghĩa những tiếng : *Viễn-Đông*, *nhỏ neo*, *hò-hẹn*.





38. — LĂNG-TÂM Ở HUẾ

1. — Các ông chớ nghe nói lăng-mộ mà nghĩ đến những cảnh **u-sầu thảm-đạm**. Chắc là trong cái phong-cảnh **sầm-uất** mênh-mông, làm nơi nhà mồ cho những bậc vua chúa, trong đám cây-cối cỏ hoa um-tùm rậm-rạp, có **phảng-phất** một cái gì buồn lạ, khiến cho cái **tư-tưởng** ta nghĩ đến những sự **tôn-nghiêm cần-trọng**, nhưng mà cái buồn ấy là cái buồn đặc-biệt, đó là cái cảm-tình thuộc về **mỹ-thuật**, nó có cái khí-vị êm-dềm dễ gây nên cái lòng tưởng-nhờ, để bày ra cái cảnh trang-nghiêm.

2. — Các vua chúa nước Nam **sinh-thời** đã chọn sẵn lấy một nơi cảnh-tri cao-thượng, một chốn **tạo-vật** đã phô bày đủ vẻ đẹp, để làm nơi nằm ngủ giấc ngủ sau cùng. Cảnh thiên-nhiên đã có vẻ uy-nghiêm lại thêm cái nhân-công kỳ-xảo mà gây nên những chốn như chốn « **lạc-viên** » : vườn rộng, bóng cây che rợp ; rừng cao, **cổ-thụ** um-tùm ; ao lấp-loáng sắc vàng màu biếc, hồ ngồn-ngang sen trắng sen hồng ; nào miếu, nào điện, nào tượng, nào bia, nào **đồng-trụ**, nào **bài-phường**, nào đình, nào **tạ**, nào gác, nào lầu ; đá hoa trong như ngọc, gỗ báu bóng như ngà, sứ men trắng, đồng nước đen ; bốn bề những vườn rộng tịch-mịch và u-sầu. Trong cảnh lồng-lộng, có cái khí-vị bình-tĩnh vô cùng !

3. — Ai được vào thăm chốn này đã có người đưa đường kính-trọng, không dám cất tiếng nói lên, sợ ngang mất cái tiếng đàn thầm rất **cảm-động** của cảnh-vật **đồng-vọng** xa đưa vào tận trong lòng kẻ **vấn-cảnh**.

PHẠM-QUỲNH

(*Nam-Phong tạp-chí*)

I. — Dàn bài :

1. — Lãng-tâm là một cảnh trang-nghiêm.
2. — Phong-cảnh nơi lãng-tâm.
3. — Sự kính-trọng của kẻ văn-cảnh.

II. — Giải nghĩa :

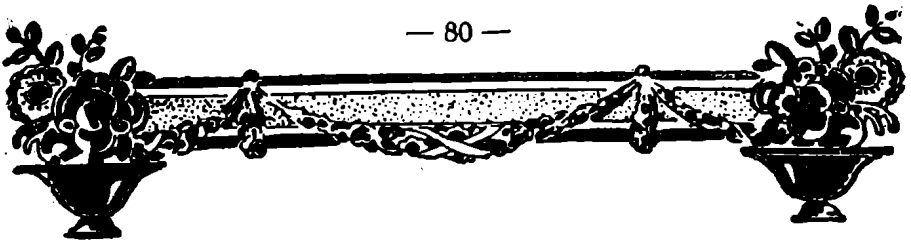
U-sầu thâm-đạm = Vắng-vẻ, buồn-bã, thâm-thiết. — **Sầm-uất** = Có nhiều cây cối rậm-rạp. — **Phảng-phất** = Lờ-mờ không được rõ-ràng : Có chăng phảng-phất giấc chiêm-bao (Nh. đ. Mai). — **Tư-tướng** = Tưởng và nghĩ đến. — **Tôn-nghiêm** = Do hai tiếng **tôn-trọng** và **trang-nghiêm**. **Tôn-trọng** nghĩa là kính-trọng. **Trang-nghiêm** là làm cho chỉnh-tề tốt đẹp. — **Cần-trọng** = Lấy làm quan-trọng mà có ý cần-thận. — **Mỹ-thuật** = Những nghề người ta làm để phô-trưng cái đẹp ra. Trong bài có nghĩa : cái thuật đẹp. Phàm cái gì làm cho mình đẹp mắt vui tai như bức tranh, tiếng đàn đều là mỹ-thuật. — **Sinh-thời** = Lúc sống. — **Tạo-vật** = Cũng nghĩa như tạo-hóa, ấy là trời đất gây-dựng và hóa-sanh muôn vật. Trong bài có nghĩa là một cảnh thiên-nhiên. — **Lạc-viên** = Theo nghĩa về thần-học thì Lạc-viên là một nơi ở dưới Âm-phủ dành cho những bậc hiền-nhân, quân-tử ; trong bài có nghĩa là một chốn vui-vẻ. — **Cồ-thụ** = Cây to trồng đã lâu năm : Xanh om cồ-thụ tròn xoe tán (Thơ bà Thanh-Quan). — **Đồng-trụ** = Cột đồng. — **Bài-phường** = Nơi để diễn tuồng, diễu trò. — **Tạ** = Nhà nhỏ chung-quanh không có tường, làm ở giữa vườn hay giữa chỗ có nước : Lầu thủy-tạ, lãng-tạ. — **Cảm-dộng** = Vì cảm-xúc mà động lòng. — **Đồng-vọng** = Tiếng vang đi. — **Văn-cảnh** = Đi xem phong-cảnh.

III. — Đại ý :

Cảnh lãng-mộ không phải là một cảnh u-sầu thâm-đạm mà là một cảnh có cái khí-vị êm-dềm, có vẻ trang-nghiêm. Thật là một cảnh-trí cao-thượng, một chốn tạo-vật đủ mọi vẻ đẹp làm cho kẻ văn-cảnh phải kính-trọng.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tại sao các lãng-tâm ở Huế lại phảng-phất một cảm-tình về mỹ-thuật ? — Cảnh lãng-tâm là một cảnh gì ? — Nơi ấy có những gì ? — Ai vào thăm chốn ấy có dám cất tiếng nói lên chăng ? — Sao vậy ?
2. — **Lời văn** : Chỗ đất để chôn người chết gọi là gì ? — Nếu người ấy là vua chúa thì gọi là gì ? — Nhà mồ của các quan lúc còn sống xây dựng lên gọi là gì ? — Nằm ngủ giấc ngủ sau cùng là gì ? — Có thành-ngữ nào cũng nói như thế chăng ?



39. — THÀNH-PHỐ HÀ-NỘI

1. — Hà-Nội là **thủ-phủ** xứ Bắc-kỳ, ở bên hữu sông Nhị-hà. Phía đông Hà-Nội lại có sông Đáy, vì thế mà gọi là Hà-Nội nghĩa là ở « trong sông ».

2. — Hà-Nội có hai thành-phố: thành-phố ta và thành-phố tây. Thành-phố tây thì đường rộng-rãi **thênh-thang**, nhà cửa nguy-nga đẹp-đẽ. Phố Tràng-tiền là phố tây lớn nhất, nhà buôn to xan-xát, trông có vẻ **hưng-vượng** lạ-lùng. Thành-phố ta ở về phía Bắc hồ Hoàn-Kiểm cũng xinh-đẹp, cũng sạch-sẽ, cũng náo-nhiệt lắm. Đi qua các phố to cũng đủ biết người mình buôn bán đã có vẻ **phát-đạt** hơn xưa, **kỹ-nghệ** đã có vẻ mở-mang nhiều lắm.

3. — Hà-Nội có một nơi phong-cảnh tuyệt đẹp là hồ **Hoàn-Kiểm**. Quanh bờ cây-cối um-tùm, cỏ hoa xanh tốt, thực là một cảnh tiên giữa nơi **náo-nhiệt**. Hồ có hai cái **đảo** nhỏ: một cái ở giữa hồ có xây một cái **tháp**, một cái gần ven bờ có cầu Thê-Húc, có chùa Ngọc-Son. Sử chép rằng, vua Lê Thái-Tổ khi còn **hàn-vi** làm nghề đánh cá, cất vó được một thanh **bảo-kiếm**. Sau khi ngài đã dẹp giặc yên, lên ngôi **thiên-tử**, **ngự** thuyền chơi hồ, bỗng có một con rùa to nổi lên; vua Lê lấy gươm chỉ thì rùa ngậm gươm lặn mất. Vì thế mà thành tên hồ là hồ Hoàn-Kiểm.

4. — Hà-Nội có đường bộ, đường thủy, đường xe lửa thông với các tỉnh rất tiện-lợi. Chính vì thế mà sự buôn-bán ở đây thịnh-vượng lắm lắm. Hà-Nội mỗi ngày một đông người ở, mỗi ngày một mở-mang to, chắc chẳng bao lâu sẽ trở nên một thành-phố to lớn trong cõi Viễn-Đông vậy.

I. — Dàn bài :

1. — Hà-Nội là ở trong sông.
2. — Hà-Nội có hai thành-phố : tây và ta.
3. — Hà-Nội có hồ Hoàn-Kiểm.
4. — Hà-Nội buồn bán.

II. — Giải nghĩa :

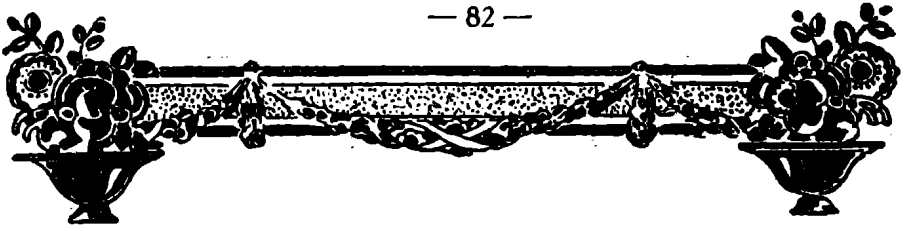
Thủ-phủ = Thành-phố đứng đầu của một nước. Nơi đóng đô của Chánh-phủ một nước. — **Thênh-thang** = Mênh-mông. — **Hưng-vượng** = Thịnh-vượng thêm lên. — **Phát-dạt** = Mở-mang thịnh-vượng. — **Kỹ-nghệ** = Tài nghệ về các môn, các ngành. Nói chung về các nghề chế ra các đồ vật. — **Hoàn-Kiểm** = Hoàn là trả lại ; kiểm là gươm. Hoàn-Kiểm nghĩa là trả gươm lại. Tên gọi hồ ở giữa châu-thành Hà-Nội. — **Náo-nhiệt** = Xôn-xao nhộn-nhịp, xe ngựa rầm-rập luôn. — **Bảo-kiểm** = Gươm báu, gươm quý. — **Đảo** = Cù-lao nổi ở biên, ở hồ. — **Tháp** = Lầu cao có nhiều tầng, nóc nhọn, thường xây ở chùa hay ở trên mà các vị sư. — **Hàn-vi** = Nghèo hèn. — **Thiên-tử** = Con trời, chỉ vị vua. — **Ngự** = Tiếng gọi tôn vua. Văn của vua làm ra gọi là ngự-chế. Ở trước mặt vua gọi là ngự-biền. Vua cầm bút tự phê gọi là ngự-phê. Vua ban cho gọi là ngự-tứ. Vua đi thuyền gọi là ngự-thuyền. Tiếng ngự cũng có nghĩa là cai-trị : Thống-ngự tứ hải (trị suốt cả bốn biển).

III. — Đại ý :

Hà-Nội đẹp với thành-phố tây, náo-nhiệt với thành-phố ta : Hà-Nội lại còn tuyệt đẹp với hồ Hoàn-Kiểm. Hà-Nội sẽ trở nên một thành-phố to lớn ở Viễn-Đông.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Thủ-phủ của xứ Bắc-Kỳ là gì ? — Sao gọi là Hà-Nội ? — Hà-Nội có mấy thành-phố ? — Thành-phố tây ra sao ? — Thành-phố ta ra sao ? — Hà-Nội có phong-cảnh nào tuyệt đẹp ? — Cảnh hồ Hoàn-Kiểm ra sao ? — Tương-lai của Hà-Nội sao lại rất to-tát ?
2. — **Lời văn** : Thế tiếng « náo-nhiệt » bằng một tiếng khác đồng nghĩa. — Tìm tiếng phản nghĩa với những tiếng sau đây : *hữu, rộng-rãi, phát-dạt*. — Bài này có phải là bài tả cảnh không ? — Trò có biết câu Kiều nào trong đó có tiếng *hoa* chăng ? (Khi chén rượu khi, cuộc cờ, Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên).



40. — ĐƯỜNG PHỐ BÊN MỸ

1. — Phố-xá nước Mỹ mới-mẻ, **hoạt-động**. Mới vì cái **tuổi** của nó : nhà nào cồ lăm chỉ mới dựng được năm chục năm nay. Mới vì cái nhanh-nhẹn, cái sức-khỏe, cái **khí-lực** của người chen-chúc nhau ở đó. Nếu ở đâu có một tổ kiến « **không-lỗ** » thì cái tổ kiến ấy khiến ta **tưởng-tượng** đến phố-xá bên Mỹ.

2. — Về buổi trưa và từ sáu giờ chiều đến một giờ sáng, người qua kẻ lại đông-đúc đến nỗi ta phải nghĩ đến những con đường rất lớn ở Âu-Châu một hôm có hội-hè hay có một đám **quốc-tang** thì mới **hình-dung** được !

3. — Không có một cây nào ở hai bên đường phố **Nứ-Uớc**. Không có lấy một con vật nào đi qua, một con chim nào kêu hót hay một con chó **chạy rong** nào.

4. — Chỉ rất thấy nhà cửa cái nọ dính vào cái kia thành từng khối, mỗi cạnh dài từ ba trăm đến năm trăm thước ; những tòa nhà ba mươi tầng đứng sừng-sững mà nhìn khách qua đường bằng hàng nghìn con mắt vuông-vắn ở cửa sổ.

Đâu đâu ta cũng thấy cái tài của người và ái tia sáng của một **thế-giới mới**.

I. — Dàn bài :

1. — Quang-cảnh chung của phố-xá nước Mỹ.
2. — Cảnh đường phố ở Mỹ buổi tối.
3. — Hai bên đường.
4. — Nhà cửa ở Nữu-Uớc.

II. — Giải nghĩa :

Hoạt-động = Làm việc một cách nhanh-nhẹn, hoạt-bát. Nghĩa trong bài : Xe cộ và người luôn-luôn qua lại, tỏ ra người và vật đều làm việc một cách tấp-nập. — **Tuổi** = Tác-giả muốn nhân-cách-hóa nhà cửa bên Mỹ nên dùng tiếng tuổi để chỉ cái số năm mà cái nhà đã trải qua. — **Khí-lực** = Sức mạnh. — **Không-lồ** = Nguyên là Không-lộ đọc trạch ra, tức là Nguyên-minh-Không, cao-tăng đời nhà Lý, người có tài biến hóa nhỏ ra to ; nay dùng để chỉ cái gì to-tát quá thê. — **Tưởng-tượng** = Nghĩ ra hình-tượng của một vật gì, một việc gì không có ở trước mắt. — **Quốc-tang** = Cái tang chung của nước, như tang Tổng-thống hay một vị danh-nhơn mà cả nước đều tôn-sùng. — **Hình-dung** = Hình-dáng bề ngoài ; nghĩa trong bài : Miêu-tả ra. — **Nữu-Uớc** = Dịch âm tiếng *New-York* một thành-thị lớn ở Mỹ. — **Rong** = Rải-rác, kéo dài nhiều nơi hay lâu ngày : Đi rong, thả rong, hàng bán rong. — **Thế-giới-mới** = Mỹ-Châu cũng gọi là thế-giới mới vì ông *Cô-rit-lốp Cô-lông* mới tìm ra nó năm 1492.

III. — Đại ý :

Đường phố bên Mỹ mới-mẻ và hoạt-động hơn ở Âu-Châu.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Phố-xá bên Mỹ có gì là đặc-sắc ? — Tác-giả ví phố-xá bên Mỹ với cái gì ? — Đường phố bên Mỹ sánh với đường phố Âu-Châu thì sao ? — Trông phố-xá ấy có thể biết được tánh-tình người Mỹ không ? — Tánh-tình gì ?
2. — **Lời văn** : Tìm một tiếng có thể dùng trái nghĩa với tiếng *không-lồ*. — Trong đoạn chót, tác-giả dùng những tiếng nào để nhân-cách-hóa những tòa nhà ba mươi tầng ? — Tìm tiếng đồng-âm dị-nghĩa của mấy tiếng sau này và dùng mỗi tiếng ấy trong một câu : *Kiến, sức, chim*.

IX — CHÁNH-ĐỀ : Kỹ-nghệ



41. — KỸ-NGHỀ

1. — Ta thuở trước còn là **vụng-dại**,
Thời bây giờ ta phải học khôn.
Mở lò luyện trí đúc hồn,
Khuôn vuông ta nặn, khuôn tròn ta vò.
2. — Sao cho đủ mọi nghề chẳng thiếu,
Phải học cho **am-hiểu tinh-thông**.
Nghề luyện sắt, nghề đúc đồng,
Ươm tơ có máy, cán bông có bàn.
Nghề thợ tiện, thợ sơn, thợ **khảm**,
Nghề thợ thêu, thợ chạm, thợ may,
Thợ vàng, thợ bạc, thợ giấy,
Thợ **lụa** nắn chén, thợ nầy thuộc da.
3. — Phàm những nghề mà ta **lợi-dụng**,
Đầu nghề nào thời cũng phải **chuyên**.
Nghề sanh ra bạc ra tiền,
Nghề làm nước mạnh, nghề nên dân giàu.

*Rút trong Minh-Luân Thi-ca tập
của ĐÌNH-CHÍ-NGHIÊM*

I. — Dẫn bài :

1. — Ta phải học cho khôn.
2. — Chọc-công bá-nghe ta phải học cho hiểu biết rành-rẽ.
3. — Nghề nào tinh-chuyên đều có ích, nó làm cho dân giàu nước mạnh.

II. — Giải nghĩa :

Kỹ-nghe = Nói chung về các nghề chế ra các đồ vật : **Kỹ-nghe** đồ vàng bạc ở nước ta đã có từ lâu và rất tinh-xảo. — **Vụng-dại** = Dở kém, không khôn, không khéo. — **Vé** = Lấy ngón tay trỏ và ngón tay cái mà vò vật gì cho tròn. — **Am-hiểu** = Biết rõ-ràng, thấu-đáo : Người này đã am-hiểu tình-thế đời bây giờ. — **Tinh-thông** = Hiểu biết rành-rẽ : Tinh-thông kinh-sử. — **Uơng tơ** = Bỏ kén (ô tâm) vào nước sôi mà gỡ lấy tơ ra từng sợi : Chần tâm uơng tơ. — **Cán bông** = Đè ép và lăn trên bông vải cho đều, cho phẳng, cho rút hết ra. — **Khâm** = Cắn, tức là đục gỗ ra, lấy xa-cừ, loại-kim hoặc thứ gỗ khác gắn vào, nhện vào : Khay khâm xa-cừ ; hộp khâm đồi-mồi. — **Lợi-dụng** = Thừa cơ-hội để làm lợi, mưu-lợi. Trong bài, lợi-dụng là dùng để lấy lợi riêng cho mình : Lợi-dụng lòng tin-ngưỡng của người mà kiếm ăn — **Chuyên** = Chăm-chỉ, để hết tâm-trí về một việc gì : Khuyến con phải học cho chuyên. Chuyên cũng có nghĩa là lo riêng về một mặt, làm riêng một nghề gì : Thầy thuốc chuyên-môn giải-phẫu.

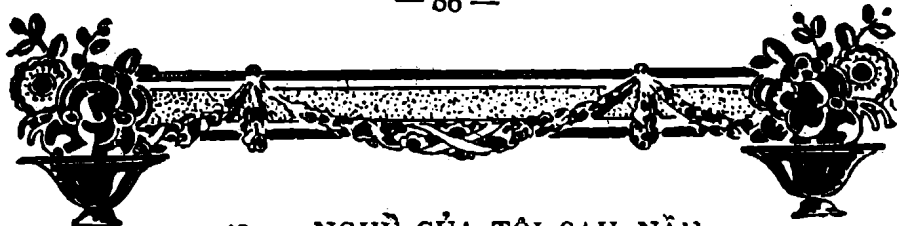
III. — Đại ý :

Muốn cho nước mạnh dân giàu thì kỹ-nghe phải mở-mang ; muốn vậy ta phải học đủ mọi nghề cho tinh-thông.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tại sao trước kia ta còn vụng-dại ? — Muốn trở nên khôn phải làm sao ? — Câu *khôn vuông ta nặn, khôn tròn ta vé* ý muốn nói gì ? — Học thế nào mới gọi thành-nghe ? — Nghề luyện sắt là làm gì ? — Cán bông để chi ? — Ngoài những nghề kể trong bài, ta còn cần học những nghề nào khác nữa chẳng ? — Một nghề đã tinh thì có ích gì cho dân, cho nước ? — Tại sao vậy ? — Có nghề nào đáng khinh chẳng ?

2. — **Lời văn** : Bài trên đây là lối văn gì ? — Theo loại nào ? — Tiếng *tinh* trong *tinh-thông, tinh-tú, tinh-ma* có dùng theo một nghĩa chẳng ? Hãy định nghĩa mỗi tiếng ấy ? — Câu *nhút nghé tinh, nhút thân oánh* nghĩa là gì ? — Kiểm tiếng phản nghĩa với *vụng-dại* và *cho chi-dụ*.



42. — NGHỀ CỦA TÔI SAU NÀY

1. — Ngày còn là một học-sinh, tôi muốn sau này sẽ trở nên một nhà **doanh-nghiệp**.

Tôi vốn không thích cuộc đời bằng-phẳng của một viên **thơ-ký** và cũng không muốn nằm trên đồng tiền để hưởng nhàn.

2. — Tôi muốn mở một xưởng dệt.

Từ lúc thôi học, tôi vẫn đeo đuổi **mục-đích** ấy bằng cách nhận-xét, tìm-tòi, và làm việc bên cạnh những ông **giám-đốc kinh-nghiệm**. Cố-nhiên họ không chỉ bảo những **mánh-khóe**, những **yếu-điểm** của nghề, nhưng với lòng **nhân-nại**, **chăm-chỉ**, ham muốn, tôi sẽ không kém gì họ. Tôi không thích cộng-lực với một ai, vì tôi chỉ e ngại đó là cái mằm của sự chia rẽ không may về sau. Trái lại tôi muốn **chủ-trương** lấy, tùy theo tài sức mình.

Xưởng dệt của tôi sẽ **kiến-trúc** theo lối mới, trật-tự, khoáng-dăng, với một cách **tổ-chức** rất hoàn-bị theo một **chế-độ** nghiêm-nghị nhưng **khoan-hoà**: làm việc đúng thời giờ, được cấp-dưỡng săn-sóc lúc ốm-đau. Với đức-tính thật-thà, hòa-nhã của tôi, chắc hẳn khách-hàng khắp nơi sẽ được vừa lòng. Tôi rất chú-trọng đến sợi tơ **nội-hóa** mong khuếch-trương kỹ-nghệ nước nhà. Và muốn tránh sự **đắt-dở** có hại cho dân nghèo, tôi sẽ bán cho họ những thứ vải rất dày, bền, dệt bằng tơ **nội-hóa** với một giá phải chăng.

3. — **Thực-tình**, tôi không muốn làm giàu bằng một cách trái **lương-tâm**. Công việc của tôi chỉ muốn để gây hạnh-phúc cho mọi người chung-quanh nhất là đám dân thợ nghèo-khổ và sau để cấp-dưỡng gia-dình tôi vậy.

TRẦN-DIỀU

(*Tiêu-Thuyết Thứ Bảy*)

<https://tieulun.hopto.org>

I. — Dẫn bài :

1. — Tại sao tôi muốn trở nên một nhà doanh-nghiệp.
2. — Nghề của tôi và chương-trình làm việc : Tập-sự gần các ông giám-đốc kinh-nghiệm, chủ-trương lấy một mình ; cách tổ-chức xưởng dệt.
3. — Chú-ý của tôi khi muốn lập xưởng dệt.

II. — Giải nghĩa :

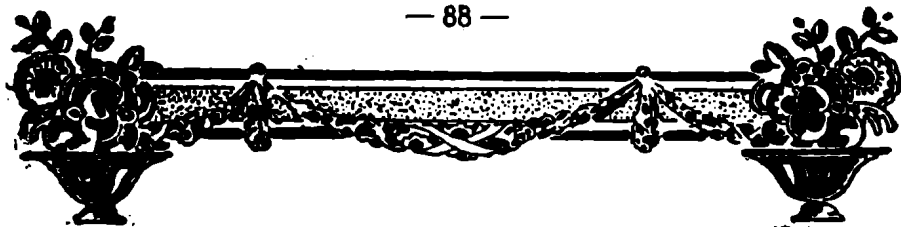
Doanh-nghiệp = Mua việc buôn-bán làm ăn để kiếm lời. — **Mục-đích** = Chỗ mắt mình trông vào để bắn. Nghĩa bóng : Chỗ mình chú-ý đi tới. — **Giám-đốc** = Cai-quản và đốc-xuất một phần việc lớn-lao. — **Kinh-nghiệm** = Đã trải qua rồi, biết việc nào công-hiệu việc nào không. — **Mánh-khóe** = Những ngón riêng rất hay nhờ đó mà thành-công. — **Yếu-diềm** = Chỗ trọng-yếu. — **Chủ-trương** = Đứng làm chủ đề đốc-xuất một công việc gì. — **Kiến-trúc** = Xây cất. — **Tổ-chức** = Tổ là lấy tơ kết hay dệt thành một dây mỏng và rộng bản ; chức là dệt. Tổ-chức là dệt nên tơ ấy. Nghĩa bóng : Đứng ra xếp đặt một công việc gì có đủ các bộ phận hành-dộng thành một cơ-thể. — **Chế-độ** = Phép tắc đã định lập rõ-ràng. — **Khoan-hòa** = Rộng-rãi, ôn-hòa, dằm-thấm. — **Lương-tâm** = Lòng lành bòn-nhiên của ta vốn có. Một trong ba chất của Thiên-lương. Theo Tập-Đà thì Thiên-lương có ba chất : Lương-tri là cái tri-giác về bên hay đề tiếp nhận các sự hay. Lương-tâm là cái bụng dạ về bên hay đề tiếp nhận các sự hay. Lương-năng là cái giỏi về bên hay đề làm theo các sự hay. Người biết sự tham-ninh là ô-nhục mà vẫn cứ làm : Đó là có lương-tri mà không có lương-tâm. Người trông thấy cha mẹ mắc nạn, đau lòng lo thương, nhưng chỉ lo thương, chứ không cứu giúp : Đó là có lương-tâm mà không có lương-năng.

III. — Đại ý :

Tác-giả phác-họa cách tổ-chức xưởng dệt của tác-giả sau này và vạch ra một chương-trình làm việc.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Thế nào là một nhà doanh-nghiệp ? — Tác-giả nói rằng đời của viên thơ-ký thật bằng phẳng, có thật chẳng ? — Trước khi mở xưởng dệt tác-giả làm gì ? — Tại sao tác-giả không muốn cộng-lực với người khác ? — Ý trò như thế nào ? — Lập ra xưởng dệt tác-giả có chú-ý gì ?
2. — **Lời văn** : Giải nghĩa và cho thí-dụ : *Mục-đích* và *mục-kích*. — Tiếng *kiến* trong *kiến-trúc* và trong *kiến-văn* có đồng nghĩa chẳng ? — Giải nghĩa những tiếng : *cộng-lực*, *khảo-ng-dăng*, *đất-đỏ*.



43. — PHU MỎ ĐI LÀM

1. — Một hồi còi rúc lên trong đêm tối mờ sương. Hàng trăm người, từ các túp nhà tranh **lụp-xụp**, ở xóm **cu-li** hiện ra **lổ-nhổ**, chạy **hấp-tấp**, như đàn vật bị dồn đuổi.

2. — Giữa **khoảng** mịt-mù, của một buổi sớm tinh-sương ngày tháng **chạp**, **mưa** **phùn** gió bắc, họ kéo nhau **lủ-lượ** trên những con đường nhỏ **lầy-lội**, đi về phía nhà máy hiện **lù-lù** trên đồi cao, như con **quái-vật** **nham-hiêm** có hàng trăm con mắt, vuông đỏ **dòng-dọc**, mở **gườm-gườm** nhìn xuống chân đồi. Con **quái-vật** **đương** **gầm-gừ** chờ đợi **dám** mồi ngon của nó.

3. — Trên **đường** **lầy-lội**, bọn **cu-li** **mỏ** **vẫn** đi **thấp-thoáng** như **lũ** từ **đầy**, hay một **đàn** **quỷ** **đôi**. Hàng trăm ngọn đèn dầu sở họ **cầm** **vung-văng** ở tay bị **gió** **đánh** **lập-loè** như những ánh **ma-trơi**. Dưới gót chân họ, **bùn** **nước** **lấp-nhấp** lạnh như **băng**, khiến họ **tê** **cóng**... Những giọng nói **kè-nhè** **ngái-ngủ** nổi lên thành một **mớ** **tiếng** **ồn-ào** **gồm** có những **câu** **oán** **trời** **oán** **đất**, **nguyên-rũa** **vu-vơ** hoặc **chưởi-bới** **lẫn** **nhau**, tỏ ra rằng các **linh-hồn** **khốn-nạn** đó lúc nào cũng **chứa** **đầy** những **uất-ức**, những **hỗ-não**, không biết rõ **nguyên-cớ** từ **dâu**.

4. — Đi tới **chân** **đồi**, bọn **cu-li** **nhà** **máy** **cùng** **nhau** **trèo** **đốc**, bọn **phu** **than** thì **tấn** **vào** **các** **lối** **nhỏ** **chạy** **về** **phía** **các** **cửa** **lò**.

LAN-KHAI
(*Lăm-Tham*)

I. — Dàn bài :

1. — Bọn phu hấp-tấp đi làm sạ một hồi còi báo-hiệu tới giờ làm việc.
2. — Nhà máy trên đồi trong đêm tối mờ sương.
3. — Bọn phu trên con đường vào xưởng.
4. — Bọn phu tới chỗ làm.

II. — Giải nghĩa :

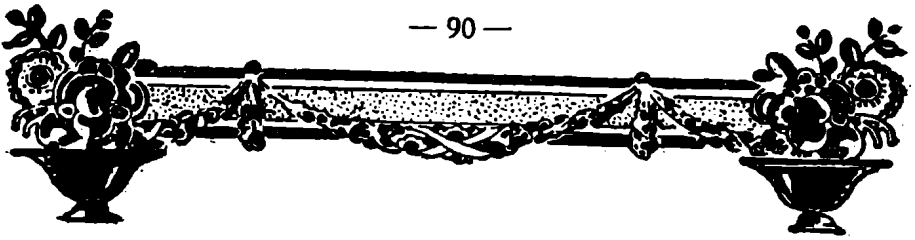
Phu mỏ = Người dân thường, đi làm việc lao-lực ở *chỗ* hầm mỏ. — **Lục-xục** = **Thấp**. — **Cu-li** = Những người làm việc nặng nhọc như khuân vác đồ vật, kéo xe, làm đường. Trong bài này *cu-li* chỉ những người phu mỏ (Tiếng *cu-li* gốc ở tiếng Anh *coolie*, người Anh đọc là *Khu-li*. Tiếng này lại gốc ở hai tiếng *Khô-lực* của người Tàu. *Khô-lực* người Tàu đọc là *Khu-li* người Anh liền dịch theo nguyên-âm ra làm *coolie*. Người Pháp mượn chữ *coolie* của Anh đọc theo giọng Pháp thành ra *cu-li* như ta vẫn gọi theo ngày-nay). — **Lổ-nhổ** = Nơi đám đông lẫn-lộn người thấp người cao không đều. — **Mưa phùn** = Một thứ mưa hạt rất nhỏ như bụi mà nhiều. — **Lủ-lượ** = Từ lủ, từ lượ. — **Lù-lù** = Nồi cao lên sùng-sùng. — **Quái-vật** = Con vật lạ, không giống thường. — **Nham-hiềm** = Hiềm-độc. — **Gườm-gườm** = Lườm ngang tỏ ý tức giận. — **Thấp-thoáng** = Nói cái bộ chột có, chột không : Thuyền ai **thấp-thoáng** cánh buồm xa-xa (Kiều). — **Ma-trơi** = Một thứ lửa lập-loè ở *thả-ma* mộ-địa về ban đêm do chất lân-tinh ở xương người hay loài vật mà ra. — **Láp-nháp** = Nói về vật gì dính, không trơn, không gọn. — **Kè-nhè** = Kéo dài mà không được rõ. — **Vu-vơ** = Bông-lông *vơ-vần*. — **Khốn-nạn** ≠ Cùng khổ hèn mạt. — **Uất-ức** = Tức bực.

III. — Đại ý :

Bọn phu mỏ đi làm giữa một buổi sớm tinh-sương. Tác-giả cố-ý nhấn mạnh chỗ nghèo-khò, vất-vả của họ hơn.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Phu mỏ đi làm từ lúc nào ? — Họ ở đâu ? — Từ đâu hiện ra ? — Họ đi đến sở như thế nào ? — Tiếng nào chỉ rằng họ đông lắm ? — Nhà máy cất tại đâu ? — Tác-giả ví nhà máy với gì ? — Có đúng không ? — Bọn phu mỏ là hạng người như thế nào ?
2. — **Lời văn** : Đoạn nào trong bài chỉ rằng bọn phu rất khô-cực khi đi làm ? — Tiếng nào chỉ rằng tác-giả « Nhân-cách-hóa » nhà máy ? — Tìm những động-từ, tính-từ và trạng-từ nào đã làm cho bài văn này được bóng-bẩy ?



44. — KHUẾCH-TRƯƠNG TIÊU CÔNG-NGHỆ

1. — **Khuếch-trương tiêu công-ngệ** là phương-sách cần-thiết để nâng cao đời sống dân què. Hơn nữa, do sự **mở-mang** canh-nông làm gia-lãng sức mua của công-dân, tiêu công-ngệ phải tiến bước lên để theo kịp sức mua đồ, vì nếu dể hờ, hàng ngoại-quốc tới **cạnh-tranh**.

2. — Nên nhận rằng nền tiêu công-ngệ đã **khuếch-trương** một cách **khả-quan** vô cùng ở Việt-Nam, nhất là ở Bắc-bộ, vì thời-kỳ thế-giới chiến-tranh bắt buộc Việt-Nam phải tự **cung-cấp** lấy. Do những máy-móc tầm-thường tự tay chế-tạo, người Việt đã làm ra hàng-hóa tinh-xảo từ cái đinh, cái khóa, cái soong, vải may đồ tây đến xe máy. Có người lo rằng mai một đây hàng ngoại-quốc tinh-xảo hơn sẽ bán trong nước ta và đánh chết nền tiêu công-ngệ Việt-Nam.

3. — Không thể quá lo như vậy, vì các bậc cầm đầu đã hiểu cách **đề-phòng**, bảo-vệ hàng nội-hóa, chỉ rõ các phương-pháp làm việc để **cạnh-tranh**, để sản-xuất đồ đẹp, bền. Những nghề có thể bị **đào-thải** sẽ được truyền sang những ngành hoạt-động mới, lại lập ra các **cơ-quan** để bảo-vệ các giới tiêu-công, để tránh cái nạn những kẻ làm **trung-gian** hay **đầu-cơ** trục-lợi.

Ta không lo gì hết, nhất là ta có những ngành tiêu công-ngệ mà ngoại-quốc không thể **cạnh-tranh** nổi.

Phỏng theo PHAN-HỮU
(*Một nền kinh-tế tương-lai Việt-Nam*)

I. — Dẫn bài :

1. — Những lý-do cần phải khuếch-trương tiểu công-nghệ.
2. — Tiểu công-nghệ Việt-Nam được mở-mang trong lúc nào và sản-xuất được gì ?
3. — Hàng-hóa ngoại-quốc có thể đánh chết nền tiểu công-nghệ chăng ?

II. — Giải nghĩa :

Khuếch-trương = Khuếch là mở rộng ra ; trương là lớn, mở ra. Khuếch-trương là mở-mang to-tát ra. — **Tiểu công-nghệ** = Những công-nghệ nhỏ như : 1° Công-nghệ nhỏ để sản-xuất những sản-phẩm mỹ-thuật làm bằng tay : nghề đan, chạm gỗ, làm ren, nghề thêu, làm xa-cờ, nghề làm đồi-mỗi ; 2° Công-nghệ nhỏ có tánh-cách địa-phương : nghề thợ rèn, thợ mộc, dương rô, làm sáo, làm vông, cắt rượu, dệt lụa ; 3° Công-nghệ sửa-chữa : sửa máy-móc, máy điện, máy xe hơi. — **Cạnh-tranh** = Ganh đua. — **Khả-quan** = Xem được, dễ xem. — **Cung-cấp** = Theo cái sở-nhu của người mà cấp ra cho đủ dùng. — **Đề-phòng** = Giữ-gìn, ngăn-ngừa. — **Đào-thải** = Đãi, gạt những cái vô-dụng mà bỏ ra. Theo nghĩa rộng : nói phép lựa-lọc tự-nhiên của trời đất, mạnh còn hèn mất. — **Cơ-quan** = Máy khép mở gọi là cơ ; then chốt dùng vào việc khép mở là quan. Cái chủ-chốt trong toàn bộ, cái bộ-phận trọng-yếu trong một công việc gì gọi là cơ-quan : Các chánh-dâng thường có một tờ báo để làm cơ-quan tuyên-truyền. — **Trung-gian** = Trong giới thương-mãi, người ta gọi trung-gian là người thu ba làm môi-giới giữa nhà sản-xuất và người mua bán hay tiêu-thụ. — **Đầu-cơ** = Cơ nghĩa bóng là dịp, là thời. Đầu-cơ là nhân thời-thế làm việc gì để thủ-lợi : Về thương-mãi, dự-đoán rằng một việc giao-dịch nọ sẽ có lợi nhiều, nên dự-ước mua bán một món to để mong lợi lớn, nhưng nếu dự-liệu sai thì sẽ lỗ to, cách nhà dinh-nghiệp trừ-tính như thế gọi là đầu-cơ (Đào-duy-Anh).

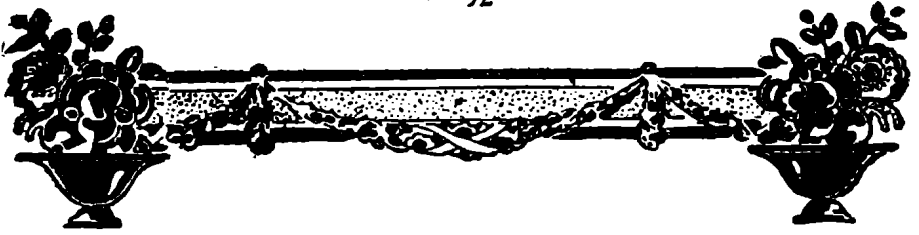
III. — Đại ý :

Khẩn-cấp khuếch-trương nền tiểu công-nghệ Việt-Nam để nâng cao đời sống của dân quê và cạnh-tranh với hàng ngoại-quốc.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tại sao phải cần mở-mang tiểu công-nghệ Việt-Nam ? — Trong thời-kỳ nào tiểu công-nghệ Việt-Nam đã được khuếch-trương một cách khả-quan ? — Tại vì lẽ gì ? — Trong thời-kỳ ấy người mình chế-tạo được những gì ? — Vì nguyên-do nào hàng ngoại-quốc thịnh-xao hơn không cạnh-tranh nổi với tiểu công-nghệ Việt-Nam ?

2. — **Lời văn** : Thế những tiếng Hán-Việt sau này bằng tiếng nôm đồng nghĩa : *khuếch-trương, thời-kỳ, chế-tạo, đào-thải*. — Cho vài tiếng đồng nghĩa với « *phương-sách* ». — Cho ba tiếng động-từ kép, trong ấy có tiếng « *Bảo* ».



45. — GIỜ RA XƯỞNG

1. — Tiếng còi tan việc nổi lên vang động trong không-khí. Lập-tức các công việc trong **xưởng** đều ngừng lại, Bọn thợ **dàn-đang** với lấy áo **mũ** trên **mắc** rồi **hấp-tấp** dồn nhau đi ra **phía** cửa như một lớp **sóng người**.

2. — Liên cùng các chị em bạn gái **thong-thả** hơn, vì công việc họ làm xong đã lâu rồi. Nhìn lại một lần nữa cái **thùng giặt** **đầy** những quần-áo **sạch-sẽ** — họ làm trong **xưởng** xe tay — bọn thợ con gái ra cửa sau hết mọi người.

3. — Họ vui-vẻ nói chuyện luôn miệng như những con chim sẻ **ngày mùa**. Nhưng Liên không thể giữ được cái **rùng** mình sẽ **rung chuyển** thân-thể nàng mỗi lần đến trước mặt chủ **tây-đen** cao lớn ngồi **canh công** và **lihám** các người làm công. Nàng nhắm mắt như không muốn trông thấy cái cười **khả-ố** của người gác và hai con mắt sâu hoắm của hăn ta.

4. — Ra đến ngoài, Liên nhẹ hăn người. Cảnh **tấp-nập** ở ngoài **phố** làm nàng vui-vẻ. Mấy chị em bạn cùng rảo **bước** trên **via hè**, vừa đi vừa nói những câu chuyện trong **sở**, **thỉnh-thoảng** làm cho các cô bật lên mấy tiếng cười **trong-trẻo**, giòn-giã như tiếng cười con trẻ.

THẠCH LAM
(Gió đầu mùa)

I.— Dẫn bài :

1. — Tiếng còi tan việc.
2. — Liên cùng các chị em ra cửa.
3. — Anh gác cửa khám xét những người làm công.
4. — Liên cùng các chị em ra khỏi sở.

II.— Giải nghĩa :

Xưởng = Một nơi có đồng thợ làm. — **Mú** = Đồi đội trên đầu để che mưa dõ nắng. — **Mắc** = Móc. — **Sóng người** = Đồng người đi, ở trên trông xuống tựa như nước chảy có sóng. — **Ngày mùa** = Vụ gặt hái. — **Rung-chuyển** = Chuyển động. — **Canh cổng** = Gác cửa. — **Tây-đơn** = Người Ấn-Độ. — **Khám** = Tìm, xét, lục cho ra. — **Khả-ố** = Đáng ghét. — **Tấp-nập** = Đông-dào nhộn-nhịp. — **Via** = Gạch xây dựng lên để ốp cho chắc. — **Via hè** = Thềm phố.

III.— Đại ý :

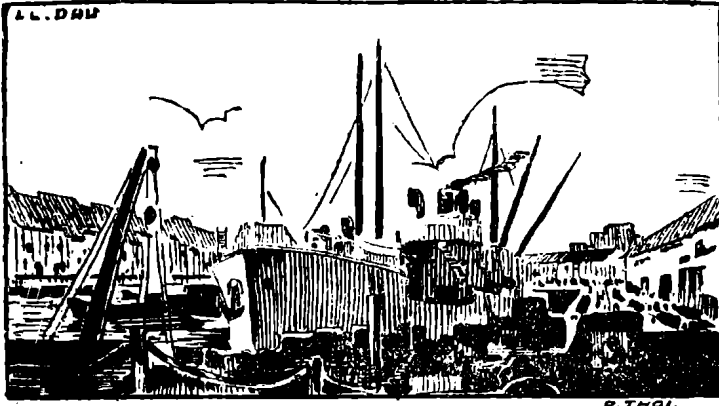
Giờ ra xưởng, Liên, một thiếu-nữ, phải người gác cửa khám xét. Nàng nhắm mắt để tránh cái cười khả-ố của anh Chà. Ra đến ngoài, nàng nhẹ hân người.

IV.— Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Khi tiếng còi tan việc nổi lên, bọn thợ đàn-ông làm gì ? — Tại sao bọn thợ con gái lại ra sau hết mọi người ? — Cử-chỉ của họ như thế nào ? — Mỗi khi ra cửa các thợ có bị khám xét chăng ? — Khám chi vậy ? — Ai khám ? — Khi qua cửa, Liên bị khám, nàng có cảm-giác gì ? — Tại sao nhắm mắt ? — Khi ra đến ngoài, Liên nghe mình như thế nào ? — Các cô cùng rào bước vừa đi, vừa làm gì ?
2. — **Lời văn** : Tìm tiếng phản nghĩa với những tiếng sau đây : *hấp-tấp, thông-thả, vui-vẻ, mập-mạp, trong-trẻo*. — Giải nghĩa cách đánh dấu hỏi ngã của tiếng *vẻ* trong « *vui-vẻ* ». — Tiếng « *vẻ* » nào đánh dấu ngã ? — Kê một thành-ngữ trong đó có tiếng « *rung* » (Rung cây nhất khi).



X. — CHÁNH-ĐỀ : Thương-mãi



46. — KHUYẾN THƯƠNG

1. — Buôn từ **chân sông, ngọn nguồn**,
Không buôn thì chờ, đã buôn phải sành.
Gặp nay thế-giới văn-minh,
Bán buôn ra sức tung-hoàn hũ quân chi,
2. — **Thương nhược khuyết vô thâu đại lợi**,
Nghề bán-buôn là mối **sinh-nhai**,
Hội thương-gia thực-nghiệp là ai !
Cách **kinh-lý sinh-tài** nên phải cố :
Hải-vật sơn-hào, tùy chuyên-phố,
Thủy-trình lục-lộ lưỡng tương thông.
Góp vốn vào mở cuộc buôn chung,
Đóng tàu để thông-dồng cùng các nước.
3. — **Lối giao-thiệp** đã đành rộng bước,
Trí khôn-ngoan lại được lọt mình.
Đem mắt trông ngoại-quốc cạnh-tranh,
Phải giỏi ngón tập-tành thời mới được.
Trường thương-chiến kẻ sau người trước,
Biên Đại-dương đi ngược về xuôi.
Nghề buôn lợi lắm, ai ôi !

Rút trong *Minh-Luân Thi-Ca* tập
của ĐÌNH-CHÍ-NGIÊM

I. — Dẫn bài:

1. — Đi buôn phải cho thông-thạo đặng tung-hoành cùng thế-giới.
2. — Nghề buôn là một mối lợi : người buôn phải thông việc kinh-lý, đôi-chác và giao-thông.
3. — Ta phải kịp bước, cạnh-tranh với ngoại-quốc mới thu được mối lợi.

II. — Giải nghĩa :

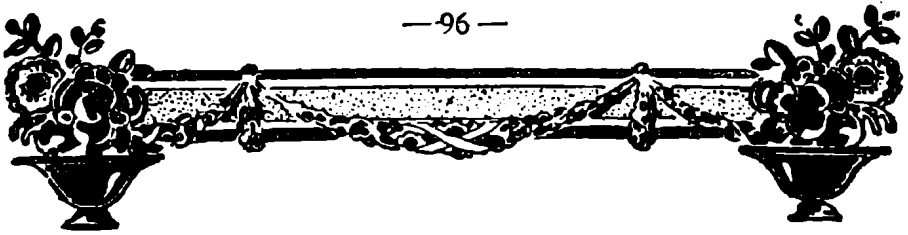
Chân sông, ngọn nguồn = Chân sông là khi lượn sông mới phát khởi ; ngọn nguồn là chỗ nguồn nước bắt đầu phát sanh. Trong bài có nghĩa là khởi từ đầu, phải phân tởi gốc. — **Thương nhược khuyết vô thu được đại lợi** = Nghề buôn-bán mà yếu-ớt, thiếu-thốn thì không thu được lợi lớn được. — **Sanh-nhai** = Công việc làm để nuôi sống. — **Thương-gia thực-nghiệp** = Thực-nghiệp là gọi chung các nghề nông, công, thương, cùng nhất-thiết những việc làm cho thực-lợi này-nở. Thương-gia thực-nghiệp là nhà buôn-bán sành-sỏi, lão-luyện. — **Kinh-lý** = Sửa-sang sắp-đặt về thương-mãi. — **Sinh-tải** = Làm này-nở của-cải, làm cho tiền vốn sanh ra nhiều lời. — **Hải-vật** = Sản-vật lấy ở biển. — **Sơn-hào** = Hào là đồ ăn về loài động-vật như thịt cá. Sơn-hào là đồ ăn lấy ở rừng núi. Sơn-hào hải-vị là đồ ăn quý trên núi như hùng-chương, da tây, và dưới nước như bào-ngư, cửu-không. — **Chuyên-phố** = Chở chuyên đem đi nơi khác. — **Thủy-trình lục-lộ** = Đường nước và đường bộ. — **Hải-vật sơn-hào tùy chuyên-phố, Thủy-trình lục-lộ lưỡng tương thông** = Sản-vật ở núi, ở biển tùy tiện đôi-chác, bán buôn ; đường bộ, đường sông, đường biển phải cho thông thuộc. — **Giao-thiệp** = Thương-lượng để giải-quyết những vấn-đề quan-hệ với nhau. — **Trường thương-chiến** = Nơi cạnh-tranh về thương-mãi.

III. — Đại ý :

Nghề buôn là một mối lợi to-tát. Ta phải học-tập, cạnh-tranh cùng ngoại-quốc.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Việc buôn-bán phải thế nào ? — Tại sao ? — Người thương-gia phải học-tập điều gì ? — Đặng khuếch-trương thương-mãi, phải làm cách nào ? — Ngày nay, ngoại-quốc buôn-bán làm sao ? — Ta phải làm thế nào đặng kịp nước ngoài ?
2. — **Lời văn** : Lối thơ này gọi là lối gì ? — Bốn câu đầu theo lối gì ? — Giải nghĩa tiếng « *Sanh* » và cho thí-dụ. — Người thương-mãi đứng vào hạng nào trong tứ-dân ? — Ba hạng kia là hạng nào ? — Giải nghĩa câu « *Vô thương bất phú* ».



47.— CHỢ ĐỒNG-XUÂN

1. — Ngày phiên chính thì chợ bắt đầu họp từ ba giờ khuya.

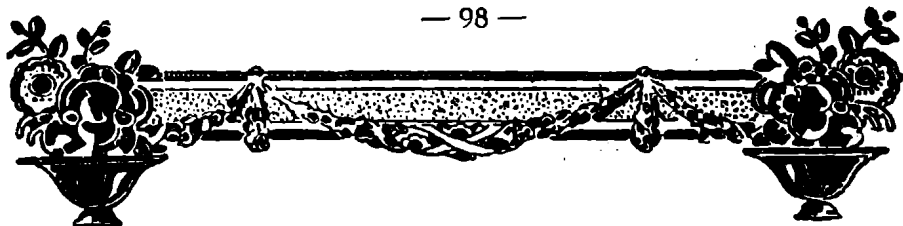
Không phải là họp ở trong, nhưng là họp ở ngoài cổng, ngay giữa đường, do những người, tuy có thức hàng bán, mà cố lẽ không bước chân vào chợ ngày nào.

2. — Hai ba giờ đêm, khi các đường phố của Hà-Nội đã trở lại yên-tĩnh và vắng-lặng, sau cái hoạt-động cuối-cùng của những người đi xem hát hay đi coi chớp-ảnh về, thì từ phía các **ngoại-ô**, từng tốp một, các người trông hay bán « la-ghim » bắt đầu đem hàng của họ vào. Những gánh hàng nặng-trịu và **kéo-kẹt** trên vai, theo cái đưa-dẩy có dịp của bước đi, những người ấy vội-vàng và yên-lặng, không nói một lời nào. Họ không có thi-giờ. Có khi từ nơi cách xa Hà-Nội bốn năm cây-số, họ phải rảo bước để đến kịp ; và cứ trông cái thân người uốn cong dưới gánh nặng, chúng ta biết ngay là những người **cần-lao** và chịu khó, quen đi với những công việc nhọc-nhẫn, và **nhẫn-nại**, ít nói trên **màu đất**. Thịnh-thoảng vài nhà **khá-giả** hơn — **tương-đối** — mang hàng đi trên những chiếc xe tay bánh gỗ ngày xưa, **cũ-kỹ** và **toi-tả**, **lộc-cộc lạch-cạch** theo bước chân của một anh nhỏ kéo, gầy-gò và áo rách vai.

3. — Các thứ la-ghim ấy không thể đợi được cái ánh sáng gay-gắt của ban ngày để mà héo úa, nên trước khi trời sáng, trước khi phiên chợ chính-thức bắt đầu họp dưới mái **tôn**, thì **phiên chợ xanh** đã tàn.

THẠCH LAM

(Hà-Nội băm sáu phố-phường)



48. — CỘ HÀNG XÉN

1. — Sáng sớm, trong **gió bắc** lạnh, Tâm đã mở **cổng** gánh hàng lên chợ. Sương trắng còn đầy các ngõ trong làng; mùi rơm rác và cỏ ướt **thoang-thoảng** bốc lên, mùi quen của **quê-hương** và của đất màu khiến Tâm thấy dễ chịu và thêm **can-đảm**. Nàng rào bước mau cho **chóng** đến chợ.

2. — Cái đòn gánh cong xuống vì hàng nặng, kịu-kịt trên mảnh vai nhỏ bé theo **nhịp-điệu** của bước đi. Chịu khó, chịu khó, từng tí một, hết bước nọ sang bước kia, cứ thế mà đi không nghĩ-ngợi.

3. — Tâm thấy ngày nay cũng như mọi ngày, ngày mai cũng thế nữa, tất cả cuộc đời nàng lúc nào cũng chịu khó và hết sức, như tấm **vải thô** dệt đều nhau. Tâm tự thấy bõn-phận chịu nhọc-nhẫn để kiếm tiền nuôi cha mẹ, nuôi các em, Tâm không chán-nản, cũng không **tự-kiêu** chỉ thấy yên-tâm chắc-chắn trông nhiều người khác cũng làm việc, cũng sống như nàng.

4. — Tâm cứ bước đều chơn và đến chợ hầy còn sớm. Nàng bày hàng trên khoảnh đất nàng vẫn ngồi xưa nay. Ánh sáng đầu tiên của mặt trời lấp-lánh trên mặt kính các **ô-hàng**. Các màu đua nhau thắm tươi dưới ngón tay xinh-xắn của Tâm: những cuộn chỉ **mượt**, những cái **nút xa-cù**, những gương lược sáng loáng. Cái gì cũng sạch-sẽ, ngăn-nắp, nhỏ-nhắn như công việc, như ý-nghĩ của cô hàng xén.

THẠCH LAM

(Sợi Tóc)

I. — Dàn bài :

1. — Sáng sớm Tâm gánh hàng lên chợ.
2. — Sự cử-động lúc gánh hàng.
3. — Vì sao Tâm phải chịu nhọc-nhân.
4. — Tâm bày hàng ra chợ.

II. — Giải nghĩa :

Gió bắc = Gió lạnh từ phương bắc thổi lại. — **Cồng** = Cửa. — **Thoang-thoảng** = Hơi lướt qua, không nhiều không mạnh. — **Bốc** = Xông lên, đưa hơi lên. — **Quê-hương** = Nơi quê mình, chỗ mình sanh-trưởng. — **Can-đảm** = Gan và mật. Nói người có gan làm việc lớn. — **Chống** = Mau. — **Nhịp-diệu** = Cung-diệu, dáng-bộ. — **Vải thô** = Vải to xấu. — **Tự-kiêu** = Tự cho mình là giỏi, là hay rồi sanh ra kiêu-hãnh. — **Ô-hàng** = Ngăn nhỏ dựng hàng. — **Mượt** = Trơn, láng. — **Nút xa-cừ** = Nút làm bằng vỏ sò chiếu lấp-lánh.

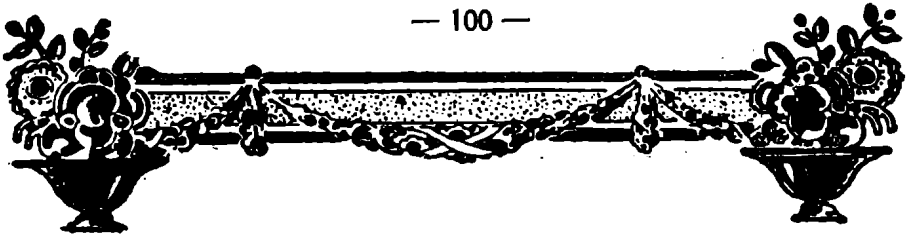
III. — Đại ý :

Tâm, một cô gái, sớm trưa buôn bán để nuôi cha mẹ và các em. Nàng chịu nhọc mà không chán-nản vì nàng cho đó là bổn-phận của nàng.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Sáng sớm Tâm gánh hàng đi đâu ? — Cái gì khiến Tâm dễ chịu trong lòng ? — Tại sao cái đòn gánh phải cong xuống ? — Tâm phải chịu nhọc-nhân để làm gì ? — Nàng đến chợ sớm hay trưa ? — Rồi làm gì ? — Tác-giả so-sánh ý-nghĩ của cô hàng xén như những thứ gì ?
2. — **Lời văn** : Tìm những tiếng trong bài chỉ rằng trời còn sớm. — Kê những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau đây : *cồng*, *ngõ*, *bốc*, *khóang*, *ô-hàng*. — Kê một câu ca-dao trong đó có tiếng « *bán* » (đi bán) (Thôi thôi buông áo em ra, Cho em đi bán kéo hoa em tàn). — Nói tại sao tác-giả ví cuộc đời của Tâm như một tấm vải thô.





49. — CUỘC KINH-TẾ CANH-TRANH

1. — Các cơ-giới chủ-nghĩa làm cho công-nghệ **thương-nghiệp** phát-dạt một cách lạ-lùng. Số sản-xuất tăng lên gấp trăm ; sự **vận-tải** mau chóng vô-cùng ; các nước giao-thông với nhau thành ra nhiều mối **quan-hệ**, cần phải có phép-tắc chung để **qui-định**. Bởi đó mà sinh ra cái **vấn-đề** kinh-tế.

2. — Không nước nào tự mình mà kiếm đủ trong nước mình hoặc là các **nhiên-liệu**, hoặc là các **nguyên-liệu** cần dùng cho việc chế-tạo ; lại không có nước nào có sẵn những nguyên-liệu cùng nhiên-liệu ấy mà một mình dùng hết ; các nước tất phải cần nhờ đến nhau. Vậy phải làm thế nào cho sự **đáp-đòi** đó được **ôn-thỏa** và **tiện-lợi** cho mọi bên.

3. — Có hai cách : một cách là **tự-do mậu-dịch**, một cách là **bảo-hộ mậu-dịch**. Hai đảng đều có chỗ **tiện-lợi**, chỗ **bất-tiện** ; muốn điều-hòa hai bên mà các nước mới phải **kết-định thương-ước**.

I. — Dẫn bài :

1. — Vấn-đề kinh-tế sanh ra do cơ-giới phát-dạt và sản-xuất mau lẹ.
2. — Sự đáp-đòi về nhiên-liệu và nguyên-liệu.
3. — Tại sao phải kết-định thương-ước.

II. — Giải nghĩa :

Cơ-giới chủ-nghĩa = Thế-kỷ thứ 18, ở Âu-Châu phát-minh các thứ máy-móc. Từ đó các máy-móc dùng làm việc mau chóng hơn trước nhiều. Trong sử gọi là cơ-giới cách-mệnh. — **Thương-nghiệp** = Nghề buôn-bán cùng các việc dinh-lợi của người lái buôn. — **Sản-xuất** = Sinh-sản ra, chế-tạo : Đất hay sản-xuất người hay (Bửu-Cân). — **Vận-tải** = Chuyển-chở hàng-hóa. — **Quan-hệ** = Dinh-dấp với. . . ; mối ràng-rịt việc này với việc khác. — **Qui-định** = Định trước phép-tắc để làm khuôn thước cho mà theo. — **Vấn-đề** = Mục-dịch của câu hỏi ; một đầu đề đưa ra để bàn-luận khảo-cứu. — **Nhiên-liệu** = Đồ dùng để đốt như củi than. — **Nguyên-liệu** = Những vật-liệu trước khi chế-tạo ra phẩm-vật. — **Đáp-đòi** = Bồi đáp và trao đổi ; đem bán nguyên-liệu dư và mua lại sản-phẩm hay trái lại. — **Tự-do mậu-dịch** = Chế-độ buôn-bán, cho hóa-vật của ngoại-quốc được nhập-cảng tự-do, không đánh quan-thuế để hạn-chế. — **Bảo-hộ mậu-dịch** = Một chánh-sách trong việc buôn-bán quốc-tế, nhân vì thực-nghiệp bản-quốc còn non-nớt, nên phải đánh thuế nhập-khâu cho nặng để bảo-hộ thực-nghiệp của bản-quốc. — **Kết-định** = Hai bên thỏa-thuận những điều-kiện và cam-kết giữ theo. — **Thương-ước** = Điều-ước hai nước kết với nhau về việc buôn-bán.

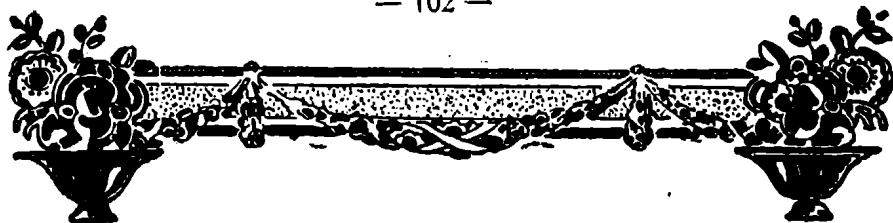
III. — Đại ý :

Vì cơ-giới phát-dạt, sản-xuất mau lẹ, sanh ra kinh-tế cạnh-tranh nên các nước phải kết-định thương-ước với nhau.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Chủ-nghĩa cơ-giới có ảnh-hưởng đến công-nghệ, thương-nghiệp thế nào ? — Do đó sự sản-xuất ra sao ? — Các nước giao-thông với nhau có quan-hệ thế nào ? — Định chế-tạo cần phải có gì ? — Nước thiếu nhiên-liệu và nguyên-liệu phải làm sao ? — Làm sao cho sự đáp-đòi được ổn-thoả ? — Các nước kết-định thương-ước để làm gì ?

2. — **Lời văn** : Kể những tiếng hán-việt dùng trong đoạn số một. — **Giải nghĩa** : cơ-giới, cơ-xảo, cơ-hàn. — **Phân-biệt nghĩa** : giao-thông, giao-thiệp, và cho câu thí-dụ. — **Kiểm** những thành-ngữ trong đó có tiếng tự nghĩa là mình, thí-dụ : tự-chủ. . .



50. — SỰ BUÔN-BÁN CỦA TA

1. — Xét ra việc buôn-bán của ta không được **thịnh-vượng** bằng các nước, cũng bởi nhiều cớ.

2. — Một là vì ta không biết trọng nghề buôn-bán. Phần nhiều chỉ **nô-nức** về đường **công-danh sĩ-hoạn**, mà coi nghề buôn-bán là một nghề khinh-thường. Người giàu có cho con đi học, mong cho con về sau nhất ra làm được **ông nghề ông bằng**, không nữa thì cũng phải làm được **ông hậu ông hàn**, chớ nào ai mong cho con mai sau làm chủ lái này, ông tài nọ. Người làm quan trở về lấy gió mát trắng thanh, cúc thơm lan tốt, chè chuyên thuốc **quần**, đàn ngọt hát hay làm vui thú, chớ nào ai thiết gì ông chủ cửa hàng nọ, ông **quản-lý** cửa hiệu kia. Té ra bao nhiêu công việc buôn-bán phần nhiều ở trong tay người dân-bà và ở trong tay bọn mấy chủ-lái thì mong sao mở-mang to ra được.

3. — Hai là vì ta **nhát-tính**, không dám đi xa. Người nhờ có dẫn vốn chỉ ngồi phên-phệt một xó, cái gì cũng nhờ người ta mang đến tận nơi chớ một bước cũng không dám dời đi đâu cả. Vì dầu có đi chẳng nữa, thì chẳng qua Hà-Nội xuống Hải-Phòng, Sơn-Tây xuống Nam-Định đã cho là xa-xôi, ai **bần-cùng** lắm mới phải lên đến Lao-Cày, Yên-Báy, hoặc vào đến Bình-Định, Sài-Gòn. Còn chỉ những lo việc nước **độc ma thiêng**, hoặc là **phong-ba bắt trặc** mà quanh năm chỉ tối, bán quần bán quần.

PHAN-KẾ-BÍNH
(Việt-Nam phong-tục)

I. — Dàn bài :

1. — Sự buôn-bán của ta không thịnh-vượng.
2. — Vì ta khinh nghề buôn-bán.
3. — Vì ta nhất-tính.

II. — Giải nghĩa :

Thịnh-vượng = Do hai tiếng thịnh-lợi và hưng-vượng mà ra. Có nghĩa là phát-dạt. — **Nô-nức** = Háo-hức, đua nhau mà làm một chuyện gì : Gân-xa nô-nức yến-anh (Kiều). — **Công-danh** = Do hai tiếng công-nghiệp và danh-dự. Sự khó-nhoc, hiệu-quả của một việc gì có tiếng-tấm tốt. — **Sĩ-hoạn** = Nói chung về quan-trưởng. — **Ông nghề** = Nghề là các phòng làm việc ở trong điện-các nhà vua. Ông nghề là những viên quan đồ tiến-sĩ làm việc trong điện-các nhà vua. Đời Lê chỉ những người đồ tiến-sĩ mới được làm việc trong các, cho nên mới gọi tiến-sĩ là ông nghề. Đến triều Nguyễn, những người được vào làm trong các, dầu không đồ tiến-sĩ cũng gọi là nghề. — **Ông bảng** = Do hai tiếng bảng-nhân, người thi đồ tiến-sĩ bực nhì trong khoa đình-thí, dưới Trạng-nguyên. — **Ông hậu** = Chức quan đợi bỏ vào chánh-ngạch. — **Ông hàn** = Ông quan hàm thuộc về ngạch hàn-lâm-viện. — **Quản-lý** = Người trông nom coi sóc. — **Nhất-tính** = Tính không bạo-dạn, hay sợ. — **Xa-xôi** = Sự xa-cách. — **Bần-cùng** = Nghèo khổ, cùng quẫn : Bần-cùng sanh đạo-tặc. — **Nước độc ma thiêng** = Chốn rừng núi nước uống vô sanh bịnh lại thêm có ma quỷ linh-ứng làm cho người ta phải kiêng sợ. — **Phong-ba bắt trắc** = Phong-ba là sóng gió ; bắt trắc là không liệu trước được. — Việc bắt thường đến thành-linh, không liệu trước được.

III. — Đại ý :

Sự buôn-bán của ta không thịnh-vượng vì ta khinh nghề ấy, vì ta có tính nhất và vì ta ít hay chịu khó. Ta chỉ thích về đường công-danh sĩ-hoạn mà thôi.

IV. — Câu hỏi :

1. — **Ý-tưởng** : Tại sao việc buôn-bán của ta không thịnh-vượng ? — Dân ta cho con đi học thường mong gì ? — Công việc buôn-bán giao phó cho ai ? — Người mình có tánh hay chịu khó chăng ? — Sao vậy ? — Nếu đi thì có đi xa chăng ? — Vì sao vậy ?
2. — **Lời văn** : Tìm những tiếng chỉ thú phong-lưu của các người làm quan khi trở về. — Ông chủ và ông quản-lý, công việc của hai ông khác nhau như thế nào ? — Trong xứ ta, chỗ nào gọi là nước độc ma thiêng ?

Mục-lục

Số-bài	Bài tập-đọc	Tác-giả	Số trang
I	CHÁNH-ĐỀ : Học-đường : Tri-dục — Đức-dục		
1	Khuyến học	Nghiêm-xuân-Lâm	4
2	Ngày khai trường	Nguyễn-khắc-Mẫn	6
3	Sự học	X...	8
4	Thầy giáo mới	Hà Mai-Anh	10
5	Bạn tội	Lời Hoa	12
II	CHÁNH-ĐỀ : Vật-chất : Thề-thao — Sức-khỏe — Bệnh-tật		
6	Nhảy	Nam-Hương	14
7	Thề-dục	J. Tươi	16
8	Khỏe	Thái-Phi	18
9	Người đàn-bà mù	Hạ-Dân	20
10	Phải biết phòng xa	Thanh-lê-Tử	22
III	CHÁNH-ĐỀ : Tinh-thần : Khoa-học — Văn-chương — Mỹ-thuật		
11	Khoa-học	Tô-văn-Thiện	24
12	Thần Khoa-học	Phạm-Quỳnh	26
13	Văn-chương	X...	28
14	Nghĩa-vụ nhà làm báo	Phạm-Quỳnh	30
15	Xem tranh	Tô-Tử	32
IV	CHÁNH-ĐỀ : Gia-đình		
16	Mẫu-tử-Khiên	Lý-văn-Phúc	34
17	Gia-đình	Mai-trúc-Sơn	36
18	Nhà mẹ Lê	Thạch Lam	38
19	Thờ kính tổ-tiên	P. T. Trần-trọng-Kim	40
20	Lễ rước dâu	Phóng theo Từ-Ngọc	42
V	CHÁNH-ĐỀ : Lễ-tiết		
21	Kiều du Thanh-minh	Nguyễn-Du	44
22	Một đám giỗ	Thạch Lam	46
23	Đào-võ	Băng-Hồ	48
24	Lễ đưa ông Táo	Sở-Bảo	50
25	Xuân và Tết	Hoàng-Đạo	52

Mục-luc

Số bài	Bài tập-đọc	Tác-giả	Số trang
VI	CHÁNH-ĐỀ : Hương-thôn		
26	Đám hội	Đoàn-đấn-Cử	54
27	Làng mới	Hoàng-Đạo	56
28	Dân quê Việt-Nam	P. n. Khuê	58
29	Pha đình	Hoàng-Đạo	60
30	Một đám rước	Trần-Tiêu	62
VII	CHÁNH-ĐỀ : Canh-nông		
31	Nhấn bạn nhà nông	A-Nam Trần-tuấn-Khai	64
32	Công việc nhà nông	Nguyễn-khắc-Mẫn	66
33	Đi hừa	Khát-Hưng	68
34	Tát nước	Trần-Tiêu	70
35	Mùa gặt thối	Trần-Tiêu	72
VIII	CHÁNH-ĐỀ : Thành-thị		
36	Buổi sáng ở thành-phố	Nguyễn-đức-Bảo	74
37	Sài-Gòn một buổi chiều	Hoàng-Phong	76
38	Lãng-tâm ở Huế	Phạm-Quỳnh	78
39	Thành-phố Hà-Nội	Vũ-đình-Long	80
40	Đường phố bên Mỹ	Đức-Phong	82
IX	CHÁNH-ĐỀ : Kỹ-nghệ		
41	Kỹ-nghệ	Đinh-chí-Nghiem	84
42	Nghề của tôi sau này	Trần-Diêu	86
43	Phu mỗ đi làm	Lan-Khai	88
44	Khuếch - trương tiêu công-nghệ	Phổng theo Phan-Hữu	90
45	Giờ ra xưởng	Thạch Lam	92
X	CHÁNH-ĐỀ : Thương-mãi		
46	Khuyến thương	Đinh-chí-Nghiem	94
47	Chợ Đồng-Xuân	Thạch Lam	96
48	Cò hàng xén	Thạch Lam	98
49	Cuộc kinh-tế cạnh-tranh	Phạm-Quỳnh	100
50	Sự buôn-bán của ta	Phan-kế-Bình	102

Xuân Thụ

**Cơ Sở Ấn Loát và Phát Hành Đủ Loại Sách, Tiểu Thuyết, Tự Biên Thông Dụng
Phục Vụ Cộng Đồng Người Việt Tại Hoa Kỳ và Hải Ngoại Từ Năm 1976
P.O. Box 720065, Houston, Texas 77272 U.S.A. (713) 498-1474**